

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUÝ III/2016

(Theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng, Công văn số 3413/UBND-ĐTMT ngày 30/6/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
NHÓM 1	THÉP XÂY DỰNG						
A	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt						
1	Thép cuộn D6 CB240T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	13.100.000	13.100.000	13.100.000	Địa chỉ: Số 289 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM). Nhà máy sản xuất: Công ty CP Thép Pomina - Số 1, đường 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Giá giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy thép Pomina Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, chưa bao gồm phí vận chuyển và bẻ.
2	Thép cuộn D8 CB240T	Tấn		13.100.000	13.100.000	13.100.000	
3	Thép cuộn D10 CB240T	Tấn		13.340.000	13.340.000	13.340.000	
4	Thép cây vằn D10 SD390	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN JIS G3112:2010	13.250.000	13.250.000	13.250.000	
5	Thép cây vằn D12-D32 SD390	Tấn		13.100.000	13.100.000	13.100.000	
6	Thép cây vằn D36-D40 SD390	Tấn		13.400.000	13.400.000	13.400.000	
7	Thép cây vằn D10 SD295A	Tấn		13.150.000	13.150.000	13.150.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
8	Thép cây vằn D12-D20 CB300V	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	13.000.000	13.000.000	13.000.000	Địa chỉ: Số 289 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM). Nhà máy sản xuất: Công ty CP Thép Pomina - Số 1, đường 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Giá giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy thép Pomina Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, chưa bao gồm phí vận chuyển và bẻ.
9	Thép cây vằn D10 CB400V	Tấn		13.250.000	13.250.000	13.250.000	
10	Thép cây vằn D12-D32 CB400V	Tấn		13.100.000	13.100.000	13.100.000	
11	Thép cây vằn D36-D40 CB400V	Tấn		13.400.000	13.400.000	13.400.000	
12	Thép cây vằn D10 Grade 60	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN ASTM A615/A615M-09b	13.450.000	13.450.000	13.450.000	
13	Thép cây vằn D12-D32 Grade 60	Tấn		13.300.000	13.300.000	13.300.000	
14	Thép cây vằn D36-D40 Grade 60	Tấn		13.600.000	13.600.000	13.600.000	
15	Thép cây vằn D10 SD490	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN JIS G3112:2010	13.600.000	13.600.000	13.600.000	
16	Thép cây vằn D12-D32 SD490	Tấn		13.450.000	13.450.000	13.450.000	
17	Thép cây vằn D36-D40 SD490	Tấn		13.750.000	13.750.000	13.750.000	
18	Thép cây vằn D10 CB500V	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	13.600.000	13.600.000	13.600.000	
19	Thép cây vằn D12-D32 CB500V	Tấn		13.450.000	13.450.000	13.450.000	
20	Thép cây vằn D36-D40 CB500V	Tấn		13.750.000	13.750.000	13.750.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
C	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức						
1	Thép cây vằn Vkc D10 CB300-SD295	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008 JIS G3112:2010	10.460.000	10.460.000	11.650.909	Địa chỉ: Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TPHCM. Giá giao hàng tại TPHCM.
2	Thép cây vằn Vkc D12-D32 CB300-SD295	Tấn		10.310.000	10.310.000	11.500.909	
3	Thép cây vằn Vkc D10 CB400-SD390	Tấn		10.810.000	10.810.000	11.850.909	
4	Thép cây vằn D12-D32 SD390/CB400-V	Tấn		11.700.909	11.700.909	11.700.909	
D	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát tại Bình Dương						
1	Thép cuộn D6, D8, D10 CB240T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	13.200.000	13.200.000	13.200.000	Địa chỉ Chi nhánh: Lô B, Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Địa chỉ giao dịch: Số 643 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM Giá giao tại địa bàn TPHCM.
2	Thép thanh vằn D10 CB300-V, CB400-V, SD295, SD390, GR40	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008 JIS G3112	13.300.000	13.300.000	13.300.000	
3	Thép thanh vằn D12 - D32 CB300-V, CB400-V SD295, SD390, GR40	Tấn		13.200.000	13.200.000	13.200.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
B	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè						
	Thép góc (CT38); SS400						
1	V25 x 25 x (2,5 - 3 mm)	Tấn	TCVN 7571-1:2006 và TCVN 1765-75 JIS G3101-2004	14.280.000	14.280.000	14.280.000	Địa chỉ trụ sở chính: Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, TPHCM (Tầng 4) - Tòa nhà văn phòng Tổng Công ty thép Việt Nam. Giá giao trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
2	V30 x 30 x (2,5 - 3 mm)	Tấn		14.280.000	14.280.000	14.280.000	
3	V40 x 40 x (2,5 - 4 mm)	Tấn		14.280.000	14.280.000	14.280.000	
4	V50 x 50 x (3 - 6 mm)	Tấn		14.280.000	14.280.000	14.280.000	
5	V60 x 60 x (4 - 5 mm)	Tấn		14.280.000	14.280.000	14.280.000	
6	V63 x 63 x (4 - 6 mm)	Tấn		14.280.000	14.280.000	14.280.000	
7	V65 x 65 x (5 - 6 mm)	Tấn		14.280.000	14.280.000	14.280.000	
8	V70 x 70 x (5 - 7 mm)	Tấn		14.280.000	14.280.000	14.280.000	
9	V75 x 75 x (6 - 9 mm)	Tấn		14.280.000	14.280.000	14.280.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	Thép thanh vằn D36 CB300-V, CB400-V, SD295, SD390	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008 JIS G3112	13.500.000	13.500.000	13.500.000	Địa chỉ Chi nhánh: Lô B, Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Địa chỉ giao dịch: Số 643 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM Giá giao tại địa bàn TPHCM.
5	Thép thanh vằn D40 CB300-V, CB400-V, SD295, SD390	Tấn		13.500.000	13.500.000	13.500.000	
6	Thép thanh vằn D10 GR60	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN ASTM A615/A615M	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
7	Thép thanh vằn D12 - D32 GR60	Tấn		13.400.000	13.400.000	13.400.000	
8	Thép thanh vằn D10 CB500-V, GR460, SD490	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN BS 4449 JIS G3112 TCVN 1651-2:2008	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
9	Thép thanh vằn D12 - D32 CB500-V, GR460, SD490	Tấn		13.400.000	13.400.000	13.400.000	
10	Thép thanh vằn D36 - D40 CB500-V, GR460, SD490	Tấn		13.700.000	13.700.000	13.700.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
E	Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSTEEL						
1	Thép cuộn D6 CT2	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	10.850.909	10.850.909	10.850.909	Địa chỉ: KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại Kho hàng của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam VNSTEEL tại KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng tại Khu vực TPHCM thì cộng thêm phí vận chuyển từ Phú Mỹ đến TPHCM.
2	Thép cuộn D8 CT2	Tấn		10.800.909	10.800.909	10.800.909	
3	Thép cuộn D5,5 CT3, CB 240-T	Tấn		10.850.909	10.850.909	10.850.909	
4	Thép cuộn D6 CT3, CB 240-T	Tấn		10.750.909	10.750.909	10.750.909	
5	Thép cuộn D7 – D8, CT3, CB 240-T	Tấn		10.700.909	10.700.909	10.700.909	
6	Thép cuộn D10 – D20, CT3, CB 240-T	Tấn		10.900.909	10.900.909	10.900.909	
7	Thép thanh tròn D10 – D25, CT3, CB 240-T	Tấn		11.250.909	11.250.909	11.250.909	
8	Thép thanh vằn D10 CT5, CB 300-V, SD 295A	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	10.450.909	10.450.909	10.450.909	
9	Thép thanh vằn D12 –D32 CT5, CB 300-V, SD 295A	Tấn		10.300.909	10.300.909	10.300.909	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
10	Thép thanh vằn D36 CT5, CB 300-V, SD 295A	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	10.550.909	10.550.909	10.550.909	Địa chỉ: KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại Kho hàng của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam VNSTEEL tại KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng tại Khu vực TPHCM thì cộng thêm phí vận chuyển từ Phú Mỹ đến TPHCM.
11	Thép thanh vằn D10 CB 400V, SD390 và hợp kim thấp độ bền cao (HKTĐBC)	Tấn		11.000.909	11.000.909	11.000.909	
12	Thép thanh vằn D12-D32 CB 400V, SD390 và HKTĐBC	Tấn		10.850.909	10.850.909	10.850.909	
13	Thép thanh vằn D36-D43 CB 400V, SD390 và HKTĐBC	Tấn		11.050.909	11.050.909	11.050.909	
14	Thép thanh vằn D10 CB 500V, SD 490	Tấn		11.100.909	11.100.909	11.100.909	
15	Thép thanh vằn D12-D32 500V, SD 490	Tấn		10.950.909	10.950.909	10.950.909	
16	Thép thanh vằn D36-D43 500V, SD 490	Tấn		11.150.909	11.150.909	11.150.909	
17	Thép thanh vằn D10 Gr60 VHK	Tấn		11.300.909	11.300.909	11.300.909	
18	Thép thanh vằn D12-D32 Gr60 VHK	Tấn		11.150.909	11.150.909	11.150.909	
19	Thép thanh vằn D36-D43 Gr60 VHK	Tấn		11.350.909	11.350.909	11.350.909	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
F	Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam						
1	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	12.700.000	12.400.000	12.800.000	Địa chỉ: Số 7 đường số 3A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai. Giá giao tại địa bàn TPHCM.
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		12.700.000	12.700.000	12.500.000	
3	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		12.400.000	12.100.000	12.500.000	
4	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5mm đến 6,35mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		12.600.000	12.300.000	12.500.000	
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		12.600.000	12.500.000	12.700.000	
6	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm; đường kính từ DN 125 đến DN 200	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	12.600.000	12.300.000	12.700.000	
7	Ống thép đen độ dày trên 8,2mm; đường kính từ DN 125 đến DN 200	Tấn		13.800.000	12.500.000	13.900.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6mm đến 1,9mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	20.000.000	20.000.000	20.000.000	Địa chỉ: Số 7 đường số 3A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai. Giá giao tại địa bàn TPHCM.
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		19.200.000	19.200.000	19.200.000	
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		19.200.000	19.200.000	19.200.000	
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 8,2mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	18.227.273	18.227.273	19.400.000	
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm; đường kính từ DN 125 đến DN 200	Tấn		18.763.636	18.763.636	19.900.000	
13	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm; đường kính từ DN 10 đến DN 200	Tấn	BS 1387; ASTM A500; JIS G 3444	10.909.091	10.909.091	10.909.091	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
G	Công ty TNHH Thép An Hưng Tường						
1	Thép thanh tròn trơn D6 CB240-T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	14.450.000	14.450.000	14.450.000	Địa chỉ: Lầu 10, tòa nhà HMC – Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đakao, Quận 1, TPHCM. Nhà máy sản xuất: Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Mỹ (VAS), địa chỉ: đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng. Giá giao trên phương tiện người mua tại kho huyện Bình Chánh (267-269 Vành Đai Trong, Phường Bình Trị Đông B; 3/58 ấp 3, Xã Bình Chánh; E9/38 Khu phố 5, Thị trấn Tân Túc) và Nhà máy sản xuất Khu phố 3, Phường Tâm Định, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Trường hợp thanh toán ngay sau khi nhận hàng, bên mua được giảm 100đ/Kg so với đơn giá chưa có VAT ở trên.
2	Thép thanh tròn trơn D6 CB300-T	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
3	Thép thanh tròn trơn D8 CB240-T	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
4	Thép thanh tròn trơn D8 CB300-T	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
5	Thép thanh vằn D10 SD295A	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	14.690.000	14.690.000	14.690.000	
6	Thép thanh vằn D 10 CB300-V	Tấn		14.690.000	14.690.000	14.690.000	
7	Thép thanh vằn D10 CB400-V	Tấn		14.690.000	14.690.000	14.690.000	
8	Thép thanh vằn D12 CB300-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
9	Thép thanh vằn D12 CB400-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
10	Thép thanh vằn D14 CB300-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
11	Thép thanh vằn D14 CB400-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
12	Thép thanh vằn D16 CB300-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
13	Thép thanh vằn D16 CB400-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
14	Thép thanh vằn D18 CB300-V	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	14.450.000	14.450.000	14.450.000	Địa chỉ: Lầu 10, tòa nhà HMC – Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đakao, Quận 1, TPHCM. Nhà máy sản xuất: Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Mỹ (VAS), địa chỉ: đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng. Giá giao trên phương tiện người mua tại kho huyện Bình Chánh (267-269 Vành Đai Trong, Phường Bình Trị Đông B; 3/58 ấp 3, Xã Bình Chánh; E9/38 Khu phố 5, Thị trấn Tân Túc) và Nhà máy sản xuất Khu phố 3, Phường Tâm Định, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Trường hợp thanh toán ngay sau khi nhận hàng, bên mua được giảm 100đ/Kg so với đơn giá chưa có VAT ở trên.
15	Thép thanh vằn D18 CB400-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
16	Thép thanh vằn D20 CB300-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
17	Thép thanh vằn D20 CB400-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
18	Thép thanh vằn D22 CB400-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
19	Thép thanh vằn D 25 CB400-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
20	Thép thanh vằn D 28 CB400-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
21	Thép thanh vằn D 32 CB400-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
H	Thép tấm						
1	Dày từ 3mm đến 10mm	Kg		10.455	10.909	10.909	Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
NHÓM 2	XI MĂNG						
A	Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh						Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ Dịch vụ Fico: Lầu 4, 9-19 Hồ Tùng Mậu, Q.1, TPHCM. Giá giao tại chân công trình TPHCM.
1	Xi măng PCB 40	Bao	QCVN 16:2014/BXD	72.727	72.727	72.727	
2	Xi măng PCB 40 xá	Tấn	TCVN 6260:2009	1.363.636	1.363.636	1.363.636	
B	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1						Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TPHCM
	Trạm nghiền Thủ Đức (đường bộ)						
1	PCB 40 Vicem Hà Tiên, bao 50Kg	Tấn	QCVN 16:2014/BXD	1.522.727	1.522.727	1.522.727	Giá giao tại trạm nghiền Km 8 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí khác. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 2, 9, 10, Gò Vấp.
2	Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40, bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.495.455	1.495.455	1.495.455	
3	Vicem Hà Tiên xây tô MC 25, bao 50Kg	Tấn	TCVN 9202:2012, TCCS 20:2011/XMHT	1.263.636	1.263.636	1.263.636	
4	Vicem Hà Tiên chịu mặn/phèn PCB40-MS, bao 50Kg	Tấn	TCVN 7711:2013, TCCS 23:2012/XMHT	1.636.364	1.636.364	1.636.364	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Trạm nghiền Phú Hữu (đường thủy)		QCVN 16:2014/BXD				Giá giao tại trạm nghiền Tổ 8, Khu Phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí khác. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 2, 9, 10, Gò Vấp.
1	PCB 40 Vicem Hà Tiên, bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.495.455	1.495.455	1.495.455	
2	Vicem Hà Tiên đa dụng, bao 50Kg	Tấn		1.427.273	1.427.273	1.427.273	
3	Vicem Hà Tiên xây tô, bao 50Kg	Tấn	TCVN 9202:2012, TCCS 20:2011/XMHT	1.218.182	1.218.182	1.218.182	
4	Vicem Hà Tiên chịu mẫn/phèn PCB40-MS, bao 50Kg	Tấn	TCVN 7711:2013, TCCS 23:2012/XMHT	1.554.545	1.554.545	1.554.545	
C	Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh						Địa chỉ: Số 2/14-16 Hàm Nghi, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại các quận trung tâm nội thành TPHCM (Quận 2, 8, Thủ Đức,...). Quận/Huyện ngoại thành (Quận 6, các Huyện Bình Chánh, Nhà Bè, Củ Chi, Hóc Môn, Cần Giuộc,...). Giá có thể thay đổi tùy vào cự ly xa hoặc gần.
1	Xi măng PCB 40, bao 50Kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6260:2009	79.545	79.545	79.545	

X. H. C. N
SỞ
ẢY DƯ
PHỐ HỒ

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
D	Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn		QCVN 16:2014/BXD				
1	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40, bao 50Kg	Bao	TCVN 6260:2009	79.000	79.000	79.000	Địa chỉ trụ sở chính: Số 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM; Nhà máy: Long Sơn, Phường Long Bình, Quận 9. Giá giao tại khu vực TPHCM.
2	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB50, bao 50Kg	Bao		83.500	83.500	83.500	
3	Xi măng poóc lăng xi lò cao loại I PCB _{BFS} 50, bao 50Kg	Bao	TCVN 4316:2007	83.500	83.500	83.500	
4	Xi măng poóc lăng bền sun phát, loại PCSR Type V, bao 50Kg	Bao	ASTM C150/C150M-12	110.000	110.000	110.000	
5	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát trung bình PCB40-MS, bao 50kg	Bao	TCVN 7711:2013	85.000	85.000	85.000	
NHÓM 3	VỮA						
A	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1						
	Vữa xây						Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại trạm nghiền Thủ Đức Km 8 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, bốc xếp, trung chuyển khác.
1	Vữa xây công nghiệp M50 (Bao 50Kg)	Tấn	TCVN 4314:2003	740.909	740.909	740.909	
2	Vữa xây Extra M100 (Bao 50Kg)	Tấn		1.104.545	1.104.545	1.104.545	
3	Vữa xây cao cấp M75 (Bao 50Kg)	Tấn		750.000	750.000	750.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	Vữa xây cao cấp M100 (Bao 50Kg)	Tấn	TCVN 4314:2003	777.273	777.273	777.273	Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại trạm nghiền Thủ Đức Km 8 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, bốc xếp, trung chuyển khác.
5	Vữa xây cao cấp M150 (Bao 50Kg)	Tấn		827.273	827.273	827.273	
6	Vữa xây cao cấp M200 (Bao 50Kg)	Tấn		831.818	831.818	831.818	
	Vữa tô						
1	Vữa tô công nghiệp M50 (Bao 50Kg)	Tấn	TCVN 4314:2003	800.000	800.000	800.000	Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại trạm nghiền Thủ Đức Km 8 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, bốc xếp, trung chuyển khác.
2	Vữa tô Extra M75 (Bao 50Kg)	Tấn		836.364	836.364	836.364	
3	Vữa tô cao cấp M75 (Bao 50Kg)	Tấn		836.364	836.364	836.364	
4	Vữa tô cao cấp M100 (Bao 50Kg)	Tấn		840.909	840.909	840.909	
5	Vữa tô cao cấp M150 (Bao 50Kg)	Tấn		859.091	859.091	859.091	
6	Vữa tô cao cấp M200 (Bao 50Kg)	Tấn		909.091	909.091	909.091	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
B	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên						Địa chỉ Văn phòng đại diện: 60 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy: Cụm Công nghiệp Thịnh Phát, Ấp 3, Xã Lương Bình, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
	Vữa xây tô (sử dụng cho gạch bê tông khí chưng áp)						
1	Vữa xây EBLOCK, bao 25Kg	Bao	TCVN 9028:2011	81.818	81.818	81.818	
2	Vữa tô EBLOCK, bao 25Kg	Bao		63.636	63.636	63.636	
3	Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK, bao 25Kg	Bao		86.364	86.364	86.364	
C	Công ty Cổ phần Phân phối Vương Hải						Địa chỉ: 155 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TPHCM. Giá giao đến chân công trình tại TPHCM, đã tính chi phí vận chuyển.
	Vữa xây trát (sử dụng cho gạch bê tông khí chưng áp)						
1	Vữa xây V-block (Bao/50Kg)	Bao	TCVN 9028:2011	180.000	180.000	180.000	
2	Vữa trát V-block (Bao/50Kg)	Bao		175.000	175.000	175.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
D	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ HIDICO						Địa chỉ trụ sở: 01-03 Hồ Biểu Chánh, khu 500 căn, phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ sản xuất: Nhà máy bê tông Sa Đéc - Lô CI Khu công nghiệp Sa Đéc, phường Tân Qui Đông, TP.Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực trung tâm các quận thuộc TPHCM.
	Vữa cho bê tông nhẹ						
1	Vữa xây HIDICO-BTB, Bao 50 kg	Bao	TCVN 9028:2011	168.182	168.182	168.182	
NHÓM 4 DÂY, CÁP ĐIỆN							
A	Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam (CADIVI)						Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500V		QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-3:2000				
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500V	m		1.240	1.240	1.240	
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500V	m		2.050	2.050	2.050	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)						Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	TCCS 10C:2014/ CADIVI	4.300	4.300	4.300	
2	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m		6.030	6.030	6.030	
3	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m		9.790	9.790	9.790	
	Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC – 300/500V (ruột đồng)						
1	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-5:2007	5.140	5.140	5.140	
	Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)						
1	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCCS 10B:2014/ CADIVI	7.110	7.110	7.110	
2	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-0,6/1 kV	m		25.300	25.300	25.300	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V (ruột đồng)						
1	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-3:2000	3.170	3.170	3.170	Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
2	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	m		5.270	5.270	5.270	
3	CV-10 (7/1.35) - 450/750V	m		18.910	18.910	18.910	
4	CV-50 - 750V	m		88.400	88.400	88.400	
5	CV-240 - 750V	m		437.000	437.000	437.000	
6	CV-300 - 750V	m		547.200	547.200	547.200	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	3.790	3.790	3.790	
2	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	m		4.790	4.790	4.790	
3	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	m		13.620	13.620	13.620	
4	CVV-25 - 0,6/1 kV	m		48.500	48.500	48.500	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
5	CVV-50- 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	90.600	90.600	90.600	Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
6	CVV-95 - 0,6/1 kV	m		172.700	172.700	172.700	
7	CVV-150 - 0,6/1 kV	m		278.700	278.700	278.700	
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500V	m	TCVN 6610-4:2000	10.440	10.440	10.440	
2	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500V	m		21.500	21.500	21.500	
3	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500V	m		47.600	47.600	47.600	
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500V	m	TCVN 6610-4:2000	13.410	13.410	13.410	
2	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500V	m		19.670	19.670	19.670	
3	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500V	m		40.100	40.100	40.100	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500V	m	TCVN 6610-4:2000	17.030	17.030	17.030	Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
2	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500V	m		25.100	25.100	25.100	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	74.400	74.400	74.400	
2	CVV-2x35 – 0,6/1 kV	m		144.000	144.000	144.000	
3	CVV-2x95 – 0,6/1 kV	m		366.500	366.500	366.500	
4	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m		590.000	590.000	590.000	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	102.000	102.000	102.000	
2	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m		280.800	280.800	280.800	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	532.700	532.700	532.700	Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
4	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m		671.100	671.100	671.100	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	131.600	131.600	131.600	
2	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m		199.700	199.700	199.700	
3	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m		371.100	371.100	371.100	
4	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	892.600	892.600	892.600	
5	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m		1.365.500	1.365.500	1.365.500	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935:1995	121.100	121.100	121.100	
2	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m		182.600	182.600	182.600	
3	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m		328.500	328.500	328.500	
4	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m		623.500	623.500	623.500	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
5	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	797.900	797.900	797.900	Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)						
1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	69.000	69.000	69.000	
2	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m		115.200	115.200	115.200	
3	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m		200.300	200.300	200.300	
4	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m		476.000	476.000	476.000	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	34.800	34.800	34.800	
2	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m		61.400	61.400	61.400	
3	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m		215.300	215.300	215.300	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	648.500	648.500	648.500	Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	43.700	43.700	43.700	
2	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m		116.200	116.200	116.200	
3	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m		304.000	304.000	304.000	
4	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m		1.101.200	1.101.200	1.101.200	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA -3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	50.500	50.500	50.500	
2	CVV/DSTA -3x16+1x10 -0,6/1 kV	m		136.100	136.100	136.100	
3	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m		354.700	354.700	354.700	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	1.660.300	1.660.300	1.660.300	Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)						
1	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 4 đến ≤ 10mm ²	Kg	TCVN 5064:1994	189.500	189.500	189.500	
2	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 10 đến ≤ 50mm ²	Kg		186.600	186.600	186.600	
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	29.000	29.000	29.000	
2	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m		57.200	57.200	57.200	
3	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m		152.600	152.600	152.600	
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2÷37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	11.280	11.280	11.280	
2	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	m		57.600	57.600	57.600	
3	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	m		163.400	163.400	163.400	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	200.100	200.100	200.100	Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2÷37 lõi, ruột đồng)						
1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	20.400	20.400	20.400	
2	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	m		57.000	57.000	57.000	
3	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	m		178.800	178.800	178.800	
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)						
1	CX1/WB-95-12/20(24) kV	m	TCVN 5935:1995	235.900	235.900	235.900	
2	CX1/WB-240-12/20(24) kV	m		558.100	558.100	558.100	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	TCVN 5935:1995	658.900	658.900	658.900	Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m		3.171.400	3.171.400	3.171.400	
	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC						
1	AV-16-0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	5.610	5.610	5.610	
2	AV-35-0,6/1 kV	m		10.640	10.640	10.640	
3	AV-120-0,6/1 kV	m		33.400	33.400	33.400	
4	AV-500-0,6/1 kV	m		124.100	124.100	124.100	
	Dây nhôm lõi thép các loại						
1	Dây nhôm lõi thép các loại $\leq 50 \text{ mm}^2$	Kg	TCVN 5064:1994/ TCVN 6483:1999	60.200	60.200	60.200	
2	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến $\leq 95 \text{ mm}^2$	Kg		59.500	59.500	59.500	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Dây nhôm lõi thép các loại > 240 mm ²	Kg	TCVN 5064:1994/ TCVN 6483:1999	64.600	64.600	64.600	Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447:1998				
1	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	m		30.800	30.800	30.800	
	Cầu dao						
1	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	Cái	TCVN 6480:2008	33.100	33.100	33.100	
2	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	Cái		42.300	42.300	42.300	
3	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	Cái		67.800	67.800	67.800	
4	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	Cái		65.700	65.700	65.700	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)						
1	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:2013	59.100	59.100	59.100	
2	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m		479.400	479.400	479.400	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
B	Công ty Cổ phần Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát						
	Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC 450/750V						
1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007	2.233	2.233	2.233	Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
2	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-450/750V	m		3.124	3.124	3.124	
3	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V	m		4.015	4.015	4.015	
4	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-450/750V	m		5.698	5.698	5.698	
5	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V	m		9.262	9.262	9.262	
	Dây ovan mềm, bọc nhựa Cu/PVC 300/500V						
1	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007	3.124	3.124	3.124	
2	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	m		3.883	3.883	3.883	
3	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m		4.906	4.906	4.906	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	m	QCVN 4:2009/BKHCN	15.323	15.323	15.323	Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
5	VCmo-2x6-(2x84/0.3)-300/500V	m	TCVN 6610:2007	24.079	24.079	24.079	
	Dây đơn bọc nhựa Cu/PVC (VC) 450/750V						
1	VC 1.0 mm ² (1/1.17) - 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007	1.782	1.782	1.782	
2	VC 2.5 mm ² (1/1.8) - 450/750V	m		4.367	4.367	4.367	
3	VC 3.0 mm ² (1/2.0) - 0,6/1KV	m		5.522	5.522	5.522	
4	VC 7.0 mm ² (1/3.0) - 0,6/1KV	m		12.034	12.034	12.034	
5	VCm 1.5 mm ² (30/0.25)	m		2.849	2.849	2.849	
6	VCm 6.0 mm ² (84/0.3)	m		10.692	10.692	10.692	
	Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV						
1	CV 1,5mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:1995 IEC 60502	2.981	2.981	2.981	
2	CV 2,5mm ² -0,6/1kV	m		4.917	4.917	4.917	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	CV 4 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:1995 IEC 60502	7.216	7.216	7.216	Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
4	CV 5,0mm ²	m		8.998	8.998	8.998	
5	CV 5,5mm ²	m		9.713	9.713	9.713	
6	CV 6 mm ² -0,6/1kV	m		10.516	10.516	10.516	
7	CV 8 mm ²	m		14.080	14.080	14.080	
8	CV 11 mm ²	m		18.799	18.799	18.799	
9	CV 14 mm ²	m		24.321	24.321	24.321	
10	CV 16 mm ²	m		27.357	27.357	27.357	
11	CV 22 mm ²	m		37.774	37.774	37.774	
12	CV 25 mm ²	m		43.120	43.120	43.120	
13	CV 35 mm ²	m		59.345	59.345	59.345	
14	CV 38 mm ²	m		63.085	63.085	63.085	
15	CV 50 mm ²	m		82.775	82.775	82.775	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
16	CV 60 mm ²	m	TCVN 5935:1995 IEC 60502	102.289	102.289	102.289	Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
17	CV 70 mm ²	m		116.006	116.006	116.006	
18	CV 75 mm ²	m		128.480	128.480	128.480	
19	CV 95 mm ²	m		160.204	160.204	160.204	
20	CV 100 mm ²	m		171.424	171.424	171.424	
21	CV 120 mm ²	m		203.775	203.775	203.775	
22	CV 150 mm ²	m		261.063	261.063	261.063	
23	CV 185 mm ²	m		313.005	313.005	313.005	
24	CV 200 mm ²	m		334.928	334.928	334.928	
25	CV 240 mm ²	m		411.290	411.290	411.290	
26	CV 250 mm ²	m		432.135	432.135	432.135	
27	CV 300 mm ²	m		515.350	515.350	515.350	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV						
1	AV 16 mm ²	m	TCVN 5935:1995 IEC 60502	5.247	5.247	5.247	Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
2	AV 50 mm ²	m		14.850	14.850	14.850	
3	AV 240 mm ²	m		63.162	63.162	63.162	
4	AV 300 mm ²	m		79.002	79.002	79.002	
NHÓM 5 ỐNG CỐNG BÊ TÔNG							
A	Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương						
	Ống cống rung ép, vỉa hè (L= 2,5m)						Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM.
1	Đường kính 200	md	TCVN 9113:2012	264.000	264.000	264.000	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Cống sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cống BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cống rung ép, lập tháng 12/2005 đối với công ly tâm.
2	Đường kính 300	md		270.000	270.000	270.000	
3	Đường kính 400	md		330.000	330.000	330.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	Đường kính 500	md	TCVN 9113:2012	425.000	425.000	425.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cống BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cống rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cống ly tâm.
5	Đường kính 600	md		548.000	548.000	548.000	
6	Đường kính 700	md		716.000	716.000	716.000	
7	Đường kính 800	md		793.000	793.000	793.000	
8	Đường kính 900	md		981.000	981.000	981.000	
9	Đường kính 1000	md		1.215.000	1.215.000	1.215.000	
10	Đường kính 1200	md		1.830.000	1.830.000	1.830.000	
11	Đường kính 1500	md		2.386.000	2.386.000	2.386.000	
12	Đường kính 1800	md		3.235.000	3.235.000	3.783.000	
13	Đường kính 2000	md		3.763.000	3.763.000	4.310.000	
	Ống cống rung ép, H10 (L=2.5m)						
1	Đường kính 200	md	TCVN 9113:2012	264.000	264.000	264.000	
2	Đường kính 300	md		273.000	273.000	273.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Đường kính 400	md	TCVN 9113:2012	341.000	341.000	341.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình công BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với công rung ép, lập tháng 12/2005 đối với công ly tâm.
4	Đường kính 500	md		436.000	436.000	436.000	
5	Đường kính 600	md		580.000	580.000	580.000	
6	Đường kính 700	md		788.000	788.000	788.000	
7	Đường kính 800	md		858.000	858.000	858.000	
8	Đường kính 900	md		1.079.000	1.079.000	1.079.000	
9	Đường kính 1000	md		1.277.000	1.277.000	1.277.000	
10	Đường kính 1200	md		2.085.000	2.085.000	2.085.000	
11	Đường kính 1500	md		2.809.000	2.809.000	2.809.000	
12	Đường kính 1800	md		3.883.000	3.883.000	3.883.000	
13	Đường kính 2000	md		4.410.000	4.410.000	4.410.000	
	Ống công rung - ép dài 2,5m (H30)						
1	Đường kính 200	md	TCVN 9113:2012	264.000	264.000	264.000	
2	Đường kính 300	md		286.000	286.000	286.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Đường kính 400	md	TCVN 9113:2012	364.000	364.000	364.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình công BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với công rung ép, lập tháng 12/2005 đối với công ly tâm.
4	Đường kính 500	md		505.000	505.000	505.000	
5	Đường kính 600	md		588.000	588.000	588.000	
6	Đường kính 700	md		795.000	795.000	795.000	
7	Đường kính 800	md		889.000	889.000	889.000	
8	Đường kính 900	md		1.158.000	1.158.000	1.158.000	
9	Đường kính 1000	md		1.317.000	1.317.000	1.317.000	
10	Đường kính 1200	md		2.162.000	2.162.000	2.162.000	
11	Đường kính 1500	md		3.017.000	3.017.000	3.017.000	
12	Đường kính 1800	md		4.251.000	4.251.000	4.251.000	
13	Đường kính 2000	md		4.880.000	4.880.000	4.880.000	
	Cống ly tâm, vỉa hè (L= 4m)	md					
1	Đường kính 300	md	TCVN 9113:2012	310.000	310.000	310.000	
2	Đường kính 400	md		376.000	376.000	376.000	
3	Đường kính 500	md		494.000	494.000	494.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	Đường kính 600	md	TCVN 9113:2012	583.000	583.000	583.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình công BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với công rung ép, lập tháng 12/2005 đối với công ly tâm.
5	Đường kính 700	md		811.000	811.000	811.000	
6	Đường kính 800	md		911.000	911.000	911.000	
7	Đường kính 900	md		1.186.000	1.186.000	1.186.000	
8	Đường kính 1000	md		1.382.000	1.382.000	1.382.000	
9	Đường kính 1200	md		2.304.000	2.304.000	2.304.000	
10	Đường kính 1250	md		2.342.000	2.342.000	2.342.000	
11	Đường kính 1500	md		2.926.000	2.926.000	2.926.000	
12	Đường kính 1800	md		4.046.000	4.046.000	4.046.000	
13	Đường kính 2000	md		4.645.000	4.645.000	4.645.000	
	Cống ly tâm, H10 (L= 4m)	md					
1	Đường kính 300	md	TCVN 9113:2012	313.000	313.000	313.000	
2	Đường kính 400	md		388.000	388.000	388.000	
3	Đường kính 500	md		497.000	497.000	497.000	
4	Đường kính 600	md		586.000	586.000	586.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
5	Đường kính 700	md	TCVN 9113:2012	838.000	838.000	838.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cống BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cống rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cống ly tâm.
6	Đường kính 800	md		957.000	957.000	957.000	
7	Đường kính 900	md		1.256.000	1.256.000	1.256.000	
8	Đường kính 1000	md		1.418.000	1.418.000	1.418.000	
9	Đường kính 1200	md		2.474.000	2.474.000	2.474.000	
10	Đường kính 1250	md		2.548.000	2.548.000	2.548.000	
11	Đường kính 1500	md		3.253.000	3.253.000	3.253.000	
12	Đường kính 1800	md		4.492.000	4.492.000	4.492.000	
13	Đường kính 2000	md		5.186.000	5.186.000	5.186.000	
	Cống tròn, H10 (L= 4m)	md					
1	Đường kính 300	md	TCVN 9113:2012	402.000	402.000	402.000	
2	Đường kính 400	md		495.000	495.000	495.000	
3	Đường kính 600	md		783.000	783.000	783.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	Đường kính 800	md	TCVN 9113:2012	1.400.000	1.400.000	1.400.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công Va Rung sản xuất theo Bộ thiết kế định hình công BTCT do trung tâm ứng dụng KHCN Trường giao thông vận tải III - Bộ GTVT lập tháng 12/2009.
5	Đường kính 1000	md		2.010.000	2.010.000	2.010.000	
6	Đường kính 1200	md		2.935.000	2.935.000	2.935.000	
7	Đường kính 1500	md		3.996.000	3.996.000	3.996.000	
8	Đường kính 2000	md		6.157.000	6.157.000	6.157.000	
	Cống hộp Va rung (L=1.2m)	md					
1	1.0 x 1.0m	md	TCVN 9116:2012	3.451.000	3.451.000	3.451.000	
2	1.2 x 1.2m	md		3.955.000	3.955.000	3.955.000	
3	1.6 x 1.6m	md		5.663.000	5.663.000	5.663.000	
4	1.6 x 2.0m	md		8.058.000	8.058.000	8.058.000	
5	2.0 x 2.0m	md		9.275.000	9.275.000	9.275.000	
6	2.5 x 2.5m	md		14.211.000	14.211.000	14.211.000	
7	3.0 x 3.0m	md		18.670.000	18.670.000	18.670.000	
8	2 x (1.6 x 1.6)m	md		10.493.000	10.493.000	10.493.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
9	2 x (1.6 x 2.0)m	md	TCVN 9116:2012	13.239.000	13.239.000	13.239.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Cổng Va Rung sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cổng BTCT do trung tâm ứng dụng KHCN Trường giao thông vận tải III - Bộ GTVT lập tháng 12/2009.
10	2 x (2.0 x 2.0)m	md		17.193.000	17.193.000	17.193.000	
11	2 x (2.5 x 2.5)m	md		26.273.000	26.273.000	26.273.000	
12	2 x (3.0 x 3.0)m	md		37.715.000	37.715.000	37.715.000	
	Cổng hộp rung ép (L=1,2m)						
1	1,0 x 1,0 m	md	TCVN 9116:2012	3.356.000	3.356.000	3.356.000	
2	1,2 x 1,2 m	md		3.771.000	3.771.000	3.771.000	
3	1,6 x 1,6 m	md		5.799.000	5.799.000	5.799.000	
4	1,6 x 2,0 m	md		7.529.000	7.529.000	7.529.000	
5	2,0 x 1,6 m	md		7.400.000	7.400.000	7.400.000	
6	2,0 x 2,0 m	md		8.685.000	8.685.000	8.685.000	
7	2,0 x 2,5 m	md		10.986.000	10.986.000	10.986.000	
8	2,5 x 2,0 m	md		10.986.000	10.986.000	10.986.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
9	2,5 x 2,5 m	md	TCVN 9116:2012	13.390.000	13.390.000	13.390.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công Va Rung sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cống BTCT do trung tâm ứng dụng KHCN Trường giao thông vận tải III - Bộ GTVT lập tháng 12/2009.
10	3,0 x 3,0 m	md		18.174.000	18.174.000	18.174.000	
11	2 x (1,6 x 1,6) m	md		9.948.000	9.948.000	9.948.000	
12	2 x (1,6 x 2,0) m	md		13.193.000	13.193.000	13.193.000	
13	2 x (2,0 x 1,6) m	md		13.514.000	13.514.000	13.514.000	
14	2 x (2,0 x 2,0) m	md		16.166.000	16.166.000	16.166.000	
15	2 x (2,0 x 2,5) m	md		18.930.000	18.930.000	18.930.000	
16	2 x (2,5 x 2,0) m	md		20.990.000	20.990.000	20.990.000	
14	2 x (2,5 x 2,5) m	md		24.804.000	24.804.000	24.804.000	
15	2 x (3,0 x 3,0) m	md		35.522.000	35.522.000	35.522.000	
	Cống ly tâm (H30)						
1	Đường kính 300 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	321.000	321.000	321.000	
2	Đường kính 400 (L=4m)	md		400.000	400.000	400.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Đường kính 500 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	562.000	562.000	562.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Cổng Va Rung sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cống BTCT do trung tâm ứng dụng KHCN Trường giao thông vận tải III - Bộ GTVT lập tháng 12/2009.
4	Đường kính 600 (L=4m)	md		634.000	634.000	634.000	
5	Đường kính 700 (L=4m)	md		852.000	852.000	852.000	
6	Đường kính 800 (L=4m)	md		997.000	997.000	997.000	
7	Đường kính 900 (L=4m)	md		1.307.000	1.307.000	1.307.000	
8	Đường kính 1000 (L=4m)	md		1.459.000	1.459.000	1.459.000	
9	Đường kính 1200 (L=3m)	md		2.524.000	2.524.000	2.524.000	
10	Đường kính 1250 (L=3m)	md		2.607.000	2.607.000	2.607.000	
11	Đường kính 1500 (L=3m)	md		3.373.000	3.373.000	3.373.000	
12	Đường kính 1800 (L=3m)	md		4.809.000	4.809.000	4.809.000	
13	Đường kính 2000 (L=3m)	md		5.608.000	5.608.000	5.608.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Gối công ly tâm						
1	Đường kính 300	cái	TCVN 9113:2012	111.000	111.000	111.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Ghi chú: Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cống BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cống rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cống ly tâm.
2	Đường kính 400	cái		131.000	131.000	131.000	
3	Đường kính 500	cái		158.000	158.000	158.000	
4	Đường kính 600	cái		180.000	180.000	180.000	
5	Đường kính 700	cái		194.000	194.000	194.000	
6	Đường kính 800	cái		216.000	216.000	216.000	
7	Đường kính 900	cái		274.000	274.000	274.000	
8	Đường kính 1000	cái		309.000	309.000	309.000	
9	Đường kính 1200	cái		420.000	420.000	420.000	
10	Đường kính 1250	cái		425.000	425.000	425.000	
11	Đường kính 1500	cái		523.000	523.000	523.000	
12	Đường kính 1800	cái		670.000	670.000	670.000	
13	Đường kính 2000	cái		734.000	734.000	734.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Gối công rung ép						
1	Đường kính 200	cái	TCVN 9113:2012	50.000	50.000	50.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Ghi chú: Gối sản xuất theo Bộ thiết kế định hình gối BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với gối rung ép, lập tháng 12/2005 đối với gối ly tâm.
2	Đường kính 300	cái		94.000	94.000	94.000	
3	Đường kính 400	cái		108.000	108.000	108.000	
4	Đường kính 500	cái		131.000	131.000	131.000	
5	Đường kính 600	cái		142.000	142.000	142.000	
6	Đường kính 700	cái		148.000	148.000	148.000	
7	Đường kính 800	cái		157.000	157.000	157.000	
8	Đường kính 900	cái		196.000	196.000	196.000	
9	Đường kính 1000	cái		225.000	225.000	225.000	
10	Đường kính 1200	cái		314.000	314.000	314.000	
11	Đường kính 1500	cái		381.000	381.000	381.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
12	Đường kính 1800	cái	TCVN 9113:2012	480.000	480.000	480.000	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
13	Đường kính 2000	cái		535.000	535.000	535.000	
B	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2						Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, TT. Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương. 1. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Quận: 1, 3, 5, 6, 10, 11. 2. Giá tăng thêm gồm các Quận, Huyện: 4, 7, 8, Nhà Bè, Tân Phú, Tân Bình, Bình Tân. 3. Giá tăng thêm gồm Huyện: Bình Chánh. 4. Giá giảm gồm các Quận, Huyện: Q.2, Q.9, Thủ Đức, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Hóc Môn, Củ Chi.
	Cổng chịu lực (H30)						
1	Cổng fi 300, L=4000mm	md	TCVN 9113:2012	344.215	344.215	344.215	
2	Cổng fi 400, L=4000mm	md		422.433	422.433	422.433	
3	Cổng fi 600, L=4000mm	md		607.141	607.141	607.141	
4	Cổng fi 800, L=4000mm	md		1.063.637	1.063.637	1.063.637	
5	Cổng fi 1000, L=4000mm	md		1.601.844	1.601.844	1.601.844	
6	Cổng fi 1200, L=3000mm	md		2.492.486	2.492.486	2.492.486	
7	Cổng fi 1500, L=3000mm	md		3.512.652	3.512.652	3.512.652	
8	Cổng fi 2000, L=3000mm	md		5.268.325	5.268.325	5.268.325	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Gối cống						Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiêt, TT. Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương. 1. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Quận: 1, 3, 5, 6, 10, 11. 2. Giá tăng thêm gồm các Quận, Huyện: 4, 7, 8, Nhà Bè, Tân Phú, Tân Bình, Bình Tân. 3. Giá tăng thêm gồm Huyện: Bình Chánh. 4. Giá giảm gồm các Quận, Huyện: Q.2, Q.9, Thủ Đức, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Hóc Môn, Củ Chi.
1	Gối cống fi 300	Cái	TCVN 9113:2012	124.330	124.330	124.330	
2	Gối cống fi 400	Cái		136.934	136.934	136.934	
3	Gối cống fi 600	Cái		194.601	194.601	194.601	
4	Gối cống fi 800	Cái		207.178	207.178	207.178	
5	Gối cống fi 1000	Cái		254.750	254.750	254.750	
6	Gối cống fi 1200	Cái		420.640	420.640	420.640	
7	Gối cống fi 1500	Cái		523.873	523.873	523.873	
8	Gối cống fi 2000	Cái		1.770.155	1.770.155	1.770.155	
	Cống hộp						
1	Cống hộp (1,0x1,0)x1,2m	Cái	TCVN 9116:2012	4.040.735	4.040.735	4.040.735	
2	Cống hộp (1,2x1,2)x1,2m	Cái		4.664.652	4.664.652	4.664.652	
3	Cống hộp (1,6x1,6)x1,2m	Cái		7.416.091	7.416.091	7.416.091	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	Cống hộp (1,6x2,0)x1,2m	Cái	TCVN 9116:2012	9.295.242	9.295.242	9.295.242	Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, TT. Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương. 1. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Quận: 1, 3, 5, 6, 10, 11. 2. Giá tăng thêm gồm các Quận, Huyện: 4, 7, 8, Nhà Bè, Tân Phú, Tân Bình, Bình Tân. 3. Giá tăng thêm gồm Huyện: Bình Chánh. 4. Giá giảm gồm các Quận, Huyện: Q.2, Q.9, Thủ Đức, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Hóc Môn, Củ Chi.
5	Cống hộp (2.0x2,0)x1,2m	Cái		11.715.810	11.715.810	11.715.810	
6	Cống hộp (2,5x2,0)x1,2m	Cái		16.163.674	16.163.674	16.163.674	
7	Cống hộp (2,5x2,5)x1,2m	Cái		18.049.629	18.049.629	18.049.629	
8	Cống hộp (3,0x3,0)x1,2m	Cái		21.969.038	21.969.038	21.969.038	
C	Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu						
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới BTCT thành mỏng đúc sẵn (Hồ ngăn mùi và hồ thu nước mưa)						Địa chỉ: 06 đường 3/2 Phường 8 Thành phố Vũng Tàu. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TPHCM. Giá trên chưa bao gồm: Phụ kiện kèm theo; Chi phí lắp đặt.
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Vía hè	Bộ	TCVN 10333-1:2014	11.130.909	11.130.909	11.130.909	
2	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Lòng đường	Bộ		11.206.364	11.206.364	11.206.364	
	Hồ ga hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn (Hồ ga và Nắp hồ ga BTCT)						
1	Hồ ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mỗi nối công D800	Bộ	TCVN 10333-2:2014	12.415.455	12.415.455	12.415.455	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	Hố ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D1000	Bộ	TCVN 10333-2:2014	16.008.182	16.008.182	16.008.182	Địa chỉ: 06 đường 3/2 Phường 8 Thành phố Vũng Tàu. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu mua trên địa bàn TPHCM. Giá trên chưa bao gồm: Phụ kiện kèm theo; Chi phí lắp đặt.
3	Hố ga Hào kỹ thuật 1440x1440x1260mm	Bộ		7.852.727	7.852.727	7.852.727	
4	Hố ga Hào kỹ thuật 1200x1550x1760mm	Bộ		12.912.727	12.912.727	12.912.727	
	Lan can bê tông cốt sợi thành mỏng đúc sẵn						
1	Lan can bê tông cốt sợi đúc sẵn Loại 1	m	TCCS 19:2016/BUSA DCO	1.133.636	1.133.636	1.133.636	
2	Lan can bê tông cốt sợi đúc sẵn Loại 2	m		1.170.000	1.170.000	1.170.000	
3	Lan can bê tông cốt sợi đúc sẵn Loại 3	m		1.154.545	1.154.545	1.154.545	
4	Lan can bê tông cốt sợi đúc sẵn Loại 4	m		1.019.091	1.019.091	1.019.091	
5	Lan can bê tông cốt sợi đúc sẵn Loại 5	m		955.455	955.455	955.455	
	Cầu kiện lắp ghép bảo vệ bờ và đê biển						
1	Cầu kiện lắp ghép bảo vệ bờ và đê biển H=3,0m	m	TC.VCA009 :2015	13.545.455	13.545.455	13.545.455	
2	Cầu kiện lắp ghép bảo vệ bờ và đê biển H=4,0m	m		16.220.909	16.220.909	16.220.909	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn (Bao gồm Hào kỹ thuật và nắp đan BTCT)						Địa chỉ: 06 đường 3/2 Phường 8 Thành phố Vũng Tàu. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu mua trên địa bàn TPHCM. Giá trên chưa bao gồm: Phụ kiện kèm theo; Chi phí lắp đặt
1	Hào kỹ thuật 3 ngăn – Vĩa hè B400x340x 150-H500- Vĩa hè	m	TCVN 10332-2:2014	2.097.273	2.097.273	2.097.273	
2	Hào kỹ thuật 3 ngăn – Vĩa hè B400x340x150-H500- Lòng đường	m		2.840.909	2.840.909	2.840.909	
NHÓM 6 NGÓI KHÔNG NUNG							
A	Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam						Địa chỉ: Trụ sở và nhà máy tại Lô B8, KCN Đất Cuốc, Tân Uyên, Bình Dương; Văn phòng và kho tại 243/1 Quốc lộ 1A, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TPHCM.
1	Ngói chính	Viên	TCVN 1453: 1986	12.273	12.273	12.273	
B	Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Sài Gòn Secoin						Địa chỉ: Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giao hàng tại kho bên bán trên phương tiện bên mua tại Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, không bao gồm chi phí vận chuyển.
	Ngói xi măng cát						
	Ngói sóng nhỏ, ngói sóng trung và phụ kiện						
1	Ngói sóng nhỏ, sóng trung (422 x 333 ± 2)mm	Viên	TCVN 1453:1986	13.636	14.091	14.091	
2	Ngói bờ nóc, ngói bờ cạnh	Viên		20.000	20.909	20.909	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Ngói bờ cuối nóc, ngói bờ cuối cạnh, ngói bờ nóc cuối mái	Viên	TCVN 1453:1986	24.545	25.455	25.455	Địa chỉ: Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giao hàng tại kho bên bán trên phương tiện bên mua tại Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, không bao gồm chi phí vận chuyển.
4	Ngói chạc 3 chữ T, ngói chạc 3 chữ Y	Viên		29.091	30.000	30.000	
5	Ngói bờ chạc 4, ngói bờ góc vuông	Viên		31.818	32.727	32.727	
	Ngói phẳng kiểu Pháp và phụ kiện						
1	Ngói phẳng kiểu Pháp (345 x 406 ± 2)mm	Viên	TCVN 1453:1986	17.727	17.727	17.727	
2	Ngói bờ nóc, ngói bờ cạnh	Viên		23.636	24.545	24.545	
3	Ngói bờ cuối nóc, ngói bờ cuối cạnh	Viên		36.364	37.273	37.273	
4	Ngói chạc 3 chữ Y, ngói bờ góc vuông	Viên		40.909	41.818	41.818	
5	Ngói bờ chạc 4	Viên		59.091	60.000	60.000	
	Ngói giả đá và phụ kiện						Địa chỉ: Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giao hàng tại kho bên bán trên phương tiện bên mua tại Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, không bao gồm chi phí vận chuyển.
1	Ngói giả đá (345 x 406 ± 2)mm	Viên	TCVN 1453:1986	16.364	17.273	17.273	
2	Ngói bờ nóc, ngói bờ cạnh	Viên		23.636	24.545	24.545	
3	Ngói bờ cuối nóc, ngói bờ cuối cạnh	Viên		36.364	37.273	37.273	
4	Ngói chạc 3 chữ Y, ngói bờ góc vuông	Viên		40.909	41.818	41.818	
5	Ngói bờ chạc 4	Viên		59.091	60.000	60.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
NHÓM 7	GẠCH KHÔNG NUNG						
A	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên						
	Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-3.0)						
1	600x400x100	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011	29.018	29.018	29.018	Địa chỉ Văn phòng đại diện: 60 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy: Khu Công nghiệp Thịnh Phát, Ấp 3, Xã Lương Bình, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
2	600x200x75	Viên		11.455	11.455	11.455	
3	600x200x85	Viên		12.518	12.518	12.518	
4	600x200x100	Viên		14.727	14.727	14.727	
5	600x200x150	Viên		22.091	22.091	22.091	
6	600x200x200	Viên		29.455	29.455	29.455	
	Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-3.5)						
1	600x200x75	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011	12.068	12.068	12.068	
2	600x200x85	Viên		13.241	13.241	13.241	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	600x200x100	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011	15.545	15.545	15.545	Địa chỉ Văn phòng đại diện: 60 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy: Khu Công nghiệp Thịnh Phát, Ấp 3, Xã Lương Bình, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
4	600x200x150	Viên		23.318	23.318	23.318	
5	600x200x200	Viên		31.091	31.091	31.091	
	Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-4.0)						
1	600x200x75	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011	12.682	12.682	12.682	
2	600x200x85	Viên		13.909	13.909	13.909	
3	600x200x100	Viên		16.364	16.364	16.364	
4	600x200x150	Viên		24.545	24.545	24.545	
5	600x200x200	Viên		32.727	32.727	32.727	
	Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-4.5)						
1	600x200x75	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011	13.295	13.295	13.295	
2	600x200x85	Viên		14.605	14.605	14.605	
3	600x200x100	Viên		17.182	17.182	17.182	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	600x200x150	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011	25.773	25.773	25.773	Địa chỉ Văn phòng đại diện: 60 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy: Khu Công nghiệp Thịnh Phát, Ấp 3, Xã Lương Bình, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
5	600x200x200	Viên		34.364	34.364	34.364	
	Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-5.0)						
1	600x200x75	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011	13.500	13.500	13.500	
2	600x200x85	Viên		14.836	14.836	14.836	
3	600x200x100	Viên		17.455	17.455	17.455	
4	600x200x150	Viên		26.182	26.182	26.182	
5	600x200x200	Viên		34.909	34.909	34.909	
	Lintel (Thanh đà) EBL120/1010		TCCS 02: 2014/EBLOCK-LINTEL				
1	1200x100x100	Cái		77.273	77.273	77.273	
	Tấm panel AAC (có cốt thép) EPL-120-600100		TCCS 03: 2014/EBLOCK-PANEL				
1	1200x600x100	Cái		196.364	196.364	196.364	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Tấm panel AAC (có cốt thép) EPL-120-600075						Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
1	1200x600x75	Cái	TCCS 03: 2014/EBLOCK-PANEL	147.273	147.273	147.273	
B	Công ty Cổ phần Phân phối Vương Hải						Địa chỉ: 155 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TPHCM. Giá giao đến chân công trình tại TPHCM, đã tính chi phí vận chuyển.
	Gạch block bê tông khí chưng áp V-block (AAC) của Công ty Cổ phần Vương Hải						
1	Cấp độ B3, quy cách 600x200x200, 600x200x150, 600x200x100, 600x200x75	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011	1.580.000	1.580.000	1.580.000	
2	Cấp độ B4, quy cách 600x200x200, 600x200x150, 600x200x100, 600x200x75	m ³		1.660.000	1.660.000	1.660.000	
C	Công ty Cổ phần Hass						Địa chỉ trụ sở chính: Số 99, Đường ĐT 747, khu phố Tân Lương, Phường Thạnh Phước, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
	Gạch block bê tông khí chưng áp						
1	LiteBlock B3 - 3,5MPa 600x200x100, 600x200x150, 600x200x200	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011	1.263.636	1.263.636	1.263.636	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
D	Công ty Cổ phần Gạch Thanh Bình						
1	Gạch bông 20-1,6kg (200 x 200 x 20)	m ²	TCVN 6065:1995	230.000	230.000	230.000	Địa chỉ: 273 Lê Văn Quới, Khu phố 1, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân. Văn phòng đại diện: 968 Đường 3/2, Phường 15, Quận 11 (Tòa nhà Everich Tháp R1, Tầng 10, phòng 07). Nhà máy: 259 Ấp 12 Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi (KCN Tân Qui - Củ Chi). Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong khu vực TPHCM (trừ khu vực H. Cần Giờ, H. Nhà Bè).
2	Gạch xi măng khía 20 (200 x 200 x 20)	m ²		230.000	230.000	230.000	
3	Gạch xi măng khía 30 (300 x 300 x 30)	m ²		230.000	230.000	230.000	
4	Gạch bê tông tự chèn 30, (300 x 300 x 30)	m ²	TCVN 6476:1999	192.500	192.500	192.500	
5	Gạch bê tông tự chèn - Ba cạnh - TB6 - 5,2kg/viên (250 x 215 x 60)	m ²		192.500	192.500	192.500	
6	Gạch bê tông tự chèn - Trồng cỏ - TB14 - 8,4kg/viên (385 x 190 x 70)	m ²		198.500	198.500	198.500	
7	Gạch bê tông tự chèn - Con sâu nhám - TB16 - 3,3kg/viên (225 x 115 x 60)	m ²		192.500	192.500	192.500	
8	Gạch bê tông tự chèn - Con sâu bóng - TB17 - 3,3kg/viên (300 x 300 x 55)	m ²		192.500	192.500	192.500	
9	Gạch Terrazzo 30, (300 x 300 x 30) mm, 5,5Kg/viên	m ²	QCVN 16:2014/BXD	132.000	132.000	132.000	
10	Gạch Terrazzo 40, (400 x 400 x 30) mm, 11Kg/viên	m ²	TCVN 7744:2013	132.000	132.000	132.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
E	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng 3-2						Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, TT. Lái Thiêu, H.Thuận An, Bình Dương. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Quận: 1, 3, 5, 6, 10, 11. Giá tăng thêm 1,1÷2,2% gồm các Quận, Huyện: 4, 7, 8, Nhà Bè, Tân Phú, Tân Bình, Bình Tân. Giá tăng thêm 11% gồm Huyện: Bình Chánh. Giá giảm thêm 5% gồm các Quận, Huyện: 2, 9, 12, Thủ Đức, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Hóc Môn, Củ Chi.
	Gạch Terrazzo						
1	- Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7744:2013	87.466	87.466	87.466	
2	- Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm	m ²		80.193	80.193	80.193	
	Gạch bê tông tự chèn						
1	- Gạch tự chèn hình con sâu màu vàng, đỏ 225x112,5x60mm, M200 (39,5 viên/m ²)	m ²	TCVN 6476:1999	107.652	107.652	107.652	
2	- Gạch tự chèn hình chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, M200 (36 viên/m ²)	m ²		109.528	109.528	109.528	
3	Gạch chữ I màu xám (195 x 160 x 60)mm, M200	m ²		102.512	102.512	102.512	
4	Gạch con sâu màu xám (225 x 112,5 x 60) mm, M200	m ²		103.542	103.542	103.542	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
5	Gạch sân khấu màu xám (225 x 135 x 60) mm, M200	m ²	TCVN 6476:1999	102.352	102.352	102.352	Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, TT. Lái Thiêu, H.Thuận An, Bình Dương. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Quận: 1, 3, 5, 6, 10, 11. Giá tăng thêm 1,1÷2,2% gồm các Quận, Huyện: 4, 7, 8, Nhà Bè, Tân Phú, Tân Bình, Bình Tân. Giá tăng thêm 11% gồm Huyện: Bình Chánh. Giá giảm thêm 5% gồm các Quận, Huyện: 2, 9, 12, Thủ Đức, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Hóc Môn, Củ Chi.
6	Gạch sân khấu màu vàng, đỏ (225 x 135 x 60) mm, M200	m ²		106.262	106.262	106.262	
	Gạch Block bê tông						
1	Gạch block bê tông (19x19x39)cm, M75	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	10.273	10.273	10.273	
2	Gạch block bê tông (19x19x19)cm, M75	Viên		5.318	5.318	5.318	
3	Gạch block bê tông (9x19x39)cm, M75	Viên		5.318	5.318	5.318	
F	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1						
	Gạch block có đáy						Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Trạm nghiền Thủ Đức Km 8 Xa lộ Hà Nội, Thủ Đức, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, bốc xếp, trung chuyển khác.
1	80x180x380mm, 3 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	3.818	3.818	3.818	
2	100x200x200mm, 1 lỗ có đáy, Mác 5,0	Viên		2.455	2.455	2.455	
3	100x200x400mm, 3 lỗ có đáy, Mác 5,0	Viên		4.455	4.455	4.455	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	100x200x200mm, 1 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	2.602	2.602	2.602	Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Trạm nghiền Thủ Đức Km 8 Xa lộ Hà Nội, Thủ Đức, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, bốc xếp, trung chuyển khác.
5	100x200x400mm, 3 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên		4.727	4.727	4.727	
6	200x200x200mm, 1 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên		6.222	6.222	6.222	
7	200x200x400mm, 3 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên		8.636	8.636	8.636	
	Gạch block trống cỏ		TCVN 6477:2011				
1	267x400x80mm, Mác 20	Viên		6.500	6.500	6.500	
	Gạch block không đáy						
1	190x190x195mm, 1 lỗ không đáy, Mác 100		QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	4.545	4.545	4.545	
2	190x190x390mm, 2 lỗ không đáy, Mác 100			8.090	8.090	8.090	
G	Công ty Cổ phần Fico Công nghệ cao						Văn phòng giao dịch: Lầu 2 Block B, Cao ốc Vạn Đô, 348 Bến Vân Đồn, P.1, Quận 4, TPHCM. Nhà máy sản xuất: Nhà máy gạch FiCO Tân Thành – Km 50 QL 51, xã Tân Phước, Huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Số lượng vận chuyển tối thiểu 10.000 viên/chuyến. Giá đã bao gồm cước vận chuyển.
	Gạch ống xi măng cốt liệu FICO, 80 x 80 x 180 mm						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
1	Giá giao tại Quận 7, 8, 12 (giáp ranh Hóc Môn, Bình Chánh), Bình Tân, Hóc Môn, Nhà Bè	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	1.885	1.885	1.885	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 565 đồng/viên.
2	Giá giao tại Huyện Bình Chánh	Viên		1.924	1.924	1.924	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 604 đồng/viên.
3	Giá giao tại Huyện Củ Chi	Viên		1.980	1.980	1.980	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 660 đồng/viên.
4	Giá giao tại Quận 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12 (giáp ranh Gò Vấp), Bình Thạnh, Tân Bình, Tân Phú, Phú Nhuận, Gò Vấp, Thủ Đức	Viên				1.845	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 660 đồng/viên.
	Gạch đĩnh xi măng cốt liệu Fico, 40 x 80 x 180 mm						Giá đã bao gồm cước vận chuyển. Trong đó:
1	Giá giao tại Quận 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12 (giáp ranh Gò Vấp), Bình Thạnh, Tân Bình, Tân Phú, Phú Nhuận, Gò Vấp, Thủ Đức	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	1.705	1.705	1.705	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 525 đồng/viên.
2	Giá giao tại Quận 7, 8, 12 (giáp ranh Hóc Môn, Bình Chánh), Bình Tân, Hóc Môn, Nhà Bè	Viên		1.745	1.745	1.745	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 565 đồng/viên.
3	Giá giao tại Huyện Bình Chánh	Viên		1.784	1.784	1.784	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 604 đồng/viên.
4	Giá giao tại Huyện Củ Chi	Viên		1.840	1.840	1.840	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 660 đồng/viên.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
H	Công ty Cổ phần Thành Chí						Địa chỉ: Số 37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá bán chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bên bán (Mỏ đá lô 4 Ấp Tân Châu, Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).
	Gạch bê tông (gạch không nung)						
1	Gạch xi măng cốt liệu 80x80x180 M7,5	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	927	927	927	
2	Gạch xi măng cốt liệu 50x80x180 M7,5	Viên		909	909	909	
3	Gạch xi măng cốt liệu 190x190x390 M7,5	Viên		8.818	8.818	8.818	
4	Terrazzo 400x400x30 xám	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7744:2013	83.636	83.636	83.636	
5	Terrazzo 400x400x30 màu	m ²		104.545	104.545	104.545	
I	Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Sài Gòn Secoin						Địa chỉ: Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giao hàng tại kho bên bán trên phương tiện bên mua tại Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, không bao gồm chi phí vận chuyển.
	Gạch bê tông (block xây tường 190mm)						
1	Gạch 4 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB4 - 190 (390x190x190)mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	10.727	11.364	11.364	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	Gạch 3 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB3 - 190 (390x190x190)mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	10.455	10.818	10.818	Địa chỉ: Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giao hàng tại kho bên bán trên phương tiện bên mua tại Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, không bao gồm chi phí vận chuyển.
3	Gạch 1 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB1 - 190 (190x190x190)mm	Viên		5.909	7.000	7.000	
	Gạch bê tông (block xây tường 150mm)						
1	Gạch 3 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB3 - 150 (390x150x190)mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	8.636	8.818	8.818	
2	Gạch 1 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB1 - 150 (190x150x190)mm	Viên		4.727	5.727	5.727	
	Gạch bê tông (block xây tường 100mm)						
1	Gạch 2 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB2 - 100 (390x100x190)mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	6.091	6.091	6.091	
2	Gạch 1 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB1 - 100 (190x100x190)mm	Viên		3.273	3.273	3.273	
3	Gạch 2 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB2 - 90 (390x90x190)mm	Viên		5.909	6.273	6.273	
4	Gạch 1 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB1 - 90 (190x90x190)mm	Viên		3.182	4.091	4.091	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Gạch bê tông (gạch ống, gạch thẻ)						Địa chỉ: Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giao hàng tại kho bên bán trên phương tiện bên mua tại Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, không bao gồm chi phí vận chuyển.
1	Gạch 6 lỗ M7,5 SSB6 - 120 (180x80x120)mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	2.182	2.364	2.364	
2	Gạch 4 lỗ M7,5 SSB4 - 80 (180x80x80)mm	Viên		1.364	1.455	1.455	
3	Gạch 2 lỗ M7,5 SSB2 - 40 (180x80x40)mm	Viên		1.091	1.182	1.182	
4	Gạch thẻ M7,5 SSB - 40 (180x80x40)mm	Viên		1.273	1.273	1.273	
5	Gạch thẻ M7,5 SSB - 60/0 (200x95x60)mm	Viên			1.364	1.364	
	Gạch block bê tông trải thảm cỏ (bãi đỗ xe)						
1	Gạch trải thảm cỏ loại 8 lỗ - SRG - 2 M7,5 (390x260x80)mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	81.136	81.136	81.136	
	Gạch bê tông tự chèn			Màu xanh +5.000đ/m2			
1	Gạch lát hè tự chèn kiểu chữ nhật - SIP - 1 M20 (200x100x60)	m ²	TCVN 6476:1999	100.227	100.227	100.227	
2	Gạch lát hè tự chèn kiểu chữ zíc zắc - SIP - 6 M20 (225x112,5x60)	m ²		100.227	100.227	100.227	
3	Gạch lát hè tự chèn kiểu chữ I - SIP - 6 M20 (200x164x60)	m ²		100.227	100.227	100.227	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Gạch terazzo loại 2 lớp secoin			Màu xanh +5.000đ/m ²			Địa chỉ: Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giao hàng tại kho bên bán trên phương tiện bên mua tại Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, không bao gồm chi phí vận chuyển.
1	Gạch terazzo ngoài trời (300 x 300)mm - 11v/m ² , (400 x 400)mm - 6,25v/m ² OD	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7744:2013	95.000	95.000	95.000	
2	Gạch terazzo ngoài trời (400 x 400)mm OD-A 12,5v/m ²	m ²		136.364	136.364	136.364	
3	Gạch terazzo ngoài trời đa màu (300 x 300)mm - 11v/m ² , (400 x 400)mm - 6,25v/m ² OD2	m ²		154.545	154.545	154.545	
4	Gạch terazzo ngoài trời đa màu (300 x 300)mm - 11v/m ² , (400 x 400)mm - 6,25v/m ² OD3	m ²		163.636	163.636	163.636	
5	Gạch terazzo nội thất chịu tải (300 x 300)mm - 11v/m ² , (400 x 400)mm - 6,25v/m ²	m ²		136.364	136.364	136.364	
6	Gạch terazzo phẳng nội thất cao cấp (300 x 300)mm - 11v/m ² , (400 x 400)mm - 6,25v/m ²	m ²		290.909	290.909	290.909	
	Gạch xi măng lát nền						
1	Gạch trơn một màu (200 x 200 x 16)mm - 25v/m ²	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7744:2013	390.909	390.909	390.909	
2	Gạch hoa văn (200 x 200 x 16)mm - 25v/m ²	m ²		436.364	436.364	436.364	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
J	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ HIDICO						Địa chỉ trụ sở: 01-03 Hồ Biểu Chánh, khu 500 căn, phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ sản xuất: Nhà máy bê tông Sa Đéc - Lô CI Khu công nghiệp Sa Đéc, phường Tân Qui Đông, TP.Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực trung tâm các quận thuộc TPHCM.
1	Block bê tông bọt HIDICO-CLC (s); 8x20x60cm, 10x20x60cm, 15x20x60cm, 20x20x60cm	m3	QCVN 16:2014/BXD TCVN 9029:2011	1.709.091	1.709.091	1.709.091	
K	Công ty Cổ phần sản xuất Gạch Nam Việt						Địa chỉ trụ sở và địa chỉ sản xuất: Lô A11, Khu Công nghiệp, An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực TPHCM.
1	Gạch bê tông đặc M7,5 (180x80x40) mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	1.500	1.500	1.500	
2	Gạch bê tông 4 lỗ M5,0 (180x80x80) mm	Viên		1.600	1.600	1.600	
3	Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (180x80x80) mm	Viên		1.800	1.800	1.800	
4	Gạch bê tông Block M5,0 (400x100x200) mm	Viên		8.500	8.500	8.500	
5	Gạch bê tông Block M7,5 (400x100x200) mm	Viên		9.500	9.500	9.500	
6	Gạch bê tông Block M5,0 (400x200x200) mm	Viên		13.500	13.500	13.500	
7	Gạch bê tông Block M7,5 (400x200x200) mm	Viên		15.000	15.000	15.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
NHÓM 8	GẠCH GỐM ỐP LÁT						
A	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Thạch Bàn						
	Sản phẩm gạch gốm ốp lát, kiểu loại muối tiêu truyền thống (kích thước (400x400)mm)		QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007				Địa chỉ: 295 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TPHCM. Giao hàng tại kho hàng (Nhà máy Z735 Quốc lộ 1A, Phường Tân Hưng Thuận, quận 12, TPHCM). Giá không bao gồm chi phí vận chuyển.
1	MMT40-001	m ²		167.500	167.500	167.500	
2	MMT40-014	m ²		178.000	178.000	178.000	
3	MMT40-010	m ²		215.300	215.300	215.300	
4	MSK40-028	m ²		168.400	168.400	168.400	
	Sản phẩm gạch gốm ốp lát, kiểu loại muối tiêu truyền thống (kích thước (500x500)mm)						
1	MMT50-001	m ²		203.000	203.000	203.000	
2	MMT50-028	m ²		203.000	203.000	203.000	
	Sản phẩm gạch gốm ốp lát, kiểu loại muối tiêu truyền thống (kích thước (600x600)mm)						
1	MMT60-001	m ²		212.900	212.900	212.900	
2	MMT60-014	m ²		220.700	220.700	220.700	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	MMT60-010	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	275.300	275.300	275.300	Địa chỉ: 295 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TPHCM. Giao hàng tại kho hàng (Nhà máy Z735 Quốc lộ 1A, Phường Tân Hưng Thuận, quận 12, TPHCM). Giá không bao gồm chi phí vận chuyển.
	Sản phẩm gạch gốm ốp lát công nghệ cao						
1	MMV36-301	m ²		262.500	262.500	262.500	
	Sản phẩm gạch gốm ốp lát mới công nghệ NANO & NANOVA (kích thước (600x600)mm), siêu bóng, chống bám bẩn						
1	BDN60-612	m ²		325.300	325.300	325.300	
	Sản phẩm gạch gốm ốp lát mới công nghệ NANO & NANOVA (kích thước (800x800)mm), siêu bóng, chống bám bẩn						
1	BDN80-801	m ²		389.000	389.000	389.000	
2	BDN80-812	m ²		408.500	408.500	408.500	
B	Công ty TNHH Công nghiệp gốm Bạch Mã						
1	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Semplice series HMP60906-60910)	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	212.000	212.000	212.000	Địa chỉ: Đường số 2A KCN Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng tại kho 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, TPHCM.
2	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Mamo series PL6000)	m ²		222.300	222.300	222.300	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Gạch 60x60cm Nhóm BIa (Limpio series PC6000)	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	280.200	280.200	280.200	Địa chỉ: Đường số 2A KCN Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng tại kho 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, TPHCM.
4	Gạch 60x60cm Nhóm BIa (Limpio series PC6011-6015)	m ²		266.600	266.600	266.600	
5	Gạch 60x60cm Nhóm BIa (Architect series MP6001-6003)	m ²		322.300	322.300	322.300	
6	Gạch 60x60cm Nhóm BIa (Architect series MP6004-6006)	m ²		399.300	339.300	339.300	
7	Gạch 60x60cm Nhóm BIa (Architect series - MM6001-6003, MR6001-6003)	m ²		291.600	291.600	291.600	
8	Gạch 60x60cm Nhóm BIa (Architect series MM6004-6006, MR6004-6006)	m ²		309.700	309.700	309.700	
9	Gạch 60x60cm Nhóm BIa (Granite series HP6001-6004)	m ²		246.100	246.100	246.100	
10	Gạch 60x60cm Nhóm BIa (Normal series HG6001-6004)	m ²		237.000	237.000	237.000	
11	Gạch 60x60cm Nhóm BIa (Evolution series MSV6001, 6002, 6005, 6007, 6008)	m ²		263.200	263.200	263.200	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
12	Gạch 60x60cm Nhóm Bla (Orion series HS60001, 60004, 60005)	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	263.200	263.200	263.200	Địa chỉ: Đường số 2A KCN Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng tại kho 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, TPHCM.
13	Gạch 60x60cm Nhóm Bla (Orion series HS60002, 60003, 60006)	m ²		285.900	285.900	285.900	
14	Gạch 60x60cm Nhóm Bla (Luminary series - M6001-6010)	m ²		240.500	240.500	240.500	
15	Gạch 60x30cm Nhóm Bla (Cendre series H36006-36011)	m ²		214.300	214.300	214.300	
16	Gạch 60x30cm Nhóm Bla (Provenza series HHR3601, 3602)	m ²		217.800	217.800	217.800	
17	Gạch 60x30cm Nhóm Bla (Provenza series HHR 3603-3605)	m ²		234.700	234.700	234.700	
18	Gạch 60x30cm Nhóm BIII (Cendre series W36001-36011, WU3600-3601)	m ²		200.000	194.364	194.364	
19	Gạch 40x40cm Nhóm Bla (Normal series HG4000-4004)	m ²		118.800	118.800	118.800	
20	Gạch 40x40cm Nhóm BIIb (Vintage series CG4000-4007)	m ²		105.100	105.100	105.100	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
C	Công ty Cổ phần Trung Đô						
1	Gạch ốp tường Ceramic in kỹ thuật số mã GS; GW...; kích thước 30cmx60cm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	222.500	222.500	222.500	Địa chỉ: Nhà máy GRANITE Trung Đô, đường Đặng Thai Mai, Khu Công nghiệp Bắc Vinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các địa điểm trong phạm vi TPHCM. Giá bán loại A2 (ký hiệu AA) giảm 15% so với giá loại A1 nêu trên.
2	Gạch lát nền Porcelain in kỹ thuật số mã MF....; kích thước 30cmx60cm	m ²		220.500	220.500	220.500	
3	Gạch lát nền Granite các mã MD; MM; MH; DS....; kích thước 40cmx40cm	m ²		169.500	169.500	169.500	
4	Gạch lát nền Granite các mã MD; MM; MH; MH...; kích thước 50cmx50cm	m ²		214.500	214.500	214.500	
5	Gạch lát nền Granite các mã MD; MM; MH; MH...; kích thước 60cmx60cm	m ²		250.500	250.500	250.500	
NHÓM 9	ĐÁ						
A	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng 3-2						
2	Đá 1 x 2 lưới 25	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	254.180	268.380	268.380	Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, TT.Lái Thiêu, H.Thuận An, tỉnh Bình Dương. Giá bán tại mỏ Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
2	Đá 1 x 2 lưới 27	m ³		254.180	268.380	268.380	
4	Đá 0 x 4 loại 1	m ³		174.400	185.600	185.600	
6	Đá mi bụi (màu xanh)	m ³		128.140	135.590	135.590	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
B	Công ty Cổ phần Thành Chí						Địa chỉ: Số 37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bên bán (Mỏ đá lô 4 Ấp Tân Châu, Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).
1	Đá 5x19 Titan	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	227.273	245.455	245.455	
2	Mi cát (có rửa)	m ³		200.000			
3	Mi cát (không rửa)	m ³		172.727			
4	Đá 1x2 thường	m ³		218.182	227.273	227.273	
5	Đá mi bụi	m ³		145.455	163.636	163.636	
6	Đá mi sàng	m ³		127.273	145.455	145.455	
7	Đá 4x6	m ³		136.364	145.455	145.455	
8	Đá 0x4 vàng	m ³		81.818	118.182	118.182	
9	Đá 0x4 xanh	m ³		127.273	163.636	163.636	
10	Đá 0x4 quy cách	m ³		136.364	163.636	163.636	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
C	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sư Tử Biển						Trụ sở chính: 996 Thạch Thị Thanh, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM. Nhà máy sản xuất: Mỏ đá Phước Hòa, Km50, QL 51, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Sản phẩm do Công ty là nhà phân phối hoặc độc quyền phân phối. Giá bán thay đổi tùy theo phương thức vận chuyển, vị trí giao nhận, khoảng cách vận chuyển, phương thức thanh toán của khách hàng.
1	Cốt liệu lớn (Đá dăm (5-20)mm) cho bê tông	Tấn	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	320.000	320.000	320.000	
2	Cốt liệu lớn (Đá dăm (5-20)mm) cho bê tông	m ³		480.000	480.000	480.000	
D	Đá xây dựng tại TPHCM						
1	Đá 1x2	m ³		310.909	310.909	310.909	Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
2	Đá 4x6	m ³		272.727	272.727	272.727	
NHÓM 10	CÁT						
	Cát tự nhiên						
1	Cát xây tô	m ³		127.273	127.273	127.273	Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
2	Cát bê tông	m ³		209.091	209.091	209.091	
3	Cát san lấp	m ³		109.091	109.091	109.091	
NHÓM 11	GỖ						
1	Gỗ coffa thông dài 20mm x 3,5m	m ³		3.363.636	3.363.636	3.363.636	Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
2	Gỗ coffa tạp dài 3,5m	m ³		3.545.455	3.545.455	3.545.455	
3	Cây chống (cây)	cây		18.182	18.182	18.182	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
NHÓM 12	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG						
A	Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn						Địa chỉ: 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TPHCM. Giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng số Z114 đường Nguyễn Xiển, ấp Thái Bình, Phường Long Bình, Quận 9, TPHCM.
1	Bê tông nhựa chặt C19	Tấn	TCVN 8819:2011	1.130.000	1.130.000	1.130.000	
2	Bê tông nhựa chặt C9,5, C12,5	Tấn		1.140.000	1.140.000	1.140.000	
3	Bê tông nhựa Polime 12,5	Tấn	22TCN 249:1998	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
4	Bê tông nhựa chặt C25	Tấn		1.110.000	1.110.000	1.110.000	
NHÓM 13	NHỰA ĐƯỜNG NHỮ TƯƠNG						
A	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Chi nhánh Bình Dương						Địa chỉ Công ty: Số 273/21/6 Tô Hiến Thành, Phường 13, Quận 10, TPHCM. Nhà máy: Số 40/19 Khu phố Bình Phước B, Phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).
1	Phân tách nhanh CRS-1	Tấn	TCVN 8817:2011	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
2	Phân tách nhanh CRS-2	Tấn		11.500.000	11.500.000	11.500.000	
3	Phân tách chậm CSS-1h	Tấn		11.500.000	11.500.000	11.500.000	
4	Nhựa đường lỏng MC70	Tấn	TCVN 8818:2011	17.500.000	17.500.000	17.500.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
5	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	Tấn	TCVN 7493:2005	9.000.000	9.000.000	9.000.000	Địa chỉ Công ty: Số 273/21/6 Tô Hiến Thành, Phường 13, Quận 10, TPHCM. Nhà máy: Số 40/19 Khu phố Bình Phước B, Phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).
6	Nhũ tương Polyme CRS-1P	Tấn	TCVN 8816:2011	17.000.000	17.000.000	17.000.000	
7	Phân tách nhanh M60	Tấn	TCVN 8817:2011	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
8	Phân tách chậm CSS-1	Tấn		12.000.000	12.000.000	12.000.000	
9	Nhựa đường 60/70 (phuy)	Tấn	TCVN 7493:2005	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
B	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex						
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Tấn	TCVN 7493:2005	11.500.000	11.500.000	11.500.000	Địa chỉ: Tầng 19, số 229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội. Giá bán tại kho Nhà Bè, TPHCM.
2	Nhựa đường phuy 60/70	Tấn		12.900.000	12.900.000	12.900.000	
3	Nhựa đường nhũ tương (CSS 1; CRS 1)	Tấn	TCVN 8817:2011	9.500.000	9.500.000	9.500.000	
4	Nhựa đường Polime PMB I	Tấn	22TCN 319:2004	15.500.000	15.500.000	15.500.000	
5	Nhựa đường Polime PMB III	Tấn		16.500.000	16.500.000	16.500.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
C	Công ty TNHH Thành Giao		TCCS 09:2014/TCĐBVN (được ban hành theo Quyết định số 3544/QĐ-TCĐBVN ngày 30/12/2014 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam)				Địa chỉ: S34-1 Sky Garden, Phường Tân Phong, Quận 7, TPHCM. Giá giao hàng tại các quận: 1, 2, 3, 5, 9, 10, Bình Thạnh, Gò Vấp, Tân Bình, Thủ Đức; không tính phí vận chuyển đối với đơn hàng từ 10 Tấn trở lên; đối với đơn hàng dưới 10 Tấn, chi phí vận chuyển phụ trội 3.000 đồng/km/Tấn.
1	Nhựa đường Carboncor Asphalt, bao 25Kg	Tấn		3.573.000	3.573.000	3.573.000	
NHÓM 14 BÊ TÔNG TRỘN SẴN							
A	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Sài Gòn						Địa chỉ: Lô 6 Đường E, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Mức tăng/giảm tùy cự ly.
1	Bê tông trộn sẵn M100	m ³	TCVN 9340:2012	927.273	927.273	927.273	
2	Bê tông trộn sẵn M150	m ³		963.636	963.636	963.636	
3	Bê tông trộn sẵn M200	m ³		1.000.000	1.000.000	1.000.000	
4	Bê tông trộn sẵn M250	m ³		1.054.545	1.054.545	1.054.545	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
5	Bê tông trộn sẵn M300	m ³	TCVN 9340:2012	1.109.091	1.109.091	1.109.091	Địa chỉ: Lô 6 Đường E, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Mức tăng/giảm tùy cự ly.
6	Bê tông trộn sẵn M350	m ³		1.163.636	1.163.636	1.163.636	
7	Bê tông trộn sẵn M400	m ³		1.218.182	1.218.182	1.218.182	
8	Bê tông trộn sẵn M450	m ³		1.272.727	1.272.727	1.272.727	
9	Bê tông trộn sẵn M500	m ³		1.327.273	1.327.273	1.327.273	
NHÓM 15 TRỤ ĐÈN							
A	Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Lữ Gia						
	Trụ sau khi gia công nhúng kẽm, không Boulon móng trụ						
1	Trụ tròn/bát giác côn cao 4m (D đáy 125mm, D ngọn 60mm, 3mm)	Trụ	BS 5649 EN 40	1.825.455	1.825.455	1.825.455	Địa chỉ: 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TPHCM. Giá giao tại nhà máy cơ khí điện Lữ Gia, KCN Nhơn Trạch, Đồng Nai; không bao gồm chi phí phương tiện và vận chuyển.
2	Trụ tròn/bát giác côn cao 5m (D đáy 140mm, D ngọn 60mm, 3mm)	Trụ		2.328.182	2.328.182	2.328.182	
3	Trụ tròn/bát giác côn cao 6m (D đáy 156mm, D ngọn 60mm, 3mm)	Trụ		3.239.091	3.239.091	3.239.091	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	Trụ tròn/bát giác côn cao 7m (D đáy 176mm, D ngọn 60mm, 3mm)	Trụ	BS 5649 EN 40	3.886.364	3.886.364	3.886.364	Địa chỉ: 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TPHCM. Giá giao tại nhà máy cơ khí điện Lữ Gia, KCN Nhơn Trạch, Đồng Nai; không bao gồm chi phí phương tiện và vận chuyển.
5	Trụ tròn/bát giác côn cao 8m (D đáy 191mm, D ngọn 60mm, 3,5mm)	Trụ		5.220.000	5.220.000	5.220.000	
6	Trụ tròn/bát giác côn cao 8m (D đáy 191mm, D ngọn 60mm, 4mm)	Trụ		5.864.545	5.864.545	5.864.545	
7	Trụ tròn/bát giác côn cao 9m (D đáy 191mm, D ngọn 60mm, 4mm)	Trụ		6.510.000	6.510.000	6.510.000	
8	Trụ tròn/bát giác côn cao 10m (D đáy 191mm, D ngọn 60mm, 4mm)	Trụ		7.154.545	7.154.545	7.154.545	
9	Trụ tròn/bát giác côn cao 10,5m (D đáy 191mm, D ngọn 60mm, 4mm)	Trụ		7.479.091	7.479.091	7.479.091	
10	Trụ tròn/bát giác côn cao 10,5m (D đáy 210mm, D ngọn 60mm, 4mm)	Trụ		7.991.818	7.991.818	7.991.818	
11	Trụ tròn/bát giác côn cao 11m (D đáy 191mm, D ngọn 60mm, 4mm)	Trụ		7.801.818	7.801.818	7.801.818	
12	Trụ tròn/bát giác côn cao 12m (D đáy 210mm, D ngọn 60mm, 4mm)	Trụ		9.035.455	9.035.455	9.035.455	
13	Trụ tròn/bát giác côn cao 12m (D đáy 220mm, D ngọn 60mm, 4mm)	Trụ		9.342.727	9.342.727	9.342.727	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
NHÓM 16	TẤM LỢP						
A	Nhãn hiệu Nhựa Việt Nam Á						
1	Tấm lợp lấy sáng sóng vuông dài 1m dày 0,7mm	m		95.455	95.455	95.455	Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
2	Tấm lợp lấy sáng sóng vuông dài 1m, dày 1,5mm; 2,4 kg/m	m		293.636	293.636	293.636	
3	Tấm lợp lấy sáng sóng vuông dài 1m, dày 1,5mm; 2,5 kg/m	m		383.636	383.636	383.636	
4	Tấm lợp kháng ăn mòn sóng vuông dài 1m, dày 1,5mm	m		322.727	322.727	322.727	
NHÓM 17	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT						
A	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát						Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh P.9, Q.Phú Nhuận, TPHCM. Giá giao tại kho 4A-168 Đường Thanh Niên, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, TPHCM; chưa bao gồm chi phí vận chuyển; áp dụng cho nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì cộng thêm 500 đồng/m ² .
	Vải địa kỹ thuật Polyfelt, sợi dài liên tục						
1	Polyfelt TS 20, 4m x 250m, cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m ²	TCVN 8874:2011 AASHTO M288-96	13.600	13.600	13.600	
2	Polyfelt TS 30, 4m x 225m, cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m ²		14.000	14.000	14.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Polyfelt SP 34, 4m x 225m, cường độ chịu kéo 12kN/m	m ²	TCVN 8874:2011 AASHTO M288-96	14.800	14.800	14.800	Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh P.9, Q.Phú Nhuận, TPHCM. Giá giao tại kho 4A-168 Đường Thanh Niên, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, TPHCM; chưa bao gồm chi phí vận chuyển; áp dụng cho nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì cộng thêm 500 đồng/m ² .
4	Polyfelt TS 40, 4m x 200m, cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m ²		16.300	16.300	16.300	
5	Polyfelt TS 50, 4m x 175m, cường độ chịu kéo 15kN/m	m ²		17.800	17.800	17.800	
6	Polyfelt TS 60, 4m x 135m, cường độ chịu kéo 19kN/m	m ²		23.500	23.500	23.500	
7	Polyfelt TS 65, 4m x 125m, cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m ²	TCVN 8874:2011 AASHTO M288-96	25.900	25.900	25.900	
8	Polyfelt TS 70, 4m x 100m, cường độ chịu kéo 24kN/m	m ²		29.200	29.200	29.200	
9	Polyfelt SP 73, 4m x 100m, cường độ chịu kéo 25kN/m	m ²		31.800	31.800	31.800	
10	Polyfelt TS 80, 4m x 90m, cường độ chịu kéo 28kN/m	m ²		36.300	36.300	36.300	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
NHÓM 18	RỌ ĐÁ						
A	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát						
	Thép mạ kẽm trung bình >50/m2. Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10) cm						
1	Dây đan 2,2- 3,2 dây viền 2,7 - 3,7	m ²	TCVN 2053:1993	37.500	37.500	37.500	Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh P.9, Q.Phú Nhuận, TPHCM. Giá giao tại kho số 168 Ấp 4 đường Thanh Niên xã Phạm Văn Hai H. Bình Chánh, TPHCM; chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
2	Dây đan 2,4- 3,4 dây viền 2,7 - 3,7	m ²	TCVN 2053:1993	41.000	41.000	41.000	
3	Dây đan 2,7- 3,7 dây viền 3,4 - 4,4	m ²		47.500	47.500	47.500	
	Thép mạ kẽm trung bình >50/m2. Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12) cm						
1	Dây đan 2,2- 3,2 dây viền 2,7 - 3,7	m ²	TCVN 2053:1993	34.000	34.000	34.000	
2	Dây đan 2,4- 3,4 dây viền 2,7 - 3,7	m ²		35.000	35.000	35.000	
3	Dây đan 2,7- 3,7 dây viền 3,4 - 4,4	m ²		41.500	41.500	41.500	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
NHÓM 19	SƠN, BỘT BẢ CÁC LOẠI						
A	Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết						
1	Sơn trắng 3Kg	Bình	QCVN 16:2014/BXD TCVN 5730:2008	253.636	253.636	253.636	Trụ sở chính: 414 Nơ Trang Long P.13 Q.Bình Thạnh. Nhà máy: Lô A 12b, Đường số 1, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Giá giao tại khu vực TPHCM. Đơn vị có đại lý tại các quận 1, 5, Gò Vấp, Bình Thạnh.
2	Sơn trắng 0,8Kg	Hộp		71.182	71.182	71.182	
3	Sơn xám 3Kg	Bình		248.182	248.182	248.182	
4	Sơn xám 0,8Kg	Hộp		69.636	69.636	69.636	
5	Sơn đỏ 2,8Kg	Bình		236.727	236.727	236.727	
6	Sơn đỏ 0,8Kg	Hộp		71.182	71.182	71.182	
7	Sơn đen 2,8Kg	Bình		231.636	231.636	231.636	
8	Sơn đen 0,8Kg	Hộp		69.636	69.636	69.636	
9	Sơn chống rỉ 3Kg	Bình		212.727	212.727	212.727	
10	Sơn chống rỉ 0,8Kg	Hộp		59.909	59.909	59.909	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
B	Công ty TNHH Sơn Nero						Địa chỉ: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1, Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An. Chi nhánh: Lô II-3, Nhóm CN II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM.
	Bột trét		QCVN 16:2014/BXD				
1	Bột trét tường Nero N8 nội thất, 40Kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD; T CCS 03:2015/NEROPAINT, TCVN 7239:2014	253.636	253.636	253.636	
2	Bột trét tường Nero N9 ngoại thất, 40Kg	Bao		314.545	314.545	314.545	
3	Bột trét tường Nero Plus nội thất, 40Kg	Bao		295.455	295.455	295.455	
4	Bột trét tường Nero Plus ngoại thất, 40Kg	Bao		354.545	354.545	354.545	
5	Bột trét tường siêu cao cấp Nero Super Shield, 40Kg	Bao		407.273	407.273	407.273	
	Sơn lót						
1	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Nero Special, Trắng - 18 Lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD; T CCS 35:2010/NEROPAINT	865.455	865.455	865.455	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena Sealer, Trắng - 18 Lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 11:2009/NEROPAINT	1.042.727	1.042.727	1.042.727	Địa chỉ: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1, Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An. Chi nhánh: Lô II-3, Nhóm CN II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM.
3	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer, Trắng - 18 Lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 12:2009/NEROPAINT	1.331.818	1.331.818	1.331.818	
4	Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Super Primer, Trắng - 18 Lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 31:2010/NEROPAINT	1.726.364	1.726.364	1.726.364	
5	Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Nano Super Primer, Trắng - 05 Lít	Lon	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 19:2012/NEROPAINT	738.182	738.182	738.182	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Sơn phủ		QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012				
1	Sơn phủ Nero Star nội thất, màu trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 06:2009/ NEROPAINT	380.909	380.909	380.909	Địa chỉ: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1, Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An. Chi nhánh: Lô II-3, Nhóm CN II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM.
2	Sơn phủ Nero Initi nội thất, 46 Màu - 18 Lít	Thùng		451.818	451.818	451.818	
3	Sơn phủ Nero nội thất, 46 Màu - 18 Lít	Thùng	TCCS 05:2009/ NEROPAINT	518.182	518.182	518.182	
4	Sơn phủ Nero Super White nội thất, 17 Lít	Thùng	TCCS 04:2009/ NEROPAINT	750.000	750.000	750.000	
5	Sơn phủ Nero Plus nội thất, 50 Màu - 18 Lít	Thùng		847.273	847.273	847.273	
6	Sơn phủ Nero Plus nội thất, Mã màu CF - 18 Lít	Thùng		890.000	890.000	890.000	
7	Sơn phủ Nero Super Star nội thất, 36 Màu - 05 Lít	Lon	TCCS 52:2014/ NEROPAINT	668.182	668.182	668.182	
8	Sơn phủ Nero Super Star nội thất, Mã màu CF - 05 Lít	Lon		700.909	700.909	700.909	
9	Sơn phủ Nero Century ngoại thất, 30 Màu Thường - 18 lít	Thùng	TCCS 36:2010/ NEROPAINT	815.455	815.455	815.455	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
10	Sơn phủ Nero ngoại thất, 56 Màu thường - 18 Lít	Thùng	TCCS 02:2009/ NEROPAINT	1.028.182	1.028.182	1.028.182	Địa chỉ: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1, Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An. Chi nhánh: Lô II-3, Nhóm CN II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM.
11	Sơn phủ Nero ngoại thất, Mã màu CF thường - 18 Lít	Thùng		1.080.000	1.080.000	1.080.000	
12	Sơn phủ Nero Plus ngoại thất, 56 Màu thường - 18 Lít	Thùng	TCCS 01:2009/ NEROPAINT	1.990.909	1.990.909	1.990.909	
13	Sơn phủ Nero Plus ngoại thất, Mã màu CF thường - 18 Lít	Thùng		2.090.909	2.090.909	2.090.909	
14	Sơn phủ Nero Super Shield ngoại thất, 56 Màu thường - 05 Lít	Lon	TCCS 51:2014/ NEROPAINT	866.364	866.364	866.364	
15	Sơn phủ Nero Super Shield ngoại thất, Mã màu CF thường - 05 Lít	Lon		909.091	909.091	909.091	
	Sơn dầu						
1	Sơn dầu Nero trắng bóng, 18 Lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 5730:2008 TCCS 21:2015/ NEROPAINT	2.092.727	2.092.727	2.092.727	
2	Sơn dầu Nero màu bóng (DN 38, DN 39), 18 Lít	Thùng		2.110.000	2.110.000	2.110.000	
3	Sơn dầu Nero bóng mờ, 03 Màu - 18 Lít	Thùng		2.120.000	2.120.000	2.120.000	
4	Sơn dầu Nero màu bạc, 01 Màu - 18 Lít	Thùng		1.927.273	1.927.273	1.927.273	
5	Sơn dầu Nero chống rỉ chu, 01 Màu - 18 Lít	Thùng		1.247.107	1.247.107	1.247.107	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Phụ gia						Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
1	Phụ gia chống thấm WF01 (Nero CT11A), Trắng - 20 Kg	Thùng	TCCS-13:2009/ NEROPAINT	1.832.727	1.832.727	1.832.727	
C	Công ty TNHH Sơn K.O.V.A						Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.
	Mastic, sơn trang trí cơ bản trong nhà và bột trét tường						
1	Mastic dẻo trong nhà MT-T (Thùng nhựa 25Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	300.909	300.909	300.909	
2	Sơn lót kháng kiềm trong nhà K-108 (25Kg)	Thùng	TCCS 02:2013/KOVA	1.076.688	1.076.688	1.076.688	
3	Sơn nước trong nhà Villa - Trắng (25Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	934.110	934.110	934.110	
4	Sơn nước trong nhà SG 168 - Trắng (25Kg)	Thùng		1.158.275	1.158.275	1.158.275	
5	Sơn nước trong nhà SG 168 Kháng Khuẩn (25Kg)	Thùng		1.188.182	1.188.182	1.188.182	

X.H.C
SỞ
Y D
10 H

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
6	Bột trét tường cao cấp trong nhà MB (25Kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	220.000	220.000	220.000	Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.
7	Sơn nước trong nhà Fresh (25Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	527.273	527.273	527.273	
8	Sơn nước ngoại trời K-261 (25Kg)			1.353.000	1.353.000	1.353.000	
9	Sơn trong nhà KOVA Nano Anti-bacteria Kháng Khuẩn - Trắng (20Kg)	Thùng		1.915.300	1.915.300	1.915.300	
10	Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV 107 (18 lít)	Thùng		1.090.063	1.090.063	1.090.063	
11	Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV 108 (18 lít)	Thùng		1.049.938	1.049.938	1.049.938	
12	Sơn trong nhà KOVA Eco-Fresh (18 lít)	Thùng		1.107.272	1.107.272	1.107.272	
13	Sơn trong nhà KOVA Lovely - Trắng (18lít)	Thùng		882.349	882.349	882.349	
14	Bột trét tường trong nhà MSG (40kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	243.425	243.425	243.425	
15	Bột trét tường ngoài trời MSG (40kg)	Bao		351.763	351.763	351.763	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
16	Bột trét tường cao cấp ngoài trời MB (25kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	253.455	253.455	253.455	Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.
17	Bột trét tường trong nhà Villa (25kg)	Bao		248.775	248.775	248.775	
18	Bột trét tường ngoài trời Villa (40kg)	Bao		362.463	362.463	362.463	
	Mastic và sơn trang trí cơ bản ngoài trời						
1	Mastic dẻo ngoài trời MT-N (Thùng nhựa 25Kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	393.000	393.000	393.000	
2	Sơn nước chống thấm cao cấp ngoài trời K-5501 (20Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	1.570.500	1.570.500	1.570.500	
3	Sơn nước bóng chống thấm cao cấp ngoài trời CT-04 (bóng mờ) - Trắng (20Kg)	Thùng		2.913.075	2.913.075	2.913.075	
4	Sơn nước ngoài trời Villa (25Kg)	Thùng		1.342.000	1.342.000	1.342.000	
5	Sơn nước chống thấm cao cấp ngoài trời SG 268 - Trắng (20Kg)	Thùng		2.113.250	2.113.250	2.113.250	
6	Sơn giả đá	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 27:2012/ KOVA	118.000	118.000	118.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
7	Sơn nhũ tương kháng kiềm ngoài trời KV 118 (25 Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	2.240.313	2.240.313	2.240.313	Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.
8	Sơn ngoài trời KOVA Self-cleaning Tự Làm Sạch (bóng mờ) - Trắng (20Kg)	Kg		4.314.240	4.314.240	4.314.240	
9	Sơn ngoài trời KOVA Low Dust Pick-up Chống bám bụi	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	670.409	670.409	670.409	
10	Sơn nhũ tương kháng kiềm ngoài trời K-208 (25 lít)	Bao		1.618.375	1.618.375	1.618.375	
11	Sơn nhũ tương kháng kiềm ngoài trời KV 117 (18 lít)	Bao		1.498.000	1.498.000	1.498.000	
	Chất chống thấm - Sơn phủ sàn	Thùng					
1	Chống thấm sàn toilet, sàn sân thượng, sênô CT-11A	Thùng	QCVN 16:2014/BXD BS EN 14891:2007	95.000	95.000	95.000	
2	Chất chống thấm co giãn cho bê tông, trám khe nứt CT-14	Thùng		130.000	130.000	130.000	
3	Sơn Epoxy KL-5 trong nhà - chịu áp lực ngược, mài mòn, hóa chất nhẹ	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 9014:2011	181.000	181.000	181.000	
4	Sơn Epoxy KL-5 kháng khuẩn	Thùng		205.000	205.000	205.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Sơn giao thông	Thùng					Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.
1	Sơn lót Hotmelt (phủ 01 lớp)	Kg	TCCS 43:2012/KOVA	76.364	76.364	76.364	
2	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - JIS (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	Kg	TCCS 45:2012/KOVA	23.636	23.636	23.636	
3	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - JIS (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	Kg		25.455	25.455	25.455	
4	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - AASHTO (Bột sơn màu trắng, 30% hạt phản quang)	Kg	TCCS 44:2012/KOVA	29.091	29.091	29.091	
5	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - AASHTO (Bột sơn màu vàng, 30% hạt phản quang)	Kg		30.909	30.909	30.909	
6	Sơn giao thông hệ nước A9 - Trắng	Kg	TCCS 20:2012/KOVA	89.091	89.091	89.091	
7	Sơn giao thông hệ nước A9 - Đỏ, Vàng	Kg		110.909	110.909	110.909	
8	Sơn giao thông hệ nước A9 - Màu khác	Kg		122.727	122.727	122.727	
9	Sơn con lương, vạch phân làn phản quang hệ nước	Kg		147.273	147.273	147.273	
10	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - TCVN (Bột sơn màu trắng, 20% hạt phản quang)	Kg	TCCS 46:2012/KOVA	24.545	24.545	24.545	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
11	Sơn giao thông hệ nước A9 - Phản quang	Kg	TCCS 20:2012/KOVA	157.000	157.000	157.000	Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.
	Sơn chống cháy						
1	Sơn lót cho kim loại KG-01 Nano	Kg	TCCS 74:2014/KOVA	155.455	155.455	155.455	
2	Sơn chống cháy KOVA cho kim loại - 120 phút	Kg	TCCS 60:2013/KOVA	644.209	644.209	644.209	
3	Sơn phủ chống cháy (CT08 ĐB)	Kg	TCCS 2006/0157/TN3-S/KOVA	202.955	202.955	202.955	
D	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia						Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TPHCM. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
	Sơn phủ nội thất						
1	DUTEX- PEP ALL IN ONE (5 lít) Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	870.000	870.000	870.000	
2	DUTEX- PEP CLEAN (18 lít) Sơn nội thất lau chùi dễ dàng	Thùng		1.553.636	1.553.636	1.553.636	
3	DUTEX- PLUS (18 lít) Sơn nội thất che phủ hiệu quả	Thùng		916.364	916.364	916.364	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	DUTEX- VASTY OV3 (18 lít) Sơn nước nội thất	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	589.091	589.091	589.091	Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TPHCM. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
5	DUTEX- KAYO white (25 Kg) Sơn trắng nội thất	Thùng		402.727	402.727	402.727	
6	DUTEX- KAYO (25 Kg) Sơn nội thất	Thùng		437.273	437.273	437.273	
	Sơn phủ ngoại thất						
1	DUTEX- PEP Chống Bám bụi (5 lít) Sơn bóng cao cấp ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	1.015.455	1.015.455	1.015.455	
2	DUTEX- PEP Siêu bóng (5 lít) Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất	Thùng		1.062.727	1.062.727	1.062.727	
3	DUTEX- PEP Chống thấm (5 lít) Sơn cao cấp chống thấm ngoại thất	Thùng		1.090.909	1.090.909	1.090.909	
4	DUTEX- PEP Satin Gloss (18 lít) Sơn nước ngoại thất cao cấp	Thùng		2.058.182	2.058.182	2.058.182	
5	DUTEX- PLUS (18 lít) Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả	Thùng		1.179.091	1.179.091	1.179.091	
6	DUTEX- VATSY OV3 (18 lít) Sơn ngoại thất	Thùng		1.030.000	1.030.000	1.030.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
7	DUTEX- KAYO (25 Kg) Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	946.364	946.364	946.364	Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TPHCM. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
	Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang						
1	DUTEX LINE W.01 Sơn phản quang màu trắng, hạt phản quang $\geq 20\%$, 25Kg/bao	Kg	TCVN 8791:2011	24.300	24.300	24.300	
2	DUTEX LINE Y.01 Sơn phản quang màu vàng, hạt phản quang $\geq 20\%$, 25Kg/bao	Kg		26.200	26.200	26.200	
3	DUTEX LINE W.08 Sơn phản quang màu trắng hạt $\geq 30\%$, TC: AASHTO, 25Kg/bao	Kg	TCVN 8791:2011	28.900	28.900	28.900	
4	DUTEX LINE Y.08 Sơn phản quang màu vàng hạt $\geq 30\%$, TC: AASHTO, 25Kg/bao	Kg		29.900	29.900	29.900	
5	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu DUTEX Line Prime	Kg		75.800	75.800	75.800	
E	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)						Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 7A/3 Đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TPHCM.
1	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat, 40Kg/bao	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCCS 045:2011/NPV	7.950	7.950	7.950	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Kinh Tế, 40Kg/bao	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCCS 060:2011/NPV	6.000	6.000	6.000	Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 7A/3 Đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi TPHCM với số lượng tối thiểu là 500 lít hoặc 50 bao bột. Đơn vị có đại lý tại các quận - huyện TPHCM (trừ Quận 4, 10, Phú Nhuận; Huyện Nhà Bè, Bình Chánh, Củ Chi).
3	Sơn lót nội thất Nippon Vinilex 5101 Wall Sealer, 18 lít/thùng	Lít	TCVN 8652:2012	57.780	57.780	57.780	
4	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	TCCS 046:2011/NPV	91.520	91.520	91.520	
5	Sơn lót ngoại thất Nippon Sumo Sealer, 18 lít/thùng	Lít	TCVN 8652:2012	75.560	75.560	75.560	
6	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	TCCS 047:2011/NPV	129.220	129.220	129.220	
7	Sơn phủ nội thất Nippon Vatex - màu chuẩn, 4,8Kg, 17 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 011:2010/NPV	33.510	33.510	33.510	
8	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex - màu chuẩn, 4.8Kg, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 012:2010/NPV	57.710	57.710	57.710	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
9	Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa Nippon Super Easy Wash - màu chuẩn, 17 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 046:2011/NPV	68.113	68.113	68.113	Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 7A/3 Đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi TPHCM với số lượng tối thiểu là 500 lít hoặc 50 bao bột. Đơn vị có đại lý tại các quận - huyện TPHCM (trừ Quận 4, 10, Phú Nhuận; Huyện Nhà Bè, Bình Chánh, Củ Chi).
10	Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa, VOC thấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít		114.660	114.660	114.660	
11	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-less Deluxe All In One - màu chuẩn, 5 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 001:2010/NPV	182.520	182.520	182.520	
12	Sơn phủ nội thất kháng vi khuẩn gây bệnh, màng sơn mịn đẹp Nippon Medifresh 3 in 1 - màu chuẩn, 5 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	217.550	217.550	217.550	
13	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 017:2010/NPV	92.560	92.560	92.560	
14	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon SuperGard - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 056:2013/NPV	127.920	127.920	127.920	
15	Sơn phủ ngoại thất chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard Mờ - màu chuẩn, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 002:2010/NPV	151.120	151.120	151.120	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
16	Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 002:2010/NPV	223.600	223.600	223.600	Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 7A/3 Đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi TPHCM với số lượng tối thiểu là 500 lít hoặc 50 bao bột. Đơn vị có đại lý tại các quận - huyện TPHCM (trừ Quận 4, 10, Phú Nhuận; Huyện Nhà Bè, Bình Chánh, Củ Chi).
17	Sơn phủ ngoại thất chống nứt, chống thấm, chống nóng Nippon WeatherGard Chống Nứt-màu chuẩn, 18lít/thùng	Lít		235.950	235.950	235.950	
18	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon WP 100-S chống thấm, 5Kg, 18Kg	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCCS 024-2010/NPV	86.280	86.280	86.280	
19	Sơn tạo gai Nippon Texkote, 18L	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	53.020	53.020	53.020	
20	Sơn lót chống rỉ gốc Alkyd cho kim loại Nippon Bilac Metal Red Oxide Primer, 0,8L, 3L	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCVN 5730:2008	109.520	109.520	109.520	
21	Sơn phủ gốc Alkyd cho gỗ và kim loại Nippon Bilac - màu chuẩn, 0,8L, 3L	Lít		151.280	151.280	151.280	
22	Sơn kẻ vạch gốc Acrylic Nippon Road Line - màu chuẩn, 5L	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	143.480	143.480	143.480	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
23	Sơn lót Epoxy gốc dầu Nippon EA9 White Primer, 5L, 20L	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCVN 2096:1993 JIS K 5400:1990	181.610	181.610	181.610	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
24	Sơn lót chống rỉ chứa kẽm Nippon Zinc Phosphate Blast Primer, 5L, 20L	Lít		188.760	188.760	188.760	
25	Sơn phủ Epoxy gốc dầu Nippon EA4 - màu chuẩn, 5L, 20L	Lít		224.510	224.510	224.510	
26	Sơn phủ Polyurethane (PU) gốc dầu Nippon PU - màu chuẩn, 5L, 20L	Lít		265.980	265.980	265.980	
F	Công ty TNHH Sơn JOTUN Việt Nam						Địa chỉ trụ sở chính: Số 01, đường số 10, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
	Sơn phủ ngoại thất		QCVN 16:2014/BXD				
1	Jotashield Colour Extreme bền màu tối ưu 01 lít/thùng	Thùng	TCCS 0005/JOTUN-DC	250.900	250.900	250.900	
2	Jotashield Colour Extreme bền màu tối ưu 05 lít/thùng	Thùng		1.265.500	1.265.500	1.265.500	
3	Jotashield Flex che phủ vết nứt 01 lít/thùng	Thùng		228.200	228.200	228.200	
4	Jotashield Flex che phủ vết nứt 05 lít/thùng	Thùng		1.140.000	1.140.000	1.140.000	
5	Jotashield chống phai màu 01 lít/thùng	Thùng		220.000	220.000	220.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
6	Jotashield chống phai màu 05 lít/thùng	Thùng	TCCS 0005/JOTUN-DC	1.066.400	1.066.400	1.066.400	Địa chỉ trụ sở chính: Số 01, đường số 10, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
7	Jotashield chống phai màu 15 lít/thùng	Thùng		2.976.400	2.976.400	2.976.400	
8	Jotatough HiShield độ phủ cao 01 lít/thùng	Thùng	TCCS 0004/JOTUN-DC	138.200	138.200	138.200	
9	Jotatough HiShield độ phủ cao 05 lít/thùng	Thùng		672.800	672.800	672.800	
10	Jotatough HiShield độ phủ cao 15 lít/thùng	Thùng		1.964.600	1.964.600	1.964.600	
11	Jotatough 05 lít/thùng	Thùng		409.100	409.100	409.100	
12	Jotatough 17 lít/thùng	Thùng		1.279.100	1.279.100	1.279.100	
	Sơn phủ nội thất		QCVN 16:2014/BXD				
1	Majestic Perfect Beauty & Care (Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo) 01 lít/thùng	Thùng	TCCS 0003/JOTUN-DC	217.300	217.300	217.300	
2	Majestic Perfect Beauty & Care (Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo) 05 lít/thùng	Thùng		1.080.900	1.080.900	1.080.900	
3	Majestic True Beauty Sheen (Đẹp Hoàn Hảo (bóng)) 01 lít/thùng	Thùng		211.800	211.800	211.800	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	Majestic True Beauty Sheen (Đẹp Hoàn Hảo (bóng)) 05 lít/thùng	Thùng	TCCS 0003/JOTUN-DC	910.000	910.000	910.000	Địa chỉ trụ sở chính: Số 01, đường số 10, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
5	Majestic True Beauty Sheen (Đẹp Hoàn Hảo (bóng)) 15 lít/thùng	Thùng		2.372.800	2.372.800	2.372.800	
6	Majestic True Beauty Matt (Đẹp Hoàn Hảo (mờ)) 01 lít/thùng	Thùng		210.000	210.000	210.000	
7	Majestic True Beauty Matt (Đẹp Hoàn Hảo (mờ)) 05 lít/thùng	Thùng		883.700	883.700	883.700	
8	Strax matt dễ lau chùi 01 lít/thùng	Thùng	TCCS 0002/JOTUN-DC	101.900	101.900	101.900	
9	Strax matt dễ lau chùi 05 lít/thùng	Thùng		457.300	457.300	457.300	
10	Strax matt dễ lau chùi 17 lít/thùng	Thùng		1.417.300	1.417.300	1.417.300	
11	Jotaplast màng sơn bóng mờ 05 lít/thùng	Thùng	TCCS 0001/JOTUN-DC	290.000	290.000	290.000	
12	Jotaplast màng sơn bóng mờ 17 lít/thùng	Thùng		857.300	857.300	857.300	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Các sản phẩm sơn phủ cho gỗ và kim loại (Sơn dầu)						
1	Gardex Premium sơn phủ bóng 0,8 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 0008/JOTUN-DC	140.000	140.000	140.000	Địa chỉ trụ sở chính: Số 01, đường số 10, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
2	Gardex Premium sơn phủ bóng 2,5 lít/thùng	Thùng		399.100	399.100	399.100	
3	Gardex sơn phủ 0,8 lít/thùng	Thùng		102.800	102.800	102.800	
4	Gardex sơn phủ 2,5 lít/thùng	Thùng		307.300	307.300	307.300	
5	Gardex primer sơn lót nhẹ mùi 01 lít/thùng	Thùng		136.400	136.400	136.400	
	Các sản phẩm sơn lót chống kiềm		QCVN 16:2014/BXD				
1	Jotun Ultra Primer dùng cho ngoại & nội thất, thích hợp để sơn cho tường bê tông mới 05 lít/thùng	Thùng	TCCS 0015/JOTUN-DC	725.500	725.500	725.500	
2	Jotun Ultra Primer dùng cho ngoại & nội thất, thích hợp để sơn cho tường bê tông mới 17 lít/thùng	Thùng		2.307.300	2.307.300	2.307.300	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Jotashield Primer (ngoại thất) chống kiềm, tăng cường độ bám dính cho bề mặt sơn phủ láng mịn 05 lít/thùng	Thùng	TCCS 0005/JOTUN-DC	586.400	586.400	586.400	Địa chỉ trụ sở chính: Số 01, đường số 10, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
4	Jotashield Primer (ngoại thất) chống kiềm, tăng cường độ bám dính cho bề mặt sơn phủ láng mịn 17 lít/thùng	Thùng		1.860.900	1.860.900	1.860.900	
5	Jotasealer (ngoại thất) tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ 05 lít/thùng	Thùng	TCCS 0006/JOTUN-DC	435.500	435.500	435.500	
6	Jotasealer (ngoại thất) tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ 17 lít/thùng	Thùng		1.371.900	1.371.900	1.371.900	
7	Majestic Primer (nội thất) tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ 05 lít/thùng	Thùng	TCCS 0003/JOTUN-DC	521.900	521.900	521.900	
8	Majestic Primer (nội thất) tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ 17 lít/thùng	Thùng		1.687.300	1.687.300	1.687.300	
9	Jotasealer 03 (nội thất) tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ 05 lít/thùng	Thùng	TCCS 0006/JOTUN-DC	435.500	435.500	435.500	
10	Jotasealer 03 (nội thất) tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ 05 lít/thùng	Thùng		1.371.900	1.371.900	1.371.900	
11	Basecoat Sealer (nội thất) tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ 18 lít/thùng	Thùng	TCCS 0007/JOTUN-DC	1.076.000	1.076.000	1.076.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Các sản phẩm bột trét cho ngoại thất, nội thất và sơn gai		QCVN 16:2014/BXD				Địa chỉ trụ sở chính: Số 01, đường số 10, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
1	Texotile tạo gai 05 kg/thùng	Thùng	TCCS 0013/JOTUN-DC	450.900	450.900	450.900	
2	Texotile tạo gai 25 kg/thùng	Thùng		2.105.500	2.105.500	2.105.500	
3	Jotun Interior & Exterior Putty dùng cho nội-ngoại thất, màu trắng, 40 kg/thùng	Thùng	TCCS 0012/JOTUN-DC	363.700	363.700	363.700	
4	Jotun Exterior Putty màu xám 40 kg/bao	Bao		348.200	348.200	348.200	
5	Jotun Putty Interior màu trắng 40 kg/bao	Bao		261.900	261.900	261.900	
6	Skim Coat màu trắng 40 kg/bao	Bao		251.900	251.900	251.900	
	Sơn sàn						
1	Jotafloor Coating sơn phủ chống va chạm và hóa chất 05 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 0023/JOTUN	1.550.400	1.550.400	1.550.400	
2	Jotafloor Topcoat sơn phủ chống mài mòn và va chạm 20 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 0024/JOTUN	5.793.700	5.793.700	5.793.700	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Jotafloor Glass Flake với vảy thủy tinh chịu va đập mài mòn, dùng trong bề mặt giao thông nặng 20 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 0004/JOTUN	5.974.800	5.974.800	5.974.800	Địa chỉ trụ sở chính: Số 01, đường số 10, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
4	Jotafloor SL Universal sơn tự giàn trải mang lại bề mặt không vết nổi, thích hợp với nhiều cấp độ va chạm và hóa chất khác nhau 18 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 0006/JOTUN	3.817.700	3.817.700	3.817.700	
5	Jotafloor Sealer sơn lót 20 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 0001/JOTUN	3.026.200	3.026.200	3.026.200	
6	Jotafloor Solvent Free Primer sơn lót dùng trong bề mặt giao thông nặng 05 lít/thùng	Thùng	TCCS 0027/JOTUN	1.403.200	1.403.200	1.403.200	
7	Jotafloor Damp Bond sơn lót khi bê tông trong quá trình đóng rắn hơi ẩm còn cao 05 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 0005/JOTUN	1.260.900	1.260.900	1.260.900	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
G	Công ty TNHH SX XD TM Yên Sinh						Địa chỉ trụ sở chính: số 36B Nguyễn Thiện Thuật, Phường 26, Quận Bình Thạnh. Giá bán trong nội thành TPHCM.
1	Bột sơn 20% hạt phản quang (Sơn dẻo nhiệt) màu trắng, hiệu Calmax-Taiwan, 25 kg	bao	TCVN 8791:2011	26.750.000	26.750.000	26.750.000	
2	Bột sơn 20% hạt phản quang (Sơn dẻo nhiệt) màu vàng, hiệu Calmax-Taiwan, 25 kg	bao		26.750.000	26.750.000	26.750.000	
H	Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam						Địa chỉ: 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP.Hồ Chí Minh. Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi toàn quốc. Mức chiết khấu áp dụng cho từng công trình cụ thể.
	Các sản phẩm sơn ngoại thất		QCVN 16:2014/BXD				
1	Dulux Professional Weathershield Flexx - mờ, 18 lít	Thùng	TCCS 41/ANP	4.560.000	4.560.000	4.560.000	
2	Dulux Professional Weathershield Flexx - bóng, 18 lít	Thùng	TCCS 42/ANP	4.560.000	4.560.000	4.560.000	
3	Dulux Professional Weathershield E1000- mờ, 18 lít	Thùng	TCCS 41/ANP	4.220.727	4.220.727	4.220.727	
4	Dulux Professional Weathershield e1000- bóng, 18 lít	Thùng	TCCS 42/ANP	4.220.727	4.220.727	4.220.727	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
5	Dulux professional sơn ngoại thất e700, 18 lít	Thùng	TCVN 8652:2012	2.242.909	2.242.909	2.242.909	Địa chỉ: 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP.Hồ Chí Minh. Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi toàn quốc. Mức chiết khấu áp dụng cho từng công trình cụ thể.
6	Dulux professional sơn ngoại thất e500, 18 lít	Thùng		1.310.364	1.310.364	1.310.364	
	Các sản phẩm sơn nội thất		QCVN 16:2014/BXD				
1	Dulux professional diamond a1000, 18 lít	Thùng	TCCS 45/ANP	3.320.727	3.320.727	3.320.727	
2	Dulux professional diamond care, 18 lít	Thùng		3.320.727	3.320.727	3.320.727	
3	Dulux professional diamond stainresist, 18 lít	Thùng		1.874.182	1.874.182	1.874.182	
4	Dulux professional lau chùi hiệu quả, 18 lít	Thùng	TCCS 46/ANP	1.594.909	1.594.909	1.594.909	
5	Dulux professional lau chùi, 18 lít	Thùng		1.231.636	1.231.636	1.231.636	
6	Dulux professional sơn nội thất a500, 18 lít	Thùng	TCCS 45/ANP	989.455	989.455	989.455	
7	Dulux professional sơn nội thất a300, 18 lít	Thùng		536.727	536.727	536.727	
	Các sản phẩm sơn lót						
1	Dulux professional sơn lót ngoại thất weathershield e1000, 18 lít	Thùng	TCCS 44/ANP	2.374.909	2.374.909	2.374.909	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	Dulux professional sơn lót ngoại thất e500, 18 lít	Thùng	TCCS 44/ANP	1.435.636	1.435.636	1.435.636	Địa chỉ: 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP.Hồ Chí Minh. Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi toàn quốc. Mức chiết khấu áp dụng cho từng công trình cụ thể.
3	Dulux professional diamond a1000, 18 lít	Thùng	TCCS 42/ANP	989.455	989.455	989.455	
4	Dulux professional diamond sơn lót nội thất a500, 18 lít	Thùng	TCCS 43/ANP	536.727	536.727	536.727	
5	Dulux professional sơn lót nội thất a500, 18 lít	Thùng		1.531.636	1.531.636	1.531.636	
	Các sản phẩm bột trét						
1	Dulux professional bột trét tường e1000, 40 kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	416.727	416.727	416.727	
2	Dulux professional bột trét tường ngoại thất e700, 40 kg	Bao		373.091	373.091	373.091	
3	Dulux professional bột trét tường nội thất a1000, 40 kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	398.182	398.182	398.182	
4	Dulux professional bột trét tường a500, 40 kg	Bao		298.909	298.909	298.909	
	Các sản phẩm chuyên dụng						
1	Dulux professional weathershield chất chống thấm, thùng 18 lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 41/ANP	2.390.182	2.390.182	2.390.182	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
I	Công ty TNHH Sơn SANZO Việt Nam						Trụ sở chính: Căn hộ 7A Tầng 3, Khối 2, Chung Cư Khang Gia, Số 377 Tân Hương – P. Tân Quý – Q. Tân Phú – TPHCM; Nhà máy: 5A Đặng Công Bình - Ấp 5 – Xã Xuân Thới Sơn – Huyện Hóc Môn – TPHCM; Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi TPHCM.
	Sơn phủ nội thất						
1	Ecomax mờ, kinh tế - 3.8 Lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 2097: 1993		145.294	145.294	
2	Ecomax mờ, kinh tế - 18 Lít	Thùng			528.342	528.342	
3	Sanolite mờ, mịn - 3.8 Lít	Thùng			179.679	179.679	
4	Sanolite mờ, mịn - 18 Lít	Thùng			712.940	712.940	
5	Sanotec bán bóng, mịn - 5 Lít	Thùng			420.000	420.000	
6	Sanotec bán bóng, mịn - 18 Lít	Thùng			1.088.022	1.088.022	
7	Sanomax bóng, mịn - 1 Lít	Thùng			170.480	170.480	
8	Sanomax bóng, mịn - 5 Lít	Thùng			772.834	772.834	
9	Sanomax bóng, mịn - 18 Lít	Thùng			2.238.823	2.238.823	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Sơn phủ ngoại thất						
1	Sanolite mờ, mịn - 3.8 Lít	Thùng	QCVN 16: 2014/BXD TCVN 8653-4: 2012 TCVN 8653-5: 2012 TCVN 2097: 1993		273.370	273.370	Trụ sở chính: Căn hộ 7A Tầng 3, Khối 2, Chung Cư Khang Gia, Số 377 Tân Hương – P. Tân Quý – Q. Tân Phú – TPHCM; Nhà máy: 5A Đặng Công Bình - Ấp 5 – Xã Xuân Thới Sơn – Huyện Hóc Môn – TPHCM; Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi TPHCM.
2	Sanolite mờ, mịn - 18 Lít	Thùng			1.115.295	1.115.295	
3	Sanotec bán bóng, mịn – 1 Lít	Thùng			122.887	122.887	
4	Sanotec bán bóng, mịn – 5 Lít	Thùng			605.134	605.134	
5	Sanotec bán bóng, mịn – 18 Lít	Thùng			1.771.337	1.771.337	
6	Sanomax bóng, mịn – 1 Lít	Thùng			184.385	184.385	
7	Sanomax bóng, mịn - 5 Lít	Thùng			854.838	854.838	
8	Sanomax bóng, mịn – 18 Lít	Thùng			2.561.176	2.561.176	
	SƠN LÓT						
1	Primer Nội thất - 5 Lít	Thùng	TCVN 8652: 2012		310.520	310.520	
2	Primer Nội thất – 18 Lít	Thùng			1.001.678	1.001.678	
3	Primer Ngoại thất – 5 Lít	Thùng			404.326	404.326	
4	Primer Ngoại thất – 18 Lít	Thùng			1.304.278	1.304.278	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	SƠN NGÓI						Trụ sở chính: Căn hộ 7A Tầng 3, Khối 2, Chung Cư Khang Gia, Số 377 Tân Hương – P. Tân Quý – Q. Tân Phú – TPHCM; Nhà máy: 5A Đặng Công Bình - Ấp 5 – Xã Xuân Thới Sơn – Huyện Hóc Môn – TPHCM; Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi TPHCM.
1	Roofshield – 1 Lít	Thùng	QCVN 16: 2014/BXD TCVN 8653-4: 2012 TCVN 8653-5: 2012 TCVN 2097: 1993		182.000	182.000	
2	Roofshield – 3.8 Lít	Thùng			650.000	650.000	
3	Roofshield – 18 Lít	Thùng			2.600,00	2.600,00	
	BỘT TRÉT TƯỜNG						
1	Linker Nội thất Cao cấp -40 Kg	Bao	QCVN 16: 2014/BXD TCVN 7239: 2014		245.347	245.347	
2	Linker Ngoại thất Cao Cấp-40Kg	Bao			293.262	293.262	
	CHẤT CHỐNG THẤM						
1	SanShield (CT-11A) – 1 kg	Thùng	QCVN 16: 2014/BXD BS EN14891: 2007		91.337	91.337	
2	SanShield (CT-11A) – 4 Kg	Thùng			342.353	342.353	
3	SanShield (CT-11A) – 20 Kg	Thùng			1.540.642	1.540.642	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	SƠN DẦU (Alkyd)						Trụ sở chính: Căn hộ 7A Tầng 3, Khối 2, Chung Cư Khang Gia, Số 377 Tân Hương – P. Tân Quý – Q. Tân Phú – TPHCM; Nhà máy: 5A Đặng Công Bình - Ấp 5 – Xã Xuân Thới Sơn – Huyện Hóc Môn – TPHCM; Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi TPHCM.
1	KORI sơn dầu cho kim loại - 0.5Kg	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 2097: 1993 TCVN 2099:2013 ISO 6272		64.065	64.065	
2	KORI sơn dầu cho kim loại- 1 Kg	Thùng			118.716	118.716	
3	KORI sơn dầu cho kim loại- 3 Kg	Thùng			337.005	337.005	
4	KORI sơn dầu cho kim loại - 5 Kg	Thùng			581.818	581.818	
J	Công ty Cổ phần Sơn SANDO						Địa chỉ Công ty: 95/119 Lê Văn Lương, phường Tân Kiểng, quận 7, TPHCM Địa chỉ chi nhánh: B23/465C Trần Đại Nghĩa, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, TPHCM. Giá trên bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong khu vực TPHCM. Đơn vị có đại lý tại Quận 5, Quận 7, Quận Bình Thạnh, Quận Bình Tân, Huyện Bình Chánh.
1	Sơn nước nội thất Sando (SI) 18lit - sơn kính tế	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 06/2014/SAND O		421.818	421.818	
2	Sơn nước nội thất Sando (SI) 3,8lit - sơn kính tế	lon			104.000	104.000	
3	Sơn nước ngoại thất Sando (SE) 18lit - sơn kính tế	Thùng			791.818	791.818	
4	Sơn nước ngoại thất Sando (SE) 3,8lit - sơn kính tế	lon			193.818	193.818	
5	Sơn nước nội thất chất lượng cao Super Sando (PI) 18lit – màng sơn mịn, phẳng, lau chùi hiệu quả	Thùng			533.000	533.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
6	Sơn nước nội thất chất lượng cao Super Sando (PI) 3,8lit – màng sơn mịn, phẳng, lau chùi hiệu quả	lon	QCVN 16:2014/BXD TCCS 06/2014/SAND O		132.364	132.364	Địa chỉ Công ty: 95/119 Lê Văn Lương, phường Tân Kiểng, quận 7, TPHCM Địa chỉ chi nhánh: B23/465C Trần Đại Nghĩa, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, TPHCM. Giá trên bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong khu vực TPHCM. Đơn vị có đại lý tại Quận 5, Quận 7, Quận Bình Thạnh, Quận Bình Tân, Huyện Bình Chánh.
7	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao Super Sando (PE) 18lit – màng sơn mịn, phẳng, chống rêu mốc	Thùng			1.017.545	1.017.545	
8	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao Super Sando (PE) 3,8lit – màng sơn mịn, phẳng, chống rêu mốc	lon			248.182	248.182	
9	Sơn nước nội thất cao cấp Sando Clean (SC) 18lit – màng sơn mịn, phẳng, bóng mờ, lau chùi tối đa	Thùng			931.273	931.273	
10	Sơn nước nội thất cao cấp Sando Clean (SC) 3,8lit – màng sơn mịn, phẳng, bóng mờ, lau chùi tối đa	lon			226.909	226.909	
11	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao Sando Shield (SH) 18lit - Màng sơn mịn, phẳng, bóng mờ, siêu chống thấm, chống rêu mốc, lau chùi tối đa	Thùng			1.898.000	1.898.000	
12	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao Sando Shield (SH) 5lit - Màng sơn mịn, phẳng, bóng mờ, siêu chống thấm, chống rêu mốc, lau chùi tối đa	lon			572.000	572.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
NHÓM 20	BỒN NƯỚC INOX						
A	Nhãn hiệu Đại Thành						
1	Bồn đứng 500 lít	Cái		1.500.000	1.500.000	1.500.000	
2	Bồn đứng 1000 lít	Cái		2.409.091	2.409.091	2.409.091	
3	Bồn ngang 500 lít	Cái		1.681.818	1.681.818	1.681.818	
4	Bồn ngang 1000 lít	Cái		2.590.909	2.590.909	2.590.909	
B	Nhãn hiệu Toàn Mỹ						
1	Bồn đứng 500 lít	Cái		1.636.364	1.636.364	1.636.364	
2	Bồn đứng 1000 lít	Cái		2.454.545	2.454.545	2.454.545	
3	Bồn ngang 500 lít	Cái		1.772.727	1.772.727	1.772.727	
4	Bồn ngang 1000 lít	Cái		2.590.909	2.590.909	2.590.909	

Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
C	Nhãn hiệu Sơn Hà						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
1	Bồn đứng 500 lít	Cái		1.454.545	1.454.545	1.454.545	
2	Bồn đứng 1000 lít	Cái		2.409.091	2.409.091	2.409.091	
3	Bồn đứng 1500 lít	Cái		3.500.000	3.500.000	3.500.000	
4	Bồn ngang 1500 lít	Cái		1.636.364	1.636.364	1.636.364	
5	Bồn ngang 1000 lít	Cái		2.590.909	2.590.909	2.590.909	
6	Bồn ngang 1500 lít	Cái		3.590.909	3.590.909	3.590.909	
NHÓM 21	TẮM TRẦN THẠCH CAO						
A	Công ty TNHH USG Boral Gypsum Việt Nam						
	Trần thạch cao khung nổi						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
1	* Khung: - Thanh chính: USG Boral DONN DXII @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đỡ + Ty móc) - Thanh phụ dài: USG Boral DONN DXII @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: USG Boral DONN DXII @ 1220mm. - Thanh góc: USG Boral DONN DXII * Tấm: Tấm trần thả USG Boral 605 x 605 x 9,5mm.	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	168.000	168.000	168.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: Lầu 8, Tòa nhà Harbour View - Số 35 Nguyễn Huệ, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.
2	* Khung: - Thanh chính: USG Boral SUPRATEE @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo USG Boral @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đỡ + Ty móc) - Thanh phụ dài: USG Boral SUPRATEE @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: USG Boral SUPRATEE @ 1220mm. - Thanh góc: USG Boral SUPRATEE * Tấm: Tấm sợi khoáng USG Radar ClimaPlus 605x605x16mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	254.000	254.000	254.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	* Khung: - Thanh chính: USG Boral SUPRAFLEX U 20x37mm - 0.80mm THK @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty ren @1000x1000 - Tắc kê D8 + Bu lông & Đai ốc + Ty ren D8 - Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL C 15x37mm - 0.50mmTHK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính. - Thanh góc : USG Boral SUPRACEIL V 20x20mm - 0,50mmTHK * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 12.5mm USG Boral STANDARD được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	196.000	196.000	196.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	* Khung: - Thanh chính: USG Boral SUPRACEIL C 15x37mm-0,50mm THK @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo USG Boral @1000x1000 - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đỡ + Ty móc. - Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL C 15x37mm - 0,50mmTHK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng khóa liên kết SUPRACEIL. - Thanh góc : USG Boral SUPRACEIL V 20x20mm - 0,50mmTHK * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 12.5mm USG Boral STANDARD được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	193.000	193.000	193.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.



STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
5	* Khung: - Thanh chính: USG Boral PROFLEX U 20x28mm - 0,80mm THK @1100mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty ren @1100x1100 - Tắc kê D6 + Bu lông & Đai ốc + Ty ren D6 - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL C 14x35mm - 0,43mmTHK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính. - Thanh góc : USG Boral XTRACEIL V 20x20mm - 0,32mmTHK * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 9.5mm USG Boral STANDARD được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	150.000	150.000	150.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
6	* Khung: - Thanh chính: USG Boral XTRACEIL C 14x35mm - 0,35mm THK @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương @1000x1000 - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đỡ + Ty móc. - Thanh phụ: USG Boral XTRACEIL C 14x35mm - 0,35mm THK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng khóa liên kết XtraConnector. - Thanh góc : USG Boral XTRACEIL V 20x20mm - 0,32mmTHK * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 9,5mm USG Boral STANDARD được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	136.000	136.000	136.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.
	Trần thạch cao khung chìm chống ẩm						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
1	* Khung: - Thanh chính: USG Boral SUPRACEIL C 15x37mm - 0.50mm THK @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo USG Boral @1000x1000 - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đỡ + Ty móc. - Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL C 15x37mm - 0.50mmTHK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng khóa liên kết SUPRACEIL. - Thanh góc : USG Boral SUPRACEIL V 20x20mm - 0.50mmTHK * Tấm: Một lớp tấm thạch cao chống ẩm dày 12.5mm USG Boral MOISTBLOC được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.		QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	232.000	232.000	232.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	* Khung: - Thanh chính: USG Boral SUPRACEIL C 15x37mm - 0.50mm THK @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo USG Boral @1000x1000 - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đỡ + Ty móc. - Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL C 15x37mm - 0.50mmTHK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng khóa liên kết SUPRACEIL. - Thanh góc : USG Boral SUPRACEIL V 20x20mm - 0.50mmTHK * Tấm: Một lớp tấm thạch cao chống ẩm dày 12.5mm USG Boral MOISTBLOC được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.		QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	176.000	176.000	176.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TP HCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TP HCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TP HCM.
	Trần thạch cao khung chìm chống nước, chống nứt						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Vách thạch cao tiêu chuẩn dày 101mm						
1	* Khung: Thanh đứng USG Boral SUPRAWALL S76_35 x 76 x 0.50mm @ 610mm được chèn vào thanh ngang USG Boral SUPRAWALL T78_30 x 78 x 0.50mm @1210mm. * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 12.5mm USG Boral STANDARD cho cả 2 mặt vách. Khoảng trống được chèn bằng bông sợi thủy tinh dày 50mm, tỉ trọng 16 Kg/ m3, chu vi và các khe hở được chèn bằng silicon cách âm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	316.000	316.000	316.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.
	Vách thạch cao chống cháy 1 giờ dày 122mm						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
1	* Khung: Thanh đứng USG Boral ACOUSTICWALL S92_35 x 92 x 0.50mm @ 610mm được chèn vào thanh ngang USG Boral SUPRAWALL T94_30 x 94 x 0.50mm @1210mm. * Tấm: Một lớp tấm thạch cao chống cháy dày 15mm USG Boral FIRESTOP cho cả 2 mặt vách. Khoảng trống được chèn bằng bông sợi thủy tinh dày 50mm, tỉ trọng 16 Kg/ m³, chu vi và các khe hở được chèn bằng silicon chống cháy trương nở. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	490.000	490.000	490.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.
	Vách thạch cao chống cháy 2 giờ dày 142mm						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
1	* Khung: Thanh đứng USG Boral ACOUSTICWALL S92_35 x 92 x 0.50mm @ 610mm được chèn vào thanh ngang USG Boral SUPRAWALL T94_30 x 94 x 0.50mm @1210mm. * Tấm: Hai lớp tấm thạch cao chống cháy dày 12.5mm USG Boral FIRESTOP cho cả 2 mặt vách. Khoảng trống được chèn bằng bông sợi thủy tinh dày 50mm, tỉ trọng 16 Kg/ m3, chu vi và các khe hở được chèn bằng silicon chống cháy trương nở. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	648.000	648.000	648.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.
	Vách thạch cao sợi chịu nước, chống nứt dày 101						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
1	* Khung: Thanh đứng USG Boral SUPRAWALL S76_35 x 76 x 0.50mm @ 610mm được chèn vào thanh ngang USG Boral SUPRAWALL T78_30 x 78 x 0.50mm @1210mm. * Tấm: Một lớp tấm thạch cao sợi chịu nước dày 12.7mm USG Boral FIBEROCK tới cao độ 1.8m và một lớp tấm thạch cao chống ẩm dày 12.5mm USG Boral MOISTBLOC phía trên cho cả 2 mặt vách. Khoảng trống được chèn bằng bông sợi thủy tinh dày 50mm, tỉ trọng 16 kg/ m3, chu vi và các khe hở được chèn bằng silicon cách âm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.	m ²	1. TCVN 8256-2009 2. QCVN 16-2014/ BXD 3. ASTM 1396 4. TCCS 03/2014-UBGV	532.000	532.000	532.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.
B	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường						
	Khung trần nổi						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
1	Trần nổi VĨNH TUỜNG SMARTLINE 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC): Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3600/3660)mm Thanh phụ: VT-SmartLine 1220 (24x32x1200/1220)mm Thanh phụ: VT-SmartLine 610 (24x32x600/610)mm Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC (1210x605x9)mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	135.763	135.763	135.763	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
2	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine tấm trần nhôm Skymetal: Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660)mm Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220)mm Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610)mm Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm trần nhôm đục lỗ Skymetal (600x600x0,6)mm	m ²	ASTM C635-07	317.081	317.081	317.081	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường dày 3,5 mm in hoa văn nổi: Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660)mm Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220)mm Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610)mm Thanh viền tường: VT20/21 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm Duraflex dày 3,5 mm in hoa văn nổi	m ²	ASTM C635-07	130.812	130.812	130.812	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
4	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x610, tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC) Thanh chính: VT-FineLine 3660 (24x38x3660)mm Thanh phụ: VT-FineLine 1220 (24x28x1220)mm Thanh phụ: VT-FineLine 610 (24x28x610)mm Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC (605x605x9)mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	124.694	124.694	124.694	
	Khung trần chìm						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
1	Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7 mm. Hệ khung Vĩnh Tường OMEGA Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20,5x30x3660x0,5)mm @900mm Thanh chính: VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0,44) @406mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4 mm, phụ kiện 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc (1220x2440x12,7)mm	m ²	TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	186.564	186.564	186.564	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
2	Trần chìm phẳng VĨNH TƯỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,7 mm): Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x23x3660)mm Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000)mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty ren 6mm (@ 900mm), phụ kiện 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc (12,7x1220x2440)mm	m ²	TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	133.135	133.135	133.135	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Trần chìm phẳng VINH TUƠNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm): Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x24,8x3660)mm Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000)mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) Ty ren 6mm (@ 900mm), phụ kiện 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc (9x1220x2440)mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	116.436	116.436	116.436	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển.
4	Trần chìm phẳng VĨNH TUƠNG ALPHA 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn: Thanh chính: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000)mm Thanh phụ: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000)mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn 01 lớp	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	111.793	111.793	111.793	Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
5	Trần chìm phẳng VĨNH TƯỜNG ALPHA 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm chống ẩm: Thanh chính: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000)mm Thanh phụ: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000)mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc 9 mm chống ẩm 01 lớp	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	129.725	129.725	129.725	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
6	Trần chìm phẳng VĨNH TƯỜNG TIKA 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn: Thanh chính: VTC-TIKA4000 (14x35x4000)mm Thanh phụ: VTC-TIKA4000 (14x35x4000)mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 01 lớp	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	103.049	103.049	103.049	
	Vách ngăn						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine tấm trần nhôm Skymetal: Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660)mm Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220)mm Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610)mm Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm trần nhôm đục lỗ Skymetal (600x600x0,6)mm	m ²	ASTM C635-07	317.081	317.081	317.081	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường dày 3,5 mm in hoa văn nổi: Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660)mm Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220)mm Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610)mm Thanh viền tường: VT20/21 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm Duraflex dày 3,5 mm in hoa văn nổi	m ²	ASTM C635-07	130.812	130.812	130.812	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x610, tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC) Thanh chính: VT-FineLine 3660 (24x38x3660)mm Thanh phụ: VT-FineLine 1220 (24x28x1220)mm Thanh phụ: VT-FineLine 610 (24x28x610)mm Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC (605x605x9)mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	124.694	124.694	124.694	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
	Khung trần chìm						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
1	Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7 mm. Hệ khung Vĩnh Tường OMEGA Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20,5x30x3660x0,5)mm @900mm Thanh chính: VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0,44) @406mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4 mm, phụ kiện 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc (1220x2440x12,7)mm	m ²	TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	186.564	186.564	186.564	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
2	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,7 mm): Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x23x3660)mm Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000)mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty ren 6mm (@ 900mm), phụ kiện 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc (12,7x1220x2440)mm	m ²	TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	133.135	133.135	133.135	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm): Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x24,8x3660)mm Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000)mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) Ty ren 6mm (@ 900mm), phụ kiện 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc (9x1220x2440)mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	116.436	116.436	116.436	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
4	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG ALPHA 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn: Thanh chính: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000)mm Thanh phụ: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000)mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn 01 lớp	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	111.793	111.793	111.793	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
5	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG ALPHA 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm chống ẩm: Thanh chính: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000)mm Thanh phụ: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000)mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc 9 mm chống ẩm 01 lớp	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	129.725	129.725	129.725	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
6	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG TIKA 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn: Thanh chính: VTC-TIKA4000 (14x35x4000)mm Thanh phụ: VTC-TIKA4000 (14x35x4000)mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 01 lớp	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	103.049	103.049	103.049	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
B	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu VITOSA						Địa chỉ trụ sở chính: 23/4B Nguyễn Thị Thử, ấp 3, xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, TPHCM. Địa điểm sản xuất: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Châu Âu, Ấp An Thành, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh. Giá giao hàng tại TPHCM.
1	Ống dẫn nước nóng PN 20 (20x3,4)mm	m	DIN 8078:2008-09	25.910	25.910	25.910	
2	Ống dẫn nước nóng PN 20 (25x4,2)mm	m		44.090	44.090	44.090	
3	Ống dẫn nước nóng PN 20 (32x5,4)mm	m	DIN 8078:2008-09	67.730	67.730	67.730	
4	Ống dẫn nước nóng PN 20 (40x6,4)mm	m		104.450	104.450	104.450	
5	Ống dẫn nước nóng PN 20 (50x8,3)mm	m		163.180	163.180	163.180	
6	Ống dẫn nước nóng PN 20 (63x10,5)mm	m	DIN 8078:2008-09	256.820	256.820	256.820	
7	Ống dẫn nước lạnh PN10 (20x2,3)mm	m		20.730	20.730	20.730	
8	Ống dẫn nước lạnh PN10 (25x2,4)mm	m		37.090	37.090	37.090	
9	Ống dẫn nước lạnh PN10 (32x2,9)mm	m		48.910	48.910	48.910	
10	Ống dẫn nước lạnh PN10 (40x3,7)mm	m		65.730	65.730	65.730	
11	Ống dẫn nước lạnh PN10 (50x4,6)mm	m		96.270	96.270	96.270	
12	Ống dẫn nước lạnh PN10 (63x5,8)mm	m		153.450	153.450	153.450	
13	Ống dẫn nước lạnh PN10 (75x6,8)mm	m		215.000	215.000	215.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
14	Ống dẫn nước lạnh PN10 (90x8,2)mm	m	DIN 8078:2008-09	311.640	311.640	311.640	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
15	Ống dẫn nước lạnh PN10 (110x10,0)mm	m		496.180	496.180	496.180	
C	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen						Địa chỉ: Văn phòng giao dịch: Lô L12-05-11, Tầng 12 Tòa nhà Vicom, Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận Bình Tân, TPHCM
	Dòng sản phẩm uPVC						
1	Ống nhựa nông trơn Φ21x1,6mm; 15,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	6.182	6.182		
2	Ống nhựa nông trơn Φ21x1,8mm; 15,0 bar	m		6.909	6.909		
3	Ống nhựa nông trơn Φ21x2,0mm; 15,0 bar	m		7.455	7.455		
4	Ống nhựa nông trơn Φ21x3,0mm; 32,0 bar	m		10.500	10.500		
5	Ống nhựa nông trơn Φ27x1,8mm; 14,0 bar	m		8.773	8.773		
6	Ống nhựa nông trơn Φ27x2,0mm; 15,0 bar	m		9.545	9.545		
7	Ống nhựa nông trơn Φ27x3,0mm; 25,0 bar	m		13.727	13.727		
8	Ống nhựa nông trơn Φ34x2,0mm; 12,0 bar	m		12.273	12.273		
9	Ống nhựa nông trơn Φ34x3,0mm; 19,0 bar	m		17.545	17.545		
10	Ống nhựa nông trơn Φ42x2,1mm; 10,0 bar	m		16.364	16.364		

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
11	Ống nhựa nông trơn $\Phi 42 \times 3,0 \text{ mm}$; 15,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	22.500	22.500		Địa chỉ: Văn phòng giao dịch: Lô L12-05-11, Tầng 12 Tòa nhà Vicom, Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận Bình Tân, TPHCM
12	Ống nhựa nông trơn $\Phi 49 \times 2,4 \text{ mm}$; 10,0 bar	m		21.364	21.364		
13	Ống nhựa nông trơn $\Phi 49 \times 3,0 \text{ mm}$; 12,0 bar	m		26.182	26.182		
14	Ống nhựa nông trơn $\Phi 60 \times 1,8 \text{ mm}$; 6,0 bar	m		20.364	20.364		
15	Ống nhựa nông trơn $\Phi 60 \times 2,0 \text{ mm}$; 6,0 bar	m		22.545	22.545		
16	Ống nhựa nông trơn $\Phi 60 \times 2,5 \text{ mm}$; 9,0 bar	m		27.273	27.273		
17	Ống nhựa nông trơn $\Phi 60 \times 2,8 \text{ mm}$; 9,0 bar	m		31.091	31.091		
18	Ống nhựa nông trơn $\Phi 60 \times 3,0 \text{ mm}$; 9,0 bar	m		32.909	32.909		
19	Ống nhựa nông trơn $\Phi 60 \times 3,5 \text{ mm}$; 12,0 bar	m		38.364	38.364		
20	Ống nhựa nông trơn $\Phi 63 \times 1,9 \text{ mm}$; 6,0 bar	m		24.727	24.727		
21	Ống nhựa nông trơn $\Phi 63 \times 3,0 \text{ mm}$; 10,0 bar	m		37.727	37.727		
22	Ống nhựa nông trơn $\Phi 75 \times 2,2 \text{ mm}$; 6,0 bar	m		34.455	34.455		
23	Ống nhựa nông trơn $\Phi 75 \times 3,0 \text{ mm}$; 9,0 bar	m		42.000	42.000		
24	Ống nhựa nông trơn $\Phi 75 \times 3,6 \text{ mm}$; 10,0 bar	m		54.091	54.091		

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
25	Ống nhựa nông tròn $\Phi 76 \times 2,5 \text{mm}$; 6,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	37.273	37.273		Địa chỉ: Văn phòng giao dịch: Lô L12-05-11, Tầng 12 Tòa nhà Vicom, Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận Bình Tân, TPHCM
26	Ống nhựa nông tròn $\Phi 76 \times 3,0 \text{mm}$; 8,0 bar	m		41.000	41.000		
27	Ống nhựa nông tròn $\Phi 90 \times 2,6 \text{mm}$; 6,0 bar	m		43.455	43.455		
28	Ống nhựa nông tròn $\Phi 90 \times 2,9 \text{mm}$; 6,0 bar	m		48.773	48.773		
29	Ống nhựa nông tròn $\Phi 90 \times 3,0 \text{mm}$; 6,0 bar	m		49.273	49.273		
30	Ống nhựa nông tròn $\Phi 90 \times 3,5 \text{mm}$; 9,0 bar	m		57.455	57.455		
31	Ống nhựa nông tròn $\Phi 90 \times 3,8 \text{mm}$; 9,0 bar	m		63.182	63.182		
32	Ống nhựa nông tròn $\Phi 90 \times 5,0 \text{mm}$; 12,0 bar	m		81.364	81.364		
33	Ống nhựa nông tròn $\Phi 110 \times 3,2 \text{mm}$; 6,0 bar	m		72.091	72.091		
34	Ống nhựa nông tròn $\Phi 110 \times 4,2 \text{mm}$; 8,0 bar	m		92.091	92.091		
35	Ống nhựa nông tròn $\Phi 110 \times 5,0 \text{mm}$; 9,0 bar	m		102.182	102.182		
36	Ống nhựa nông tròn $\Phi 114 \times 3,2 \text{mm}$; 5,0 bar	m		68.773	68.773		
37	Ống nhựa nông tròn $\Phi 114 \times 3,5 \text{mm}$; 6,0 bar	m		71.455	71.455		
38	Ống nhựa nông tròn $\Phi 114 \times 4,0 \text{mm}$; 6,0 bar	m		85.727	85.727		

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
39	Ống nhựa nông trơn $\Phi 114 \times 5,0 \text{mm}$; 9,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	105.636	105.636		Địa chỉ: Văn phòng giao dịch: Lô L12-05-11, Tầng 12 Tòa nhà Vicom, Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận Bình Tân, TPHCM
40	Ống nhựa nông trơn $\Phi 125 \times 4,0 \text{mm}$; 6,0 bar	m		98.727	98.727		
41	Ống nhựa nông trơn $\Phi 125 \times 4,8 \text{mm}$; 8,0 bar	m		117.727	117.727		
42	Ống nhựa nông trơn $\Phi 125 \times 6,0 \text{mm}$; 10,0 bar	m		145.636	145.636		
43	Ống nhựa nông trơn $\Phi 130 \times 4,0 \text{mm}$; 6,0 bar	m		93.455	93.455		
44	Ống nhựa nông trơn $\Phi 130 \times 4,5 \text{mm}$; 7,0 bar	m		106.000	106.000		
45	Ống nhựa nông trơn $\Phi 130 \times 5,0 \text{mm}$; 8,0 bar	m		117.364	117.364		
46	Ống nhựa nông trơn $\Phi 140 \times 4,0 \text{mm}$; 6,0 bar	m		110.818	110.818		
47	Ống nhựa nông trơn $\Phi 140 \times 4,3 \text{mm}$; 6,0 bar	m		118.909	118.909		
48	Ống nhựa nông trơn $\Phi 140 \times 5,0 \text{mm}$; 7,0 bar	m		137.545	137.545		
49	Ống nhựa nông trơn $\Phi 140 \times 5,4 \text{mm}$; 8,0 bar	m		148.091	148.091		
50	Ống nhựa nông trơn $\Phi 140 \times 6,7 \text{mm}$; 10,0 bar	m		183.091	183.091		
51	Ống nhựa nông trơn $\Phi 160 \times 4,7 \text{mm}$; 6,0 bar	m		151.091	151.091		
52	Ống nhựa nông trơn $\Phi 160 \times 7,7 \text{mm}$; 10,0 bar	m		240.000	240.000		

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
53	Ống nhựa nông trơn $\Phi 168 \times 4,5\text{mm}$; 6,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	149.364	149.364		Địa chỉ: Văn phòng giao dịch: Lô L12-05-11, Tầng 12 Tòa nhà Vicom, Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận Bình Tân, TPHCM
54	Ống nhựa nông trơn $\Phi 168 \times 5,0\text{mm}$; 6,0 bar	m		166.364	166.364		
55	Ống nhựa nông trơn $\Phi 168 \times 7,0\text{mm}$; 9,0 bar	m		218.636	218.636		
56	Ống nhựa nông trơn $\Phi 168 \times 7,3\text{mm}$; 9,0 bar	m		226.818	226.818		
57	Ống nhựa nông trơn $\Phi 200 \times 5,9\text{mm}$; 6,0 bar	m		234.182	234.182		
58	Ống nhựa nông trơn $\Phi 200 \times 6,2\text{mm}$; 6,3 bar	m		245.182	245.182		
59	Ống nhựa nông trơn $\Phi 200 \times 9,6\text{mm}$; 10,0 bar	m		372.545	372.545		
60	Ống nhựa nông trơn $\Phi 220 \times 5,9\text{mm}$; 6,0 bar	m		256.182	256.182		
61	Ống nhựa nông trơn $\Phi 220 \times 6,5\text{mm}$; 6,0 bar	m		281.364	281.364		
62	Ống nhựa nông trơn $\Phi 220 \times 8,7\text{mm}$; 9,0 bar	m		352.727	352.727		
63	Ống nhựa nông trơn $\Phi 225 \times 6,6\text{mm}$; 6,0 bar	m		295.727	295.727		
64	Ống nhựa nông trơn $\Phi 225 \times 8,6\text{mm}$; 8,0 bar	m		381.455	381.455		
65	Ống nhựa nông trơn $\Phi 225 \times 10,8\text{mm}$; 10,0 bar	m		470.455	470.455		
66	Ống nhựa nông trơn $\Phi 225 \times 13,4\text{mm}$; 12,5 bar	m		578.818	578.818		

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
67	Ống nhựa nông trơn $\Phi 250 \times 7,3 \text{mm}$; 6,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	363.636	363.636		Địa chỉ: Văn phòng giao dịch: Lô L12-05-11, Tầng 12 Tòa nhà Vicom, Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận Bình Tân, TPHCM
68	Ống nhựa nông trơn $\Phi 250 \times 7,7 \text{mm}$; 6,3 bar	m		380.636	380.636		
69	Ống nhựa nông trơn $\Phi 250 \times 9,6 \text{mm}$; 8,0 bar	m		472.636	472.636		
70	Ống nhựa nông trơn $\Phi 250 \times 11,9 \text{mm}$; 10,0 bar	m		576.364	576.364		
71	Ống nhựa nông trơn $\Phi 280 \times 8,2 \text{mm}$; 6,0 bar	m		456.727	456.727		
72	Ống nhựa nông trơn $\Phi 280 \times 8,6 \text{mm}$; 6,3 bar	m		476.818	476.818		
73	Ống nhựa nông trơn $\Phi 280 \times 10,7 \text{mm}$; 8,0 bar	m		590.455	590.455		
74	Ống nhựa nông trơn $\Phi 280 \times 13,4 \text{mm}$; 10,0 bar	m		726.182	726.182		
75	Ống nhựa nông trơn $\Phi 315 \times 9,2 \text{mm}$; 6,0 bar	m		575.364	575.364		
76	Ống nhựa nông trơn $\Phi 315 \times 12,1 \text{mm}$; 8,0 bar	m		745.364	745.364		
77	Ống nhựa nông trơn $\Phi 315 \times 15,0 \text{mm}$; 10,0 bar	m		912.455	912.455		
78	Ống nhựa nông trơn $\Phi 315 \times 18,7 \text{mm}$; 12,5 bar	m		1.032.455	1.032.455		
79	Ống nhựa nông trơn $\Phi 355 \times 8,7 \text{mm}$; 6,0 bar	m		625.182	625.182		
80	Ống nhựa nông trơn $\Phi 355 \times 10,4 \text{mm}$; 6,0 bar	m		743.727	743.727		

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
81	Ống nhựa nông tron $\Phi 355 \times 10,9\text{mm}$; 6,3 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	766.182	766.182		Địa chỉ: Văn phòng giao dịch: Lô L12-05-11, Tầng 12 Tòa nhà Vicom, Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận Bình Tân, TPHCM
82	Ống nhựa nông tron $\Phi 400 \times 11,7\text{mm}$; 6,0 bar	m		924.091	924.091		
83	Ống nhựa nông tron $\Phi 400 \times 12,3\text{mm}$; 6,3 bar	m		973.818	973.818		
84	Ống nhựa nông tron $\Phi 400 \times 15,3\text{mm}$; 8,0 bar	m		1.202.000	1.202.000		
85	Ống nhựa nông tron $\Phi 400 \times 19,1\text{mm}$; 10,0 bar	m		1.481.818	1.481.818		
86	Ống nhựa nông tron $\Phi 450 \times 13,2\text{mm}$; 6,0 bar	m		1.164.273	1.164.273		
87	Ống nhựa nông tron $\Phi 450 \times 13,8\text{mm}$; 6,3 bar	m		1.267.000	1.267.000		
88	Ống nhựa nông tron $\Phi 450 \times 17,2\text{mm}$; 8,0 bar	m		1.523.727	1.523.727		
89	Ống nhựa nông tron $\Phi 450 \times 21,5\text{mm}$; 10,0 bar	m		1.936.682	1.936.682		
90	Ống nhựa nông tron $\Phi 500 \times 15,3\text{mm}$; 6,3 bar	m		1.559.500	1.559.500		
91	Ống nhựa nông tron $\Phi 500 \times 19,1\text{mm}$; 8,0 bar	m		1.880.000	1.880.000		
92	Ống nhựa nông tron $\Phi 560 \times 17,2\text{mm}$; 6,3 bar	m		1.963.591	1.963.591		
93	Ống nhựa nông tron $\Phi 560 \times 21,4\text{mm}$; 8,0 bar	m		2.359.364	2.359.364		
94	Ống nhựa nông tron $\Phi 630 \times 18,4\text{mm}$; 6,0 bar	m		2.303.636	2.303.636		

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
95	Ống nhựa nông trơn $\Phi 630 \times 19,3\text{mm}$; 6,3 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	2.478.091	2.478.091		Địa chỉ: Văn phòng giao dịch: Lô L12-05-11, Tầng 12 Tòa nhà Vicom, Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận Bình Tân, TPHCM
96	Ống nhựa nông trơn $\Phi 630 \times 24,1\text{mm}$; 8,0 bar	m		2.989.182	2.989.182		
	Dòng sản phẩm HDPE						
1	Ống nhựa HDPE $\Phi 20 \times 2,0\text{mm}$; 16,0 bar	m		8.100	8.100		
2	Ống nhựa HDPE $\Phi 20 \times 2,3\text{mm}$; 20,0 bar	m		9.400	9.400		
3	Ống nhựa HDPE $\Phi 25 \times 2,0\text{mm}$; 12,5 bar	m		10.200	10.200		
4	Ống nhựa HDPE $\Phi 25 \times 2,3\text{mm}$; 16,0 bar	m		12.000	12.000		
5	Ống nhựa HDPE $\Phi 25 \times 3,0\text{mm}$; 20,0 bar	m		14.900	14.900		
6	Ống nhựa HDPE $\Phi 32 \times 2,0\text{mm}$; 10,0 bar	m		13.600	13.600		
7	Ống nhựa HDPE $\Phi 32 \times 2,4\text{mm}$; 12,5 bar	m		16.800	16.800		
8	Ống nhựa HDPE $\Phi 32 \times 3,0\text{mm}$; 16,0 bar	m		19.600	19.600		
9	Ống nhựa HDPE $\Phi 32 \times 3,6\text{mm}$; 20,0 bar	m		23.000	23.000		
10	Ống nhựa HDPE $\Phi 40 \times 2,0\text{mm}$; 8,0 bar	m		17.200	17.200		
11	Ống nhựa HDPE $\Phi 40 \times 2,4\text{mm}$; 10,0 bar	m		20.800	20.800		

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
12	Ống nhựa HDPE Φ40x3,0mm; 12,5 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	25.200	25.200		Địa chỉ: Văn phòng giao dịch: Lô L12-05-11, Tầng 12 Tòa nhà Vicom, Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận Bình Tân, TPHCM
13	Ống nhựa HDPE Φ40x3,7mm; 16,0 bar	m		30.300	30.300		
14	Ống nhựa HDPE Φ40x4,5mm; 20,0 bar	m		35.900	35.900		
15	Ống nhựa HDPE Φ50x2,0mm; 6,0 bar	m		21.300	21.300		
16	Ống nhựa HDPE Φ50x2,4mm; 8,0 bar	m		26.700	26.700		
17	Ống nhựa HDPE Φ50x3,0mm; 10,0 bar	m		32.100	32.100		
18	Ống nhựa HDPE Φ50x3,7mm; 12,5 bar	m		38.600	38.600		
19	Ống nhựa HDPE Φ50x4,6mm; 16,0 bar	m		46.800	46.800		
20	Ống nhựa HDPE Φ50x5,6mm; 20,0 bar	m		55.600	55.600		
21	Ống nhựa HDPE Φ63x2,5mm; 6,0 bar	m		33.800	33.800		
22	Ống nhựa HDPE Φ63x3,0mm; 8,0 bar	m		41.700	41.700		
23	Ống nhựa HDPE Φ63x3,8mm; 10,0 bar	m		51.200	51.200		
24	Ống nhựa HDPE Φ63x4,7mm; 12,5 bar	m		61.500	61.500		
25	Ống nhựa HDPE Φ63x5,8mm; 16,0 bar	m		74.200	74.200		

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
26	Ống nhựa HDPE Φ63x7,1mm; 20,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	88.700	88.700		Địa chỉ: Văn phòng giao dịch: Lô L12-05-11, Tầng 12 Tòa nhà Vicom, Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận Bình Tân, TPHCM
27	Ống nhựa HDPE Φ75x2,9mm; 6,0 bar	m		46.000	46.000		
28	Ống nhựa HDPE Φ75x3,6mm; 8,0 bar	m		59.200	59.200		
29	Ống nhựa HDPE Φ75x4,5mm; 10,0 bar	m		71.400	71.400		
30	Ống nhựa HDPE Φ75x5,6mm; 12,5 bar	m		87.200	87.200		
31	Ống nhựa HDPE Φ75x6,8mm; 16,0 bar	m		103.500	103.500		
32	Ống nhựa HDPE Φ75x8,4mm; 20,0 bar	m		124.700	124.700		
33	Ống nhựa HDPE Φ90x3,5mm; 6,0 bar	m		66.900	66.900		
34	Ống nhựa HDPE Φ90x4,3mm; 8,0 bar	m		83.300	83.300		
35	Ống nhựa HDPE Φ90x5,4mm; 10,0 bar	m		102.800	102.800		
36	Ống nhựa HDPE Φ90x6,7mm; 12,5 bar	m		124.700	124.700		
37	Ống nhựa HDPE Φ90x8,2mm; 16,0 bar	m		149.900	149.900		
38	Ống nhựa HDPE Φ90x10,1mm; 20,0 bar	m		179.800	179.800		
39	Ống nhựa HDPE Φ110x4,2mm; 6,0 bar	m		100.100	100.100		

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
40	Ống nhựa HDPE Φ110x5,3mm; 8,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	125.000	125.000		Địa chỉ: Văn phòng giao dịch: Lô L12-05-11, Tầng 12 Tòa nhà Vicom, Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận Bình Tân, TPHCM
41	Ống nhựa HDPE Φ110x6,6mm; 10,0 bar	m		152.800	152.800		
42	Ống nhựa HDPE Φ110x8,1mm; 12,5 bar	m		184.800	184.800		
43	Ống nhựa HDPE Φ110x10,0mm; 16,0 bar	m		222.400	222.400		
44	Ống nhựa HDPE Φ110x12,3mm; 20,0 bar	m		268.400	268.400		
45	Ống nhựa HDPE Φ125x4,8mm; 6,0 bar	m		129.200	129.200		
46	Ống nhựa HDPE Φ125x6,0mm; 8,0 bar	m		159.800	159.800		
47	Ống nhựa HDPE Φ125x7,4mm; 10,0 bar	m		194.900	194.900		
48	Ống nhựa HDPE Φ125x9,2mm; 12,5 bar	m		238.100	238.100		
49	Ống nhựa HDPE Φ125x11,4mm; 16,0 bar	m		288.400	288.400		
50	Ống nhựa HDPE Φ125x14,0mm; 20,0 bar	m		338.200	338.200		
51	Ống nhựa HDPE Φ140x5,4mm; 6,0 bar	m		162.800	162.800		
52	Ống nhựa HDPE Φ140x6,7mm; 8,0 bar	m		200.000	200.000		
53	Ống nhựa HDPE Φ140x8,3mm; 10,0 bar	m		244.700	244.700		

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
54	Ống nhựa HDPE Φ140x10,3mm; 12,5 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	298.200	298.200		Địa chỉ: Văn phòng giao dịch: Lô L12-05-11, Tầng 12 Tòa nhà Vicom, Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận Bình Tân, TPHCM
55	Ống nhựa HDPE Φ140x12,7mm; 16,0 bar	m		359.400	359.400		
56	Ống nhựa HDPE Φ140x15,7mm; 20,0 bar	m		435.500	435.500		
57	Ống nhựa HDPE Φ160x6,2mm; 6,0 bar	m		214.000	214.000		
58	Ống nhựa HDPE Φ160x7,7mm; 8,0 bar	m		262.200	262.200		
59	Ống nhựa HDPE Φ160x9,5mm; 10,0 bar	m		319.400	319.400		
60	Ống nhựa HDPE Φ160x11,8mm; 12,5 bar	m		389.200	389.200		
61	Ống nhựa HDPE Φ160x14,6mm; 16,0 bar	m		471.800	471.800		
62	Ống nhựa HDPE Φ160x17,9mm; 20,0 bar	m		567.600	567.600		
63	Ống nhựa HDPE Φ180x6,9mm; 6,0 bar	m		267.100	267.100		
64	Ống nhựa HDPE Φ180x8,6mm; 8,0 bar	m		329.600	329.600		
65	Ống nhựa HDPE Φ180x10,7mm; 10,0 bar	m		404.000	404.000		
66	Ống nhựa HDPE Φ180x13,3mm; 12,5 bar	m		494.000	494.000		
67	Ống nhựa HDPE Φ180x16,4mm; 16,0 bar	m		596.300	596.300		

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
68	Ống nhựa HDPE Φ200x7,7mm; 6,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	331.000	331.000		Địa chỉ: Văn phòng giao dịch: Lô L12-05-11, Tầng 12 Tòa nhà Vicom, Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận Bình Tân, TPHCM
69	Ống nhựa HDPE Φ200x9,6mm; 8,0 bar	m		408.300	408.300		
70	Ống nhựa HDPE Φ200x11,9mm; 10,0 bar	m		498.400	498.400		
71	Ống nhựa HDPE Φ200x14,7mm; 12,5 bar	m		605.900	605.900		
72	Ống nhựa HDPE Φ200x18,2mm; 16,0 bar	m		735.400	735.400		
73	Ống nhựa HDPE Φ225x8,6mm; 6,0 bar	m		415.100	415.100		
74	Ống nhựa HDPE Φ225x10,8mm; 8,0 bar	m		516.000	516.000		
75	Ống nhựa HDPE Φ225x13,4mm; 10,0 bar	m		628.800	628.800		
76	Ống nhựa HDPE Φ225x16,6mm; 12,5 bar	m		769.400	769.400		
77	Ống nhựa HDPE Φ225x20,5mm; 16,0 bar	m		930.800	930.800		
78	Ống nhựa HDPE Φ250x9,6mm; 6,0 bar	m		524.700	524.700		
79	Ống nhựa HDPE Φ250x11,9mm; 8,0 bar	m		631.500	631.500		
80	Ống nhựa HDPE Φ250x14,8mm; 10,0 bar	m		774.800	774.800		
81	Ống nhựa HDPE Φ250x18,4mm; 12,5 bar	m		947.700	947.700		

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
82	Ống nhựa HDPE Φ250x22,7mm; 16,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	1.144.800	1.144.800		Địa chỉ: Văn phòng giao dịch: Lô L12-05-11, Tầng 12 Tòa nhà Vicom, Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận Bình Tân, TPHCM
83	Ống nhựa HDPE Φ280x10,7mm; 6,0 bar	m		643.000	643.000		
84	Ống nhựa HDPE Φ280x13,4mm; 8,0 bar	m		797.100	797.100		
85	Ống nhựa HDPE Φ280x16,6mm; 10,0 bar	m		968.200	968.200		
86	Ống nhựa HDPE Φ280x20,6mm; 12,5 bar	m		1.187.600	1.187.600		
87	Ống nhựa HDPE Φ280x25,4mm; 16,0 bar	m		1.435.200	1.435.200		
88	Ống nhựa HDPE Φ315x12,1mm; 6,0 bar	m		816.900	816.900		
89	Ống nhựa HDPE Φ315x15,0mm; 8,0 bar	m		1.001.700	1.001.700		
90	Ống nhựa HDPE Φ315x18,7mm; 10,0 bar	m		1.232.600	1.232.600		
91	Ống nhựa HDPE Φ315x23,2mm; 12,5 bar	m		1.505.100	1.505.100		
92	Ống nhựa HDPE Φ315x28,6mm; 16,0 bar	m		1.816.700	1.816.700		
93	Ống nhựa HDPE Φ355x13,6mm; 6,0 bar	m		1.035.000	1.035.000		
94	Ống nhựa HDPE Φ355x16,9mm; 8,0 bar	m		1.271.800	1.271.800		
95	Ống nhựa HDPE Φ355x21,1mm; 10,0 bar	m		1.568.600	1.568.600		

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
96	Ống nhựa HDPE Φ355x26,1mm; 12,5 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	1.908.000	1.908.000		Địa chỉ: Văn phòng giao dịch: Lô L12-05-11, Tầng 12 Tòa nhà Vicom, Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận Bình Tân, TPHCM
97	Ống nhựa HDPE Φ355x32,2mm; 16,0 bar	m		2.306.100	2.306.100		
98	Ống nhựa HDPE Φ400x15,3mm; 6,0 bar	m		1.313.600	1.313.600		
99	Ống nhựa HDPE Φ400x19,1mm; 8,0 bar	m		1.621.700	1.621.700		
100	Ống nhựa HDPE Φ400x23,7mm; 10,0 bar	m		1.982.600	1.982.600		
101	Ống nhựa HDPE Φ400x29,4mm; 12,5 bar	m		2.419.800	2.419.800		
102	Ống nhựa HDPE Φ400x36,3mm; 16,0 bar	m		2.927.900	2.927.900		
103	Ống nhựa HDPE Φ450x17,2mm; 6,0 bar	m		1.661.300	1.661.300		
104	Ống nhựa HDPE Φ450x21,5mm; 8,0 bar	m		2.050.800	2.050.800		
105	Ống nhựa HDPE Φ450x26,7mm; 10,0 bar	m		2.511.900	2.511.900		
106	Ống nhựa HDPE Φ450x33,1mm; 12,5 bar	m		3.065.200	3.065.200		
107	Ống nhựa HDPE Φ450x40,9mm; 16,0 bar	m		3.707.700	3.707.700		
108	Ống nhựa HDPE Φ500x19,1mm; 6,0 bar	m		2.119.600	2.119.600		
109	Ống nhựa HDPE Φ500x23,9mm; 8,0 bar	m		2.617.600	2.617.600		

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
110	Ống nhựa HDPE Φ500x29,7mm; 10,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	3.210.600	3.210.600		Địa chỉ: Văn phòng giao dịch: Lô L12-05-11, Tầng 12 Tòa nhà Vicom, Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận Bình Tân, TPHCM
111	Ống nhựa HDPE Φ500x36,8mm; 12,5 bar	m		3.912.600	3.912.600		
112	Ống nhựa HDPE Φ500x45,4mm; 16,0 bar	m		4.732.600	4.732.600		
113	Ống nhựa HDPE Φ560x21,4mm; 6,0 bar	m		2.815.800	2.815.800		
114	Ống nhựa HDPE Φ560x26,7mm; 8,0 bar	m		3.478.500	3.478.500		
115	Ống nhựa HDPE Φ560x33,2mm; 10,0 bar	m		4.270.500	4.270.500		
116	Ống nhựa HDPE Φ560x41,2mm; 12,5 bar	m		5.212.100	5.212.100		
117	Ống nhựa HDPE Φ560x50,8mm; 16,0 bar	m		6.295.100	6.295.100		
118	Ống nhựa HDPE Φ630x24,1mm; 6,0 bar	m		3.562.500	3.562.500		
119	Ống nhựa HDPE Φ630x30,0mm; 8,0 bar	m		4.394.200	4.394.200		
120	Ống nhựa HDPE Φ630x37,4mm; 10,0 bar	m		5.408.900	5.408.900		
121	Ống nhựa HDPE Φ630x46,3mm; 12,5 bar	m		6.587.900	6.587.900		
122	Ống nhựa HDPE Φ630x57,2mm; 16,0 bar	m		7.986.000	7.986.000		
	Dòng sản phẩm PPR						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
1	Ống nhựa PPR Φ20x1.9mm; 10,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	17.300	17.300		Địa chỉ: Văn phòng giao dịch: Lô L12-05-11, Tầng 12 Tòa nhà Vicom, Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận Bình Tân, TPHCM
2	Ống nhựa PPR Φ20x2.3mm; 12,5 bar	m		21.300	21.300		
3	Ống nhựa PPR Φ20x2.8mm; 16,0 bar	m		23.700	23.700		
4	Ống nhựa PPR Φ20x3.4mm; 20,0 bar	m		26.300	26.300		
5	Ống nhựa PPR Φ20x4.1mm; 25,0 bar	m		29.100	29.100		
6	Ống nhựa PPR Φ25x2.3mm; 10,0 bar	m		27.000	27.000		
7	Ống nhựa PPR Φ25x2.8mm; 12,5 bar	m		38.000	38.000		
8	Ống nhựa PPR Φ25x3.5mm; 16,0 bar	m		43.700	43.700		
9	Ống nhựa PPR Φ25x4.2mm; 20,0 bar	m		46.100	46.100		
10	Ống nhựa PPR Φ25x5.1mm; 25,0 bar	m		48.200	48.200		
11	Ống nhựa PPR Φ32x2.9mm; 10,0 bar	m		49.200	49.200		
12	Ống nhựa PPR Φ32x3.6mm; 12,5 bar	m		51.000	51.000		
13	Ống nhựa PPR Φ32x4.4mm; 16,0 bar	m		59.100	59.100		
14	Ống nhựa PPR Φ32x5.4mm; 20,0 bar	m		67.900	67.900		

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
15	Ống nhựa PPR Φ32x6.5mm; 25,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	74.600	74.600		Địa chỉ: Văn phòng giao dịch: Lô L12-05-11, Tầng 12 Tòa nhà Vicom, Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận Bình Tân, TPHCM
16	Ống nhựa PPR Φ40x3.7mm; 10,0 bar	m		66.000	66.000		
17	Ống nhựa PPR Φ40x4.5mm; 12,5 bar	m		77.000	77.000		
18	Ống nhựa PPR Φ40x5.5mm; 16,0 bar	m		80.000	80.000		
19	Ống nhựa PPR Φ40x6.7mm; 20,0 bar	m		105.000	105.000		
20	Ống nhựa PPR Φ40x8.1mm; 25,0 bar	m		114.000	114.000		
21	Ống nhựa PPR Φ50x4.6mm; 10,0 bar	m		96.700	96.700		
22	Ống nhựa PPR Φ50x5.6mm; 12,5 bar	m		123.000	123.000		
23	Ống nhựa PPR Φ50x6.9mm; 16,0 bar	m		127.300	127.300		
24	Ống nhựa PPR Φ50x8.3mm; 20,0 bar	m		163.200	163.200		
25	Ống nhựa PPR Φ50x10.1mm; 25,0 bar	m		181.900	181.900		
26	Ống nhựa PPR Φ63x5.8mm; 10,0 bar	m		153.700	153.700		
27	Ống nhựa PPR Φ63x7.1mm; 12,5 bar	m		193.000	193.000		
28	Ống nhựa PPR Φ63x8.6mm; 16,0 bar	m		200.000	200.000		



STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
29	Ống nhựa PPR Φ63x10.5mm; 20,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	257.300	257.300		Địa chỉ: Văn phòng giao dịch: Lô L12-05-11, Tầng 12 Tòa nhà Vicom, Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận Bình Tân, TPHCM
30	Ống nhựa PPR Φ63x12.7mm; 25,0 bar	m		286.400	286.400		
31	Ống nhựa PPR Φ75x6.8mm; 10,0 bar	m		213.700	213.700		
32	Ống nhựa PPR Φ75x8.4mm; 12,5 bar	m		285.000	285.000		
33	Ống nhựa PPR Φ75x10.3mm; 16,0 bar	m		272.800	272.800		
34	Ống nhựa PPR Φ75x12.5mm; 20,0 bar	m		356.400	356.400		
35	Ống nhựa PPR Φ75x15.1mm; 25,0 bar	m		404.600	404.600		
36	Ống nhựa PPR Φ90x8.2mm; 10,0 bar	m		311.900	311.900		
37	Ống nhựa PPR Φ90x10.1mm; 12,5 bar	m		460.000	460.000		
38	Ống nhựa PPR Φ90x12.3mm; 16,0 bar	m		381.900	381.900		
39	Ống nhựa PPR Φ90x15.0mm; 20,0 bar	m		532.800	532.800		
40	Ống nhựa PPR Φ90x18.1mm; 25,0 bar	m		581.900	581.900		
41	Ống nhựa PPR Φ110x10.0mm; 10,0 bar	m		499.100	499.100		
42	Ống nhựa PPR Φ110x12.3mm; 12,5 bar	m		680.000	680.000		

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
43	Ống nhựa PPR Φ110x15.1mm; 16,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	581.900	581.900		Địa chỉ: Văn phòng giao dịch: Lô L12-05-11, Tầng 12 Tòa nhà Vicom, Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận Bình Tân, TPHCM
44	Ống nhựa PPR Φ110x18.3mm; 20,0 bar	m		750.000	750.000		
45	Ống nhựa PPR Φ110x22.1mm; 25,0 bar	m		863.700	863.700		
46	Ống nhựa PPR Φ125x11.4mm; 10,0 bar	m		618.200	618.200		
47	Ống nhựa PPR Φ125x17.1mm; 16,0 bar	m		754.600	754.600		
48	Ống nhựa PPR Φ125x20.8mm; 20,0 bar	m		1.009.100	1.009.100		
49	Ống nhựa PPR Φ125x25.1mm; 25,0 bar	m		1.159.100	1.159.100		
50	Ống nhựa PPR Φ140x12.7mm; 10,0 bar	m		762.800	762.800		
51	Ống nhựa PPR Φ140x19.2mm; 16,0 bar	m		918.200	918.200		
52	Ống nhựa PPR Φ140x23.3mm; 20,0 bar	m		1.281.900	1.281.900		
53	Ống nhựa PPR Φ140x28.1mm; 25,0 bar	m		1.527.300	1.527.300		
54	Ống nhựa PPR Φ160x14.6mm; 10,0 bar	m		1.041.000	1.041.000		
55	Ống nhựa PPR Φ160x21.9mm; 16,0 bar	m		1.272.800	1.272.800		
56	Ống nhựa PPR Φ160x26.6mm; 20,0 bar	m		1.704.600	1.704.600		
57	Ống nhựa PPR Φ160x32.1mm; 25,0 bar	m		1.978.200	1.978.200		

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
D	Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng						
1	Ống nhựa uPVC 21 x 1,7 mm (16 bar) màu xám	m	QCVN 16:2014 BXD; TCVN 6145:2007; TCVN 6147-1:2003; TCVN 6149-1:2007	5.582	5.582	5.582	Địa chỉ trụ sở chính : Lô C1 , cụm CN nhựa Đức Hoà , Xã Đức Hoà Hạ , Đức Hoà ,Long An ; VPĐD : 211 Phan Anh , P.Bình Trị Đông , Quận Bình Tân , TPHCM. Giá giao hàng khu vực TPHCM
2	Ống nhựa uPVC 27 x 1,6 mm (11 bar) màu xám	m		7.091	7.091	7.091	
3	Ống nhựa uPVC 34 x 2,0 mm (13 bar) màu xám	m		10.909	10.909	10.909	
4	Ống nhựa uPVC 42 x 2,0 mm (10 bar) màu xám	m		14.182	14.182	14.182	
5	Ống nhựa uPVC 42 x 3,0 mm (12 bar) màu xám	m		20.909	20.909	20.909	
6	Ống nhựa 49 x 2,0 mm (08 bar) màu xám	m		16.364	16.364	16.364	
7	Ống nhựa uPVC60 x 1,8 mm (05 bar) màu xám	m		18.909	18.909	18.909	
8	Ống nhựa 60 x 4,0 mm (14 bar) màu xám	m		39.545	39.545	39.545	
9	Ống nhựa uPVC 76 x 3,0 mm (07 bar) màu xám	m		38.182	38.182	38.182	
10	Ống nhựa uPVC 90 x 4,0 mm (09 bar) màu xám	m		60.000	60.000	60.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
11	Ống nhựa uPVC 90 x 5,0 mm (12 bar) màu xám	m	QCVN 16:2014 BXD; TCVN 6145:2007; TCVN 6147-1:2003; TCVN 6149-1:2007	75.455	75.455	75.455	Địa chỉ trụ sở chính : Lô C1 , cụm CN nhựa Đức Hoà , Xã Đức Hoà Hạ , Đức Hoà ,Long An ; VPĐD : 211 Phan Anh , P.Bình Trị Đông , Quận Bình Tân , TPHCM. Giá giao hàng khu vực TPHCM
12	Ống nhựa uPVC 114 x 5,0 mm (10 bar) màu xám	m		98.182	98.182	98.182	
13	Ống nhựa uPVC 140 x 7,0 mm (11 bar) màu xám	m		168.182	168.182	168.182	
14	Ống nhựa uPVC 168 x 7,0 mm (09 bar) màu xám	m		204.545	204.545	204.545	
15	Ống nhựa uPVC 200 x 4,5 mm (05 bar) màu xám	m		162.727	162.727	162.727	
16	Ống nhựa uPVC 200 x 5,9 mm (06 bar) màu xám	m		212.455	212.455	212.455	
NHÓM 23	BÓNG ĐÈN, THIẾT BỊ VÀ PHỤ KIỆN ĐIỆN						
A	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông						Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh.
1	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	TCVN 5175:2006/ IEC 61195:1999	11.000	11.000	11.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	TCVN 8429:2013/ IEC 61195:1999	15.000	15.000	15.000	Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.
3	Bóng đèn FL T8 36W H22 DELUXE E DL	Cái		18.000	18.000	18.000	
4	Bóng đèn FL T8 18W H15 DELUXE E DL	Cái		17.000	17.000	17.000	
	Bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)						
1	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	Cái	TCVN 7722-1:2009 /IEC 60598-1:2008	126.000	126.000	126.000	
2	Bộ đèn ốp trần 22w (D LN04 22W)	Cái		246.000	246.000	246.000	
	Máng HQ âm trần M6 (chưa bao gồm bóng)						
1	Máng HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balát điện tử	Cái	IEC 60598-1:2003/BS EN 60598-1	596.000	596.000	596.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	Máng HQ âm trần FS - 40/36x3-M6 Balát điện tử	Cái		979.000	979.000	979.000	Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.
3	Máng HQ âm trần FS - 40/36x4-M6 Balát điện tử	Cái		1.230.000	1.230.000	1.230.000	
4	Máng HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 Balát điện tử	Cái	IEC 60598-1:2003/ BS EN 60598-1	692.000	692.000	692.000	
5	Máng HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 Balát điện tử	Cái		765.000	765.000	765.000	
	Máng HQ M8 (chưa bao gồm bóng)						
1	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử	Cái	IEC 60598-1:2003/ BS EN 60598-1	138.000	138.000	138.000	
2	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử	Cái		206.000	206.000	206.000	
	Máng HQ siêu mỏng M9 (chưa bao gồm bóng)						
1	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x1 - M9 Balát điện tử	Cái	Phù hợp theo tiêu chuẩn: IEC 60598-1:2003/BS EN 60598-1	129.000	129.000	129.000	
2	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x2 - M9 Balát điện tử	Cái		159.500	159.500	159.500	
3	Máng đèn siêu mỏng FS-20/18x1 - M9 Balát điện tử	Cái		102.000	102.000	102.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Máng HQ lắp nổi M10 (chưa bao gồm bóng)						Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.
1	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x2-M10 - BL điện tử	Cái	IEC 60598-1:2003/BS EN 60598-1	596.000	596.000	596.000	
2	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-M10 - BL điện tử	Cái		979.000	979.000	979.000	
3	Máng HQ lắp nổi FS - 40/36 x 4 - M10 BL đtử	Cái		1.230.000	1.230.000	1.230.000	
4	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x3-M10 - BL điện tử	Cái		692.000	692.000	692.000	
5	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x4-M10 - BL điện tử	Cái		765.000	765.000	765.000	
	Đèn LED						
1	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt)	Cái	TCVN 7722-1:2009 / IEC 60598-1:2008	407.000	407.000	350.000	
2	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (2 mặt)	Cái		436.000	436.000	380.000	
3	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W	Cái		410.000	410.000	394.545	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	Bóng đèn LED (LED A60 7w) s	Cái	TCVN 8782:2011 / IEC 62560:2011 TCVN 8783:2011/IEC/PAS 62612:2009	118.000	118.000	118.000	Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.
5	Bóng đèn tube led 01 120/22w	Cái		540.000	540.000	540.000	
6	Bóng đèn tube led 01 60/12w	Cái		300.000	300.000	300.000	
7	Bóng đèn tube led 01 120/18w (loại S)	Cái		275.000	275.000	210.000	
8	Bóng đèn tube led 01 60/10w (loại S)	Cái		193.000	193.000	147.273	
9	Đèn LED DOWLIGHT D AT 03L 110/5W	Cái	TCVN 7722-1:2009 / IEC 60598-1:2008	105.000	105.000	100.000	
10	Đèn LED DOWLIGHT D AT 03L 110/7W (s)	Cái		151.000	151.000	126.364	
11	Đèn LED DOWLIGHT D AT 03L 110/9W (s)	Cái		148.000	148.000	142.727	
12	Đèn LED DOWNLIGHT D AT 03L 120/9W (s)	Cái		156.000	156.000	150.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
13	Đèn LED DOWLIGHT D AT 02L 140/14W	Cái	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008 IEC/PAS 62717/Ed.1 IEC 61347-2-13:2006 IEC 62384:2006	500.000	500.000	500.000	Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quê Võ, Bắc Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.
14	Đèn LED DOWLIGHT D AT 02L 160/16W	Cái		726.000	726.000	420.000	
15	Đèn LED DOWLIGHT D AT 02L 208/25W	Cái		973.000	973.000	973.636	
16	Đèn LED PANEL D P01 15 x 120/28W	Cái	IEC 62384:2006	1.952.000	1.952.000	1.952.000	
17	Đèn LED PANEL D P01 60 x 120/75W	Cái		3.936.000	3.936.000	3.936.000	
18	Đèn LED PANEL D P01 30 x 120/50W	Cái	IEC 62384:2006	3.182.000	3.182.000	3.182.000	
19	Đèn LED PANEL D P01 60 x 60/50W	Cái		3.182.000	3.182.000	3.182.000	
20	Đèn LED PANEL D P01 30 x 60/28W	Cái		1.845.000	1.845.000	1.845.000	
21	Đèn LED PANEL D P01 30x30/14W	Cái		1.197.000	1.197.000	1.197.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
22	Đèn LED chiếu pha 10W DCP01L/10W	Cái	TCVN 7722 - 1: 2009 IEC 60598 - 1:2008	312.000	312.000	490.000	Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quê Võ, Bắc Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.
23	Đèn LED chiếu pha 10W DCP01L/20W	Cái		716.000	716.000	680.000	
24	Đèn LED chiếu pha 10W DCP01L/30W	Cái		937.000	937.000	840.000	
25	Đèn LED chiếu pha 10W DCP01L/50W	Cái		1.256.000	1.256.000	1.200.000	
26	Đèn LED PANEL D P01 30 x 120/36W S	Cái	IEC 62384:2006	1.902.000	1.902.000	1.850.000	
27	Đèn LED PANEL D P01 60 x 60/36W S	Cái		1.902.000	1.902.000	1.850.000	
28	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120W	Cái	IEC 60598-1:2008 IEC 60529:2001	13.550.000	13.550.000	8.900.000	
29	Đèn LED ốp trần chống bụi D LN CB01L/9W S	Cái	TCVN 7722-1: 2009 IEC 60598-1:2008	523.000	523.000	500.000	
30	Đèn LED ốp trần chống bụi D LN CB02L/12W S	Cái		660.000	660.000	630.000	
31	Đèn LED ốp trần D LN03L 375/18W S	Cái		377.000	377.000	360.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
32	Đèn LED ốp trần D LN05 220/14W S	Cái	TCVN 7722-1: 2009 IEC 60598-1:2008	246.000	246.000	234.545	Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.
33	Đèn LED Panel tròn D PT01 140/5w	Cái	IEC 623:2006	525.000	525.000	525.000	
34	Đèn LED Panel tròn D PT01 180/8w	Cái		699.000	699.000	699.000	
35	Đèn LED Panel tròn D PT01 240/12w	Cái		923.000	923.000	923.000	
36	Đèn LED chiếu gương D GT01L 8W	Cái		222000	222000	222000	
37	Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 40/36x1 DP, balats điện tử	Cái	TCVN 7722-1:2009	681.000	681.000	681.000	
38	Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 40/36x2 DP, balats điện tử	Cái		830.000	830.000	830.000	
39	Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 20/18x2 DP, balats điện tử	Cái		648.000	648.000	648.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
B	Công ty Cổ phần Cơ khí - Điện Lữ Gia						
1	Đèn cao áp 1 công suất 70W, sodium	Bộ	TCVN 5828:1994	3.181.818	3.181.818	3.181.818	Địa chỉ: 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TPHCM. Giá giao tại nhà máy cơ khí điện Lữ Gia, KCN Nhơn Trạch, Đồng Nai.
2	Đèn cao áp 1 công suất 100W, sodium	Bộ		3.636.364	3.636.364	3.636.364	
3	Đèn cao áp 1 công suất 150W, sodium	Bộ		3.810.909	3.810.909	3.810.909	
4	Đèn cao áp 1 công suất 250W, sodium	Bộ		4.090.909	4.090.909	4.090.909	
5	Đèn cao áp 1 công suất 400W, sodium	Bộ		5.090.909	5.090.909	5.090.909	
6	Đèn cao áp 2 công suất 100W/70W, sodium	Bộ		3.618.182	3.618.182	3.618.182	
7	Đèn cao áp 2 công suất 150W/100W, sodium	Bộ		4.181.818	4.181.818	4.181.818	
8	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, sodium	Bộ		4.981.818	4.981.818	4.981.818	
9	Đèn cao áp 2 công suất 400W/250W, sodium	Bộ		5.727.273	5.727.273	5.727.273	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
C	Công ty Cổ phần Đầu tư Robot						Địa chỉ: 308 - 308C Điện Biên Phủ, P.4, Q.3, TPHCM. Giá giao hàng áp dụng tại Công ty ROBOT, cùng tất cả các cửa hàng, đại lý của ROBOT trên toàn quốc.
	Ổn áp						
	Ổn áp 1 pha CLASSY						
1	3 KVA (130V - 270V)	cái	TCCS 01:2013/ROBOT	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
2	5 KVA (130V - 270V)	cái		3.600.000	3.600.000	3.600.000	
3	8 KVA (130V - 270V)	cái		5.400.000	5.400.000	5.400.000	
4	10 KVA (130V - 270V)	cái		6.000.000	6.000.000	6.000.000	
	Ổn áp 1 pha SP09						
1	500 VA (140V - 240V)	cái	TCCS 01:2013/ROBOT	1.050.000	1.050.000	1.050.000	
2	1 KVA (125V - 240V)	cái		1.150.000	1.150.000	1.150.000	
3	3 KVA (125V - 240V)	cái		2.150.000	2.150.000	2.150.000	
4	5 KVA (125V - 240V)	cái		2.850.000	2.850.000	2.850.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
5	8 KVA (140V - 240V)	cái	TCCS 01:2013/ROBOT	4.700.000	4.700.000	4.700.000	Địa chỉ: 308 - 308C Điện Biên Phủ, P.4, Q.3, TPHCM. Giá giao hàng áp dụng tại Công ty ROBOT, cùng tất cả các cửa hàng, đại lý của ROBOT trên toàn quốc.
6	10 KVA (140V - 240V)	cái		5.400.000	5.400.000	5.400.000	
	Ổn áp 1 pha Treo Tường						
1	3 KVA (140V - 240V)	cái	TCCS 01:2013/ROBOT	2.550.000	2.550.000	2.550.000	
2	5 KVA (140V - 240V)	cái		3.550.000	3.550.000	3.550.000	
3	8 KVA (140V - 240V)	cái		5.400.000	5.400.000	5.400.000	
4	10 KVA (140V - 240V)	cái		6.000.000	6.000.000	6.000.000	
5	12.5 KVA (140V - 240V)	cái		7.900.000	7.900.000	7.900.000	
	Ổn áp 1 pha RENO						
1	1 KVA (125V - 240V)	cái	TCCS 01:2013/ROBOT	1.260.000	1.260.000	1.260.000	
2	5 KVA (125V - 240V)	cái		3.100.000	3.100.000	3.100.000	
3	10 KVA (140V - 240V)	cái		5.900.000	5.900.000	5.900.000	
4	15 KVA (140V - 240V)	cái		10.600.000	10.600.000	10.600.000	
5	30 KVA (140V - 240V)	cái		23.000.000	23.000.000	23.000.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Ổn áp 1 pha RÒLE						Địa chỉ: 308 - 308C Điện Biên Phủ, P.4, Q.3, TPHCM. Giá giao hàng áp dụng tại Công ty ROBOT, cùng tất cả các cửa hàng, đại lý của ROBOT trên toàn quốc.
1	350 VA (125V - 240V)	cái	TCCS 01:2013/ROBOT	530.000	530.000	530.000	
2	600VA (125V - 240V)	cái		640.000	640.000	640.000	
	Ổn áp 3 pha						
1	3 KVA (260V - 415V)	cái	TCCS 01:2013/ROBOT	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
2	10 KVA (260V - 415V)	cái		8.400.000	8.400.000	8.400.000	
3	20 KVA (260V - 415V)	cái		19.100.000	19.100.000	19.100.000	
4	30 KVA (260V - 415V)	cái		26.100.000	26.100.000	26.100.000	
5	45 KVA (260V - 415V)	cái		36.900.000	36.900.000	36.900.000	
6	75 KVA (260V - 415V)	cái		59.400.000	59.400.000	59.400.000	
7	120 KVA (300V - 400V)	cái		97.000.000	97.000.000	97.000.000	
8	150 KVA (300V - 400V)	cái		113.000.000	113.000.000	113.000.000	
9	180 KVA (300V - 400V)	cái		155.000.000	155.000.000	155.000.000	
10	250 KVA (300V - 400V)	cái		205.000.000	205.000.000	205.000.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
11	400 KVA (300V - 400V)	cái	TCCS 01:2013/ROBOT	324.000.000	324.000.000	324.000.000	Địa chỉ: 308 - 308C Điện Biên Phủ, P.4, Q.3, TPHCM. Giá giao hàng áp dụng tại Công ty ROBOT, cùng tất cả các cửa hàng, đại lý của ROBOT trên toàn quốc. Đơn vị tính: "SP": sản phẩm.
12	600 KVA (300V - 400V)	cái		486.000.000	486.000.000	486.000.000	
13	800 KVA (300V - 400V)	cái		645.000.000	645.000.000	645.000.000	
14	1000 KVA (300V - 400V)	cái		810.000.000	810.000.000	810.000.000	
	Thiết bị điện						
	Biến thế đổi điện 1 pha:						
1	Biến thế 400VA (dây Nhôm)	SP	TCCS 05:2013/ROBOT	285.000	285.000	285.000	
2	Biến thế 600VA (dây Nhôm)	SP		370.000	370.000	370.000	
3	Biến thế 1KVA (dây Nhôm)	SP		530.000	530.000	530.000	
4	Biến thế 3KVA (dây Nhôm)	SP		1.500.000	1.500.000	1.500.000	
5	Biến thế 400VA (dây Đồng)	SP		330.000	330.000	330.000	
6	Biến thế 600VA (dây Đồng)	SP		440.000	440.000	440.000	
7	Biến thế 1KVA (dây Đồng)	SP		660.000	660.000	660.000	
8	Biến thế 3KVA (dây Đồng)	SP		1.730.000	1.730.000	1.730.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Biến thế đổi điện - Sạc						Địa chỉ: 308 - 308C Điện Biên Phủ, P.4, Q.3, TPHCM. Giá giao hàng áp dụng tại Công ty ROBOT, cùng tất cả các cửa hàng, đại lý của ROBOT trên toàn quốc. Đơn vị tính: "SP": sản phẩm.
9	Biến thế sạc 600VA (12V - 24V) (dây Nhôm)	SP	TCCS 05:2013/ROBOT	490.000	490.000	490.000	
10	Biến thế sạc 1KVA (12V - 24V) (dây Nhôm)	SP		630.000	630.000	630.000	
11	Biến thế sạc 600VA (12V - 24V) (dây Đồng)	SP		570.000	570.000	570.000	
12	Biến thế sạc 1KVA (12V - 24V) (dây Đồng)	SP		760.000	760.000	760.000	
	Biến thế cách ly						
13	Biến thế cách ly 400VA (dây Nhôm)	SP	TCCS 05:2013/ROBOT	360.000	360.000	360.000	
14	Biến thế cách ly 600VA (dây Nhôm)	SP		490.000	490.000	490.000	
15	Biến thế cách ly 1000VA (dây Nhôm)	SP		900.000	900.000	900.000	
16	Biến thế cách ly 2000VA (dây Nhôm)	SP		1.350.000	1.350.000	1.350.000	
17	Biến thế cách ly 400VA (dây Đồng)	SP		580.000	580.000	580.000	
18	Biến thế cách ly 600VA (dây Đồng)	SP		770.000	770.000	770.000	
19	Biến thế cách ly 1000VA (dây Đồng)	SP		1.150.000	1.150.000	1.150.000	
20	Biến thế cách ly 2000VA (dây Đồng)	SP		1.950.000	1.950.000	1.950.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Biến thế 3 pha:						
1	Biến thế 6 KVA (dây Nhôm)	SP	TCCS 05:2013/ ROBOT	3.900.000	3.900.000	3.900.000	Địa chỉ: 308 - 308C Điện Biên Phủ, P.4, Q.3, TPHCM. Giá giao hàng áp dụng tại Công ty ROBOT, cùng tất cả các cửa hàng, đại lý của ROBOT trên toàn quốc. Đơn vị tính: "SP": sản phẩm.
2	Biến thế 15 KVA (dây Nhôm)	SP		5.660.000	5.660.000	5.660.000	
3	Biến thế 30 KVA (dây Nhôm)	SP		11.800.000	11.800.000	11.800.000	
4	Biến thế 45 KVA (dây Nhôm)	SP		16.500.000	16.500.000	16.500.000	
5	Biến thế 60 KVA (dây Nhôm)	SP		23.500.000	23.500.000	23.500.000	
6	Biến thế 100 KVA (dây Nhôm)	SP		35.500.000	35.500.000	35.500.000	
7	Biến thế 150 KVA (dây Nhôm)	SP		55.500.000	55.500.000	55.500.000	
8	Biến thế 200 KVA (dây Nhôm)	SP		66.000.000	66.000.000	66.000.000	
9	Biến thế 300 KVA (dây Nhôm)	SP		128.000.000	128.000.000	128.000.000	
10	Biến thế 6 KVA (dây Đồng)	SP		5.200.000	5.200.000	5.200.000	
11	Biến thế 15 KVA (dây Đồng)	SP		7.600.000	7.600.000	7.600.000	
12	Biến thế 30 KVA (dây Đồng)	SP		15.800.000	15.800.000	15.800.000	
13	Biến thế 45 KVA (dây Đồng)	SP		28.600.000	28.600.000	28.600.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
14	Biến thế 60 KVA (dây Đồng)	SP	TCCS 05:2013/ ROBOT	35.000.000	35.000.000	35.000.000	Địa chỉ: 308 - 308C Điện Biên Phủ, P.4, Q.3, TPHCM. Giá giao hàng áp dụng tại Công ty ROBOT, cùng tất cả các cửa hàng, đại lý của ROBOT trên toàn quốc. Đơn vị tính: "SP": sản phẩm.
15	Biến thế 100 KVA (dây Đồng)	SP		49.000.000	49.000.000	49.000.000	
16	Biến thế 150 KVA (dây Đồng)	SP		72.000.000	72.000.000	72.000.000	
17	Biến thế 200 KVA (dây Đồng)	SP		95.000.000	95.000.000	95.000.000	
18	Biến thế 300 KVA (dây Đồng)	SP		168.000.000	168.000.000	168.000.000	
	Sạc tăng giảm						
1	10A (12VDC) (dây Nhôm)	SP	TCCS 02:2013/ ROBOT	670.000	670.000	670.000	
2	10A (12VDC - 24VDC) (dây Nhôm)	SP		760.000	760.000	760.000	
3	20A (12VDC) (dây Nhôm)	SP		920.000	920.000	920.000	
4	20A (12VDC - 24VDC) (dây Nhôm)	SP		950.000	950.000	950.000	
5	30A (12 - 24 - 36VDC) (dây Nhôm)	SP		2.550.000	2.550.000	2.550.000	
6	50A (12 - 24 - 36 - 48VDC) (dây Nhôm)	SP		3.100.000	3.100.000	3.100.000	
7	100A (12 - 24 - 36 - 48VDC) (dây Nhôm)	SP		5.700.000	5.700.000	5.700.000	
8	10A (12VDC) (dây Đồng)	SP		740.000	740.000	740.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
9	10A (12VDC - 24VDC) (dây Đồng)	SP	TCCS 02:2013/ROBOT	920.000	920.000	920.000	Địa chỉ: 308 - 308C Điện Biên Phủ, P.4, Q.3, TPHCM. Giá giao hàng áp dụng tại Công ty ROBOT, cùng tất cả các cửa hàng, đại lý của ROBOT trên toàn quốc. Đơn vị tính: "SP": sản phẩm.
10	20A (12VDC) (dây Đồng)	SP		1.150.000	1.150.000	1.150.000	
11	20A (12VDC - 24VDC) (dây Đồng)	SP		1.240.000	1.240.000	1.240.000	
12	30A (12 - 24 - 36VDC) (dây Đồng)	SP		2.760.000	2.760.000	2.760.000	
13	50A (12 - 24 - 36 - 48VDC) (dây Đồng)	SP		3.750.000	3.750.000	3.750.000	
14	100A (12 - 24 - 36 - 48VDC) (dây Đồng)	SP		7.700.000	7.700.000	7.700.000	
	Máy đổi điện DC - AC & Sạc bình sóng sin						
1	500VA (12 VDC)	SP	TCCS 02:2013/ROBOT	2.650.000	2.650.000	2.650.000	
2	500VA (24 VDC)	SP		2.780.000	2.780.000	2.780.000	
3	1000VA (12 VDC)	SP		3.550.000	3.550.000	3.550.000	
4	1000VA (24 VDC)	SP		3.740.000	3.740.000	3.740.000	
	Máy đổi điện DC - AC sóng sin cho Ô tô						
1	500 VA (24 VDC)	SP	TCCS 02:2013/ROBOT	2.070.000	2.070.000	2.070.000	
2	1000 VA (24 VDC)	SP		3.000.000	3.000.000	3.000.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Máy đổi điện DC - AC & Sạc bình						
1	300 VA (12V DC) (dây Nhôm)	SP	TCCS 02:2013/ ROBOT	1.380.000	1.380.000	1.380.000	Địa chỉ: 308 - 308C Điện Biên Phủ, P.4, Q.3, TPHCM. Giá giao hàng áp dụng tại Công ty ROBOT, cùng tất cả các cửa hàng, đại lý của ROBOT trên toàn quốc. Đơn vị tính: "SP": sản phẩm.
2	300 VA (24V DC) (dây Nhôm)	SP		1.380.000	1.380.000	1.380.000	
3	500 VA (12V DC) (dây Nhôm)	SP		1.850.000	1.850.000	1.850.000	
4	500 VA (24V DC) (dây Nhôm)	SP		1.850.000	1.850.000	1.850.000	
5	1000 VA (12V DC) (dây Nhôm)	SP		2.800.000	2.800.000	2.800.000	
6	1000 VA (24V DC) (dây Nhôm)	SP		2.800.000	2.800.000	2.800.000	
7	1500 VA (24V DC) (dây Nhôm)	SP		3.470.000	3.470.000	3.470.000	
8	500 VA (24V DC) Ô tô (dây Nhôm)	SP		1.750.000	1.750.000	1.750.000	
9	300 VA (12V DC) (dây Đồng)	SP		1.650.000	1.650.000	1.650.000	
10	300 VA (24V DC) (dây Đồng)	SP		1.650.000	1.650.000	1.650.000	
11	500 VA (12V DC) (dây Đồng)	SP		2.100.000	2.100.000	2.100.000	
12	500 VA (24V DC) (dây Đồng)	SP		2.500.000	2.500.000	2.500.000	
13	1000 VA (12V DC) (dây Đồng)	SP		3.400.000	3.400.000	3.400.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
14	1000 VA (24V DC) (dây Đồng)	SP	TCCS 02:2013/ROBOT	3.600.000	3.600.000	3.600.000	Địa chỉ: 308 - 308C Điện Biên Phủ, P.4, Q.3, TPHCM. Giá giao hàng áp dụng tại Công ty ROBOT, cùng tất cả các cửa hàng, đại lý của ROBOT trên toàn quốc. Đơn vị tính: "SP": sản phẩm.
15	1500 VA (24V DC) (dây Đồng)	SP		4.500.000	4.500.000	4.500.000	
	Ổ cắm công tác âm tường						
	Sản phẩm nguyên bộ						
1	GS1	bộ	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884 - 1: 2002)	37.000	37.000	37.000	
2	GS2	bộ		36.000	36.000	36.000	
3	GS3-1	bộ		33.000	33.000	33.000	
4	GS2x2-1	bộ		60.000	60.000	60.000	
5	GS3x3-1	bộ		75.000	75.000	75.000	
6	GS4-2	bộ		120.000	120.000	120.000	
7	GPS3S2-1	bộ		68.000	68.000	68.000	
8	GPS2x2	bộ		58.000	58.000	58.000	
9	GIT2	bộ		156.000	156.000	156.000	
10	GITT3	bộ		211.500	211.500	211.500	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Sản phẩm linh kiện rời						Địa chỉ: 308 - 308C Điện Biên Phủ, P.4, Q.3, TPHCM. Giá giao hàng áp dụng tại Công ty ROBOT, cùng tất cả các cửa hàng, đại lý của ROBOT trên toàn quốc. Đơn vị tính: "SP": sản phẩm.
11	GP1	SP	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884 - 1: 2002)	12.000	12.000	12.000	
12	GP3	SP		12.000	12.000	12.000	
13	GP6	SP		14.000	14.000	14.000	
14	GP9	SP		20.500	20.500	20.500	
15	GP11	SP		10.500	10.500	10.500	
16	SW1-1	SP		25.000	25.000	25.000	
17	SW2-2	SP		28.000	28.000	28.000	
18	PL3R	SP		12.000	12.000	12.000	
19	PSS2	SP		23.000	23.000	23.000	
20	TEL2	SP		64.500	64.500	64.500	
21	TV3	SP		43.500	43.500	43.500	
22	COM2	SP		96.000	96.000	96.000	
23	DIM2	SP		97.000	97.000	97.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
24	FS2	SP	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884 - 1: 2002)	97.000	97.000	97.000	Địa chỉ: 308 - 308C Điện Biên Phủ, P.4, Q.3, TPHCM. Giá giao hàng áp dụng tại Công ty ROBOT, cùng tất cả các cửa hàng, đại lý của ROBOT trên toàn quốc. Đơn vị tính: "SP": sản phẩm.
25	WB4	SP		6.500	6.500	6.500	
	Ổ cắm nối dài						
	Model Special 2S5						
1	2S5D3	SP	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884 - 1: 2002)	81.000	81.000	81.000	
2	2S5D5	SP		100.000	100.000	100.000	
3	2S5T3	SP		83.000	83.000	83.000	
4	2S5T5	SP		102.000	102.000	102.000	
	Model Special 3S5						
5	3S5D3	SP	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884 - 1: 2002)	95.000	95.000	95.000	
6	3S5D5	SP		112.000	112.000	112.000	
7	3S5T3	SP		98.000	98.000	98.000	
8	3S5T5	SP		114.000	114.000	114.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Model Special 4S5						Địa chỉ: 308 - 308C Điện Biên Phủ, P.4, Q.3, TPHCM. Giá giao hàng áp dụng tại Công ty ROBOT, cùng tất cả các cửa hàng, đại lý của ROBOT trên toàn quốc. Đơn vị tính: "SP": sản phẩm.
9	4S5D3	SP	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884 - 1: 2002)	119.000	119.000	119.000	
10	4S5D5	SP		139.000	139.000	139.000	
11	4S5T3	SP		120.000	120.000	120.000	
12	4S5T5	SP		140.000	140.000	140.000	
	Model Multi 3S3						
13	3S3D3	SP	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884 - 1: 2002)	86.000	86.000	86.000	
14	3S3D5	SP		100.000	100.000	100.000	
15	3S3T3	SP		90.000	90.000	90.000	
16	3S3T5	SP		105.000	105.000	105.000	
	Model Multi 4S3						
17	4S3D3	SP	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884 - 1: 2002)	94.000	94.000	94.000	
18	4S3D5	SP		114.000	114.000	114.000	
19	4S3T3	SP		100.000	100.000	100.000	
20	4S3T5	SP		120.000	120.000	120.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Model Standard 1+3D						Địa chỉ: 308 - 308C Điện Biên Phủ, P.4, Q.3, TPHCM. Giá giao hàng áp dụng tại Công ty ROBOT, cùng tất cả các cửa hàng, đại lý của ROBOT trên toàn quốc. Đơn vị tính: "SP": sản phẩm.
21	3S2D3	SP	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884 - 1: 2002)	70.000	70.000	70.000	
22	3S2D5	SP		85.000	85.000	85.000	
23	3S2T3	SP		70.000	70.000	70.000	
24	3S2T5	SP		85.000	85.000	85.000	
	Máy bơm nước						
	Bơm đẩy cao		TCCS 03:2012/ROBOT				
1	RB - 125A (Công suất: 125W)	SP		1.250.000	1.250.000	1.250.000	
2	RB - 200A (Công suất: 200W)	SP		1.460.000	1.460.000	1.460.000	
	Bơm tăng áp tự động						
3	RB - 130 Auto (Công suất: 130w)	SP		1.580.000	1.580.000	1.580.000	
4	RB - 200 Auto (Công suất: 200w)	SP		1.720.000	1.720.000	1.720.000	
	Bơm ly tâm						
5	1DK-16	SP		1.080.000	1.080.000	1.080.000	
6	1.5DK-20	SP		1.580.000	1.580.000	1.580.000	
7	1.5DK-22	SP		2.200.000	2.200.000	2.200.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Bóng đèn Compact Robot						Địa chỉ: 308 - 308C Điện Biên Phủ, P.4, Q.3, TPHCM. Giá giao hàng áp dụng tại Công ty ROBOT, cùng tất cả các cửa hàng, đại lý của ROBOT trên toàn quốc. Đơn vị tính: "SP": sản phẩm.
	COMPACT 2U		TCVN 7672:2007 TCVN 7673:2007				
1	2U-11W	SP		31.000	31.000	31.000	
2	2U-13W	SP		31.000	31.000	31.000	
	COMPACT 3U						
3	3U-14W	SP		35.500	35.500	35.500	
4	3U-18W	SP		40.500	40.500	40.500	
5	3U-20W	SP		41.000	41.000	41.000	
	COMPACT 4U						
6	4U-40W	SP		100.000	100.000	100.000	
7	4U-50W	SP		116.000	116.000	116.000	
	COMPACT XOẮN						
8	X-7W	SP		36.500	36.500	36.500	
9	X-11W	SP		37.000	37.000	37.000	
10	X-15W	SP		42.000	42.000	42.000	
11	X-20W	SP		45.000	45.000	45.000	
12	X-25W	SP		48.000	48.000	48.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Bóng chống âm ROBOT						
13	3U-20W	SP	TCVN 7672:2007 TCVN 7673:2007	45.500	45.500	45.500	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
NHÓM 24	CỬA						
A	Công ty Cổ phần Eurowindow						
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng VITA	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7451:2004	2.794.336	2.794.336	2.794.336	Địa chỉ: Lô 15 KCN Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội. Chi nhánh tại TPHCM: Số 39bis đường Mạc Đinh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1. Giá bán tại nhà máy: Khu 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, chưa bao gồm VAT, đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5 mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - hãng GU Unijet	m ²		4.596.004	4.596.004	4.596.004	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh - hãng ROTO, chốt liên - Siegeinia	m ²		4.482.158	4.482.158	4.482.158	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm bản lề chữ A, tay nắm - hãng ROTO, thanh hạn định - hãng GU	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7451:2004	5.514.253	5.514.253	5.514.253	Địa chỉ: Lô 15 KCN Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội. Chi nhánh tại TPHCM: Số 39bis đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1. Giá bán tại nhà máy: Khu 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, chưa bao gồm VAT, đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề - hãng GU Unijet	m ²		5.806.551	5.806.551	5.806.551	
6	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus	m ²		5.871.012	5.871.012	5.871.012	
7	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	m ²		6.065.749	6.065.749	6.065.749	
8	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	m ²		6.463.662	6.463.662	6.463.662	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn - GQ, tay nắm - hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7451:2004	3.963.184	3.963.184	3.963.184	Địa chỉ: Lô 15 KCN Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội. Chi nhánh tại TPHCM: Số 39bis đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1. Giá bán tại nhà máy: Khu 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, chưa bao gồm VAT, đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.
10	Cửa đi chính 1 cánh cửa mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề	m ²		6.405.914	6.405.914	6.405.914	
B	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Ngọc Diệp						
	Hệ sản phẩm Cửa nhựa Rehau						
1	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kích thước (1m * 1,2m) + Sử dụng thanh profile Rehau + Sử dụng kính trắng Việt Nhật 6,38mm + Sử dụng phụ kiện kim khí GU	m2	QCVN 16 2014/BXD và TCVN 7451:2004	4.898.000	4.898.000	4.898.000	Địa chỉ: Số 118 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Chi nhánh TPHCM: 360 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TPHCM. Giá giao hàng tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển trong nội thành TPHCM và chi phí lắp đặt tại công trình.
2	Cửa sổ 2 cánh trượt (1m * 1,2m) + Sử dụng thanh Profile Rehau + Sử dụng kính trắng Việt Nhật 6,38mm + Sử dụng phụ kiện kim khí GU	m2		3.414.000	3.414.000	3.414.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Cửa đi 2 cánh mở quay ra kích thước (1.4m * 2.0m) + Sử dụng thanh Profile Rehau + Sử dụng kính trắng Việt Nhật 6,38mm + Sử dụng phụ kiện kim khí GU	m2	QCVN 16 2014/BXD và TCVN 7451:2004	5.305.000	5.305.000	5.305.000	Địa chỉ: Số 118 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Chi nhánh TPHCM: 360 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TPHCM. Giá giao hàng tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển trong nội thành TPHCM và chi phí lắp đặt tại công trình.
4	Cửa đi 2 cánh mở trượt kích thước (1.8m * 2.2m) + Sử dụng thanh Profile Rehau + Sử dụng kính trắng Việt Nhật 6,38mm + Sử dụng phụ kiện kim khí GU	m2		2.758.000	2.758.000	2.758.000	
	Hệ sản phẩm Victory						
1	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kích thước (1,3m * 1,4m) + Sử dụng thanh Profile Victory + Sử dụng kính trắng Việt Nhật 6,38mm + Sử dụng phụ kiện kim khí GU	m2	QCVN 16 2014/BXD và TCVN 7451:2004	3.213.000	3.213.000	3.213.000	
2	Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài kích thước (0,6m * 1,4m) + Sử dụng thanh Profile Victory + Sử dụng kính trắng Việt Nhật 6,38mm + Sử dụng phụ kiện kim khí GU	m2		3.506.000	3.506.000	3.506.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Cửa sổ 1 cánh mở lật vào trong kích thước (0,6m * 1,4m) + Sử dụng thanh Profile Victory + Sử dụng kính trắng Việt Nhật 6,38mm + Sử dụng phụ kiện kim khí GU	m2	QCVN 16 2014/BXD và TCVN 7451:2004	4.903.000	4.903.000	4.903.000	Địa chỉ: Số 118 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Chi nhánh TPHCM: 360 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TPHCM. Giá giao hàng tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển trong nội thành TPHCM và chi phí lắp đặt tại công trình.
4	Cửa đi 1 cánh mở quay ra kích thước (0,8m * 2,2m) + Sử dụng thanh Profile Victory + Sử dụng kính trắng Việt Nhật 6,38mm + Sử dụng phụ kiện kim khí GU	m2		4.088.000	4.088.000	4.088.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở quay ra kích thước (1.5m * 2,2m) + Sử dụng thanh Profile Victory + Sử dụng kính trắng Việt Nhật 6,38mm + Sử dụng phụ kiện kim khí GU	m2		3.502.000	3.502.000	3.502.000	
	Hệ sản phẩm Profile Shide						
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra kích thước (0.6m * 1.4m) + Sử dụng thanh Profile Victory + Sử dụng kính trắng Việt Nhật 6,38mm + Sử dụng phụ kiện kim khí GU	m2	QCVN 16 2014/BXD và TCVN 7451:2004	3.120.000	3.120.000	3.120.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra kích thước (1,2m * 1.4m) + Sử dụng thanh Profile Victory + Sử dụng kính trắng Việt Nhật 6,38mm + Sử dụng phụ kiện kim khí GU	m2	QCVN 16 2014/BXD và TCVN 7451:2004	3.265.000	3.265.000	3.265.000	Địa chỉ: Số 118 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Chi nhánh TPHCM: 360 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TPHCM. Giá giao hàng tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển trong nội thành TPHCM và chi phí lắp đặt tại công trình.
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt kích thước (1,2m * 1.4m) + Sử dụng thanh Profile Victory + Sử dụng kính trắng Việt Nhật 6,38mm + Sử dụng phụ kiện kim khí GU	m2		2.341.000	2.341.000	2.341.000	
4	Cửa đi 1 cánh mở quay ra kích thước (0,8m * 2,2m) + Sử dụng thanh Profile Victory + Sử dụng kính trắng Việt Nhật 6,38mm + Sử dụng phụ kiện kim khí GU	m2		4.104.000	4.104.000	4.104.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở quay ra kích thước (1,6m * 2,2m) + Sử dụng thanh Profile Victory + Sử dụng kính trắng Việt Nhật 6,38mm + Sử dụng phụ kiện kim khí GU	m2		3.472.000	3.472.000	3.472.000	
6	Cửa đi 2 cánh mở trượt kích thước (1,6m * 2,2m) + Sử dụng thanh Profile Victory + Sử dụng kính trắng Việt Nhật 6,38mm + Sử dụng phụ kiện kim khí GU	m2		2.179.000	2.179.000	2.179.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	HỆ SẢN PHẨM NHÔM CAO CẤP XINGFA						
1	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra kính toàn bộ kích thước (1.3m*1.4m) + Sử dụng hệ nhôm XingFa + Sử dụng kính trắng Việt Nhật 6,38mm + Sử dụng Phụ kiện kim khí (PKKK) Kinlong	m2	QCVN 16 2014/BXD và TCVN 7451:2004	4.339.000	4.339.000	4.339.000	Địa chỉ: Số 118 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Chi nhánh TPHCM: 360 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TPHCM. Giá giao hàng tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển trong nội thành TPHCM và chi phí lắp đặt tại công trình.
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt kích thước (1.2m*1.4m) + Sử dụng hệ nhôm XingFa + Sử dụng kính trắng Việt Nhật 6,38mm + Sử dụng phụ kiện kim khí (PKKK) Kinlong	m2		2.879.000	2.879.000	2.879.000	
3	Cửa đi 2 cánh mở trượt kích thước (1.6m*2.2m) + Sử dụng hệ nhôm XingFa + Sử dụng kính trắng Việt Nhật 6,38mm + Sử dụng phụ kiện kim khí (PKKK) Kinlong	m2		2.869.000	2.869.000	2.869.000	
4	Cửa đi 2 cánh mở quay ra kính toàn bộ kích thước (1.4m*2.1m) + Sử dụng hệ nhôm XingFa + Sử dụng kính trắng Việt Nhật 6,38mm + Sử dụng phụ kiện kim khí (PKKK) Kinlong	m2		4.465.000	4.465.000	4.465.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	HỆ SẢN PHẨM NHÔM DINOTECH						
1	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra kích thước (1.2m*1.4m) + Sử dụng hệ nhôm DINOTECH + Sử dụng kính trắng Việt Nhật 6,38mm + Sử dụng phụ kiện kim khí (PKKK) Kinlong	m2	QCVN 16 2014/BXD và TCVN 7451:2004	4.039.000	4.039.000	4.039.000	Địa chỉ: Số 118 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Chi nhánh TPHCM: 360 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TPHCM. Giá giao hàng tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển trong nội thành TPHCM và chi phí lắp đặt tại công trình.
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt kích thước (1.2m*1.4m) + Sử dụng hệ nhôm DINOTECH + Sử dụng kính trắng Việt Nhật 6,38mm + Sử dụng phụ kiện kim khí (PKKK) Kinlong	m2		2.614.000	2.614.000	2.614.000	
3	Cửa đi 2 cánh mở quay ngoài kính toàn bộ kích thước (1.4m*2.1m) + Sử dụng hệ nhôm DINOTECH + Sử dụng kính trắng Việt Nhật 6,38mm + Sử dụng phụ kiện kim khí (PKKK) Kinlong	m2		4.126.000	4.126.000	4.126.000	
4	Cửa đi 2 cánh kính mở trượt kích thước (1.6m*2.2m) + Sử dụng hệ nhôm DINOTECH + Sử dụng kính trắng Việt Nhật 6,38mm + Sử dụng phụ kiện kim khí (PKKK) Kinlong	m2		2.869.000	2.869.000	2.869.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
C	Cửa kính khung nhôm						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
1	Cửa kính khung nhôm Ynghua	m ²		636.364	636.364	636.364	
2	Cửa đi chính 1 cánh Asiawindow, kính trắng Việt - Nhật 5mm; tay nắm, bản lề, ổ khóa-Eurowindow, kích thước 0,9m x 2,2m	m ²		2.207.273	2.207.273	2.207.273	
3	Cửa đi chính 2 cánh mở Asiawindow, kính trắng Việt - Nhật 5mm, 2 tay nắm, bản lề, ổ khóa -Eurowindow, kích thước 1,4m x 2,2m	m ²		2.508.182	2.508.182	2.508.182	
D	Cửa gỗ						
1	Cửa gỗ cấm xe	m ²		3.310.000	3.310.000	3.310.000	Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
NHÓM 25	THIẾT BỊ VỆ SINH						
A	Nhãn hiệu Viglacera						
1	Bồn cầu	Bộ		2.345.455	2.345.455	2.345.455	Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
2	Lavabo (chậu rửa)	Bộ		500.000	500.000	500.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Vòi lavabo	Cái		509.091	509.091	509.091	Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
4	Vòi sen tắm	Bộ		1.000.000	1.000.000	1.000.000	
B	Nhãn hiệu Inax						
1	Xí bệt gạt trắng	Bộ		1.445.455	1.445.455	1.445.455	
2	Xí bệt 02 nhấn trắng	Bộ		1.818.182	1.818.182	1.818.182	
C	Nhãn hiệu American						
1	Xí bệt gạt trắng	Bộ		1.363.636	1.363.636	1.363.636	
2	Xí bệt 02 nhấn trắng	Bộ		1.681.818	1.681.818	1.681.818	
D	Nhãn hiệu Caesar						
1	Xí bệt gạt trắng	Bộ		1.363.636	1.363.636	1.363.636	
2	Xí bệt 02 nhấn trắng	Bộ		1.818.182	1.818.182	1.818.182	
E	Nhãn hiệu Thiên Thanh						
1	Xí bệt gạt trắng	Bộ		863.636	863.636	863.636	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	Xí bột 02 nhẵn trắng	Bộ		1.040.909	1.040.909	1.040.909	Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
3	Bồn tiểu nam	Bộ		190.909	190.909	190.909	
4	Lavabo (chậu rửa)	Cái		268.182	268.182	268.182	
NHÓM 26 KÍNH XÂY DỰNG							
	Công ty Kính nổi VIGLARCERA Chi nhánh TCT VIGLARCERA – CTCP						
1	Kính trắng 2mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCCS KN01:2013	43.800	43.800	43.800	Địa chỉ: Khu sản xuất Tân Đông Hiệp, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ kho của Công ty kính nổi đến kho của khách hàng; tùy từng thời điểm các chủng loại kính có chiết khấu từ 0% đến 13%.
2	Kính trắng 3mm	m ²		59.700	59.700	59.700	
3	Kính trắng 4mm	m ²		79.700	79.700	79.700	
4	Kính trắng 5mm	m ²		99.800	99.800	99.800	
5	Kính trắng 6mm	m ²		127.000	127.000	127.000	
6	Kính trắng 7mm	m ²		141.000	141.000	141.000	
7	Kính trắng 8mm	m ²		166.900	166.900	166.900	
8	Kính trắng 10mm	m ²		214.900	214.900	214.900	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
9	Kính trắng 12mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCCS KN01:2013	272.200	272.200	272.200	Địa chỉ: Khu sản xuất Tân Đông Hiệp, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ kho của Công ty kính nổi đến kho của khách hàng; tùy từng thời điểm các chủng loại kính có chiết khấu từ 0% đến 13%.
10	Kính màu trà 4mm	m ²		112.100	112.100	112.100	
11	Kính màu trà 5mm	m ²		143.500	143.500	143.500	
12	Kính màu trà 8mm	m ²		234.000	234.000	234.000	
13	Kính màu xanh lá 4mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD	86.500	86.500	86.500	
14	Kính màu xanh lá 5mm	m ²		107.400	107.400	107.400	
15	Kính màu xanh lá 8mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD	179.600	179.600	179.600	
16	Kính màu xanh lá 10mm	m ²		224.200	224.200	224.200	
17	Kính màu xanh lá 12mm	m ²		268.900	268.900	268.900	
NHÓM 27	MÀNG PHẢN QUANG						
	Công ty TNHH Đình Phương Nam						Địa chỉ: 381 Tân Sơn Nhì, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TPHCM
1	Màng phản quang 3M series 3900	m ²	TCVN 7887:2008	540.600	540.600		
2	Màng phản quang 3M series 4000	m ²		1.224.000	1.224.000		

Ghi chú:

- Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn TPHCM.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	

Giá công bố nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.

Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Vật liệu xây dựng, số điện thoại 39.327.547 (số nội bộ 748, 749)).

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2016

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Danh

Nơi nhận:

UBND TP (để báo cáo);
Giám đốc SXD (để báo cáo);
Tổ công tác; Tổ giúp việc;
P.KTXD, P.TĐDA;
VPS (để đăng tải);
Lưu: VP, P.VLXD.
NTM, HTDC